



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**



**CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA  
VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC  
ĐẾN NĂM 2020  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**



# MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b>	<b>6</b>
<b>DANH MỤC BẢNG</b>	<b>7</b>
<b>DANH MỤC HÌNH</b>	<b>8</b>
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>	<b>10</b>
<b>PHẦN 1: BỐI CẢNH</b>	<b>15</b>
1.1. Sự phong phú và vai trò của ĐDSH Việt Nam	15
1.1.1. Sự phong phú của ĐDSH Việt Nam	15
1.1.2. Đa dạng sinh học Việt Nam có ý nghĩa toàn cầu	26
1.1.3. Vai trò ĐDSH trong nền kinh tế quốc gia và đời sống người dân Việt Nam	34
1.2. Những nguyên nhân trực tiếp gây suy giảm, suy thoái ĐDSH Việt Nam	36
1.2.1. Khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật	36
1.2.2. Hệ sinh thái tự nhiên và nơi cư trú của loài bị chia cắt và suy thoái	39
1.2.3. Ô nhiễm	46
1.2.4. Sự du nhập các loài ngoại lai xâm hại	46
1.2.5. Biến đổi khí hậu	48
1.2.6. Nạn cháy rừng	48
1.3. Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH Việt Nam	49
1.3.1. Chính sách và khung pháp lý	49
1.3.2. Hệ thống tổ chức	57
1.3.3. Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH	59
1.3.4. Các biện pháp quản lý và hỗ trợ	69
1.4. Thách thức và cơ hội	75
1.4.1. Thách thức	75
1.4.2. Cơ hội	85
<b>PHẦN 2: QUAN ĐIỂM - TẦM NHÌN - MỤC TIÊU</b>	<b>93</b>
2.1. Quan điểm chỉ đạo	93
2.2. Tầm nhìn đến năm 2030	93
2.3. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020	93
2.4. Mục tiêu cụ thể	93

<b>PHẦN 3: CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN VÀ GIẢI PHÁP TỔNG THỂ</b>	<b>94</b>
3.1. Nhiệm vụ chủ yếu	94
3.1.1. Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên	94
3.1.2. Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm	98
3.1.3. Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH	101
3.1.4. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH	102
3.1.5. Bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu	103
3.2. Các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ ưu tiên triển khai	104
3.3. Các giải pháp tổng thể	107
3.3.1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học	106
3.3.2. Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học	108
3.3.3. Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách	109
3.3.4. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học	109
3.3.5. Tăng cường nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học	109
3.3.6. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học	110
<b>PHẦN 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	<b>111</b>
4.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường	111
4.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư	111
4.3. Bộ Tài chính	111
4.4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	111
4.5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ	111
4.6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	112
4.7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện	112
4.8. Trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp	112
4.9. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	112

<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>113</b>
<b>PHỤ LỤC 1: QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NBSAP</b>	<b>116</b>
<b>PHỤ LỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN BAP 1995 VÀ 2007</b>	<b>118</b>
<b>PHỤ LỤC 3: BẢNG SO SÁNH SỰ PHÙ HỢP GIỮA CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NBSAP VIỆT NAM VÀ CÁC MỤC TIÊU ĐDSH AICHI</b>	<b>128</b>
<b>PHỤ LỤC 4: DANH MỤC KHU BẢO TỒN, CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC</b>	<b>139</b>
<b>4.1. DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN</b>	<b>139</b>
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 05 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)	
<b>4.2. DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030</b>	<b>151</b>
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)	
<b>4.3. DANH MỤC CÁC CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030</b>	<b>164</b>
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)	
<b>4.4. DANH MỤC CÁC HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030</b>	<b>168</b>
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)	
<b>PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2015</b>	<b>171</b>
(Theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)	
<b>PHỤ LỤC 6: CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN NBSAP</b>	<b>172</b>

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCA	Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học
CBD	Công ước ĐDSH
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp
ĐDSH	Đa dạng sinh học
FSC	Hội đồng quản trị rừng quốc tế
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEF	Quỹ Môi trường toàn cầu
HST	Hệ sinh thái
IUCN	Hiệp hội Quốc tế Bảo tồn thiên nhiên
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
KBT	Khu bảo tồn
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KHHD	Kế hoạch hành động
MAP	Cây thuốc và cây hương liệu
NBSAP	Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTFP	Các sản phẩm ngoài gỗ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PES	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái
REDD+	Chương trình Giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc giảm mất rừng và suy thoái rừng
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
UNFCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia
WWF	Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên

# DANH MỤC BẢNG

Bảng 1	Sự phong phú thành phần loài sinh vật ở Việt Nam	24
Bảng 2	24 chi thực vật mới, được mô tả lần đầu tiên ở Việt Nam từ năm 1993	26
Bảng 3	GDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế	34
Bảng 4	Sự suy giảm về độ phủ san hô sống trên rạn ở một số khu vực chủ yếu vùng biển ven bờ Việt Nam	44
Bảng 5	Chất lượng các RSH ở Việt Nam (Viện Tài nguyên Thế giới, 2008)	44
Bảng 6	Danh mục một số loài ngoại lai xâm hại đã biết ở Việt Nam	47
Bảng 7	Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quốc gia, chương trình và đề án về bảo tồn ĐDSH	50
Bảng 8	Các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng	59
Bảng 9	Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (Giai đoạn 1990 - 2014)	63
Bảng 10	Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động vật	66
Bảng 11	Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ thực vật	68
Bảng 12	Các Công ước/ thỏa thuận quốc tế về Bảo tồn ĐDSH mà Việt Nam đã phê chuẩn	74
Bảng 13	Một số đặc trưng dân số Việt Nam	75
Bảng 14	Diện tích, sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản	79
Bảng 15	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động	80
Bảng 16	Định hướng quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2020	96
Bảng 17	Danh mục hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy hoạch tổng thể Đa dạng sinh học cả nước đến 2020, định hướng 2030	100

# DANH MỤC HÌNH

Hình 1	Phân vùng sinh thái lâm nghiệp Việt Nam	16
Hình 2	Các vùng sinh thái trên lục địa của Việt Nam dựa trên phân kiểu rừng	17
Hình 3	Bản đồ các Hệ sinh thái ở Việt Nam	18
Hình 4	Một số hệ sinh thái tiêu biểu trên lục địa ở Việt Nam	20
Hình 5	Phân vùng địa lý sinh vật biển và các vùng sinh thái biển và cụm khu bảo tồn biển của Việt Nam	21
Hình 6	Một số hệ sinh thái ven biển tiêu biểu ở Việt Nam	22
Hình 7	Phân bố các giống vật nuôi nội địa ở Việt Nam	25
Hình 8	Một số giống vật nuôi bản địa ở Việt Nam	26
Hình 9	Một số loài sinh vật quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo tồn	29
Hình 10	Các khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam	30
Hình 11	Bản đồ phân bố các kiểu thảm thực vật và một số loài động vật quý, hiếm và các vùng phân bố địa lý ở Việt Nam	31
Hình 12	Bản đồ phân bố một số loài động vật quý hiếm tại Tây Nguyên	32
Hình 13	Các các vùng đa dạng sinh học quan trọng trên phần lục địa của Việt Nam	33
Hình 14	Mối tương quan giữa các bon sinh khối rừng với các vùng đa dạng sinh học quan trọng (KBA) và hành lang ĐDSH	35
Hình 15	Số lượng động vật rừng bị buôn bán qua các năm (Đơn vị tính: con)	36
Hình 16	Một số hình ảnh gỗ quý từ khai thác trái phép bị bắt giữ	37
Hình 17	Một số hình ảnh khai thác hải sản quá mức và trái phép ở vùng biển Tây Nam Bộ	38
Hình 18	Tương quan giữa tỷ lệ nghèo, mật độ dân số và độ che phủ rừng của Việt Nam	39
Hình 19	Lượng gỗ tròn bị tịch thu qua các năm (m³)	39
Hình 20	Chuyển đổi đất Lâm nghiệp ở Việt Nam từ năm 2002 đến 2009	40
Hình 21	Diện tích rừng (ha) chuyển đổi mục đích sử dụng cho phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích ngoài nông nghiệp, thủy lợi qua các năm trên toàn quốc	40
Hình 22	Dẫn liệu về diện tích rừng đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng từ năm 2005 tới 2012	41
Hình 23	Một số hình ảnh chuyển đổi các hệ sinh thái ven biển thành khu nuôi trồng hải sản	42
Hình 24	Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam từ 1943 tới năm 2012	43



Hình 25	Diễn biến phạm vi phân bố của rạn san hô tại Vịnh Hạ Long-Cát Bà bị thu hẹp dần từ năm 1995 đến 2011	43
Hình 26	Bản đồ phân bố một số công trình đập và hồ chứa thủy điện ở các dòng sông chính của Việt Nam	45
Hình 27	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng ở Việt Nam từ năm 2002 đến 2010	48
Hình 28	Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH ở Việt Nam	58
Hình 29	Sơ đồ hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam với các phân hạng theo luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Thủy sản	60
Hình 30	Bản đồ hệ thống các khu bảo tồn hiện có ở Việt Nam với phân hạng theo Luật ĐDSH	61
Hình 31	Diễn biến độ che phủ rừng trong những năm qua	62
Hình 32	Diện tích rừng ở Việt Nam từ năm 1943 đến 2009	62
Hình 33	Bản đồ diễn biến độ che phủ rừng từ 1943 tới 2010	63
Hình 34	Sơ đồ quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển (A) và khu bảo tồn đất ngập nước nội địa (B)	64
Hình 35	Đặc điểm phân bố mật độ dân số Việt Nam	76
Hình 36	Sơ đồ thể hiện tỷ lệ khu vực có tỷ lệ hộ nghèo với vùng rừng giàu và rừng nguyên sinh	78
Hình 37	Bản đồ tỷ lệ sử dụng đất dự định cho nông nghiệp (A), lâm nghiệp (B) và nuôi trồng thủy sản (C)	80
Hình 38	Nhiệt độ tăng và nước biển dâng ở Việt Nam trong Kịch bản Biến đổi khí hậu 2012	85
Hình 39	Trữ lượng các bon ở Việt Nam	88
Hình 40	Ba loại hình rừng liên quan tới chương trình REDD và các mức trữ lượng các bon	89
Hình 41	Mối tương quan giữa các bon sinh khối, độ che phủ rừng và các loài có nguy cơ tuyệt chủng	90
Hình 42	Các bon sinh khối rừng và độ phong phú các loài có nguy cơ tuyệt chủng	91
Hình 43	Bản đồ quy hoạch tổng thể các khu bảo tồn cả nước theo Luật Đa dạng sinh học đến năm 2020	95
Hình 44	Tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam từ 1943 đến 2010 và định hướng 2020	96
Hình 45	Bản đồ quy hoạch hệ thống hành lang đa dạng sinh học toàn quốc đến 2020, định hướng 2030	106



# PHẦN MỞ ĐẦU

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với nhiều kiểu hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. ĐDSH ở Việt Nam mang lại những lợi ích trực tiếp cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế, đặc biệt là trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và là các nguồn dược liệu, thực phẩm... Các hệ sinh thái tự nhiên còn có vai trò quan trọng trong điều tiết khí hậu và bảo vệ môi trường. Ngoài ra ĐDSH còn là nguồn cảm hứng văn hoá nghệ thuật và gắn liền với đời sống tinh thần của con người Việt Nam từ hàng ngàn năm nay.

Đến nay, trong sinh giới Việt Nam có khoảng 49.200 loài sinh vật đã được xác định bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 20.000 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.500 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển<sup>1</sup>.



Các kết quả nghiên cứu từ trước tới nay cho thấy có hàng trăm loài, giống sinh vật mới cho khoa học ở trên cạn, trong nước ngọt nội địa được tìm thấy và mô tả lần đầu ở nước ta, thể hiện mức độ đặc hữu khá cao của khu hệ sinh vật nội địa Việt Nam. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn từ năm 2006 đến 2011, có tới trên 100 loài sinh vật mới cho khoa học được phát hiện và mô tả đầu tiên ở nước ta. Đặc biệt trong đó, có 21 loài bò sát, 6 loài ếch và 1 loài chồn. Các nhà khoa học dự báo còn nhiều loài sinh vật hoang dã khác ở Việt Nam chưa được biết tới và số loài sinh vật đã biết như trên còn thấp hơn nhiều so với số loài thực có trong thiên nhiên<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Nguồn thông tin: Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2011

<sup>2</sup> Thông tin cập nhật bổ sung trên cơ sở Báo cáo quốc gia về ĐDSH - 2011



Trong thành phần các loài sinh vật đã biết, có 882 loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm, có giá trị kinh tế cao đang bị đe dọa ở các mức độ khác nhau, được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam năm 2007. Theo đánh giá, Việt Nam là một trong những trung tâm có nguồn gen cây trồng và vật nuôi địa phương đa dạng của thế giới, gồm khoảng 800 loài cây trồng, 14 loài gia súc, gia cầm chính. Đây chính là những nguồn gen bản địa quý của nước ta cần phải bảo vệ, giữ gìn và phát triển.

Nhận thức được tầm quan trọng của ĐDSH, trong hai thập niên gần đây, Nhà nước đã ban hành khung pháp lý tương đối đầy đủ liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã ra đời và được hoàn thiện, như: Luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 1991; sửa đổi, bổ sung năm 2004); Luật Đất đai (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2003); Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993; sửa đổi, bổ sung năm 2005); Luật Tài nguyên nước (năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Thủy sản (năm 2003). Đặc

biệt, Luật ĐDSH (năm 2008) đã mở ra một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH, trong đó xác định các nguyên tắc và ưu tiên bảo tồn ĐDSH của các cấp, từ quốc gia, bộ ngành, đến địa phương; tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các cơ chế mới về đồng quản lý và chia sẻ lợi ích.

Trong thời gian qua, Chính phủ cũng đã ban hành các Chính sách, Chiến lược, Kế hoạch nhằm thúc đẩy công tác bảo tồn ĐDSH. Năm 1995 “Kế hoạch Hành động ĐDSH của Việt Nam” (BAP 1995) lần đầu tiên được ban hành ngay sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Công ước ĐDSH vào năm 1994. Kế hoạch 1995 trở thành kim chỉ nam cho các hành động bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam trong suốt giai đoạn 1995 - 2005.

Tới năm 2005, Bộ TN&MT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” (BAP 2007). BAP 2007 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007. Sau hơn 3 năm thực hiện BAP 2007, Bộ TN&MT đã tổ chức đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quyết định 79/2007/QĐ-TTg. Báo cáo đã chỉ ra rằng, bên cạnh những thành tựu đạt được trong công tác bảo tồn ĐDSH như diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo tồn ngày càng tăng, các loài mới được phát hiện đóng góp nhiều ý nghĩa cho khoa học, các nguồn gen được bảo tồn và lưu giữ phát huy giá trị trong công tác chọn, tạo giống..., công tác bảo tồn ĐDSH hiện nay vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức, cần có tầm nhìn và bước đi chiến lược phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước trong giai đoạn mới.





Việt Nam là quốc gia đang phát triển và chuyển sang nước có thu nhập trung bình, đời sống nhân dân đã cải thiện hơn và sức ép lên tài nguyên ĐDSH do nghèo đói giảm đi; Tuy nhiên các mẫu hình tiêu thụ không bền vững, vấn đề quy hoạch bảo tồn nổi lên thành những điểm nóng của ĐDSH; Bên cạnh đó, nhiều vấn đề liên quan tới bảo tồn ĐDSH cần giải quyết, như: Lợi ích từ ĐDSH, dịch vụ hệ sinh thái làm thế nào để được chia sẻ công bằng và hợp lý có sự tham gia của cộng đồng; Cơ chế nào để thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, để công tác quản lý bảo tồn và phát triển ĐDSH dựa vào cộng đồng; Làm thế nào để công tác giữ gìn, phục hồi và phát triển ĐDSH được triển khai như một hành động thích nghi với biến đổi khí hậu. Chính phủ đã có khởi xướng và định hướng phát triển một nền kinh tế xanh, bền vững cho đất nước, nhưng thực tế cho thấy nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng, đem lại nhiều lợi ích kinh tế xã hội đồng thời cũng gây ra nhiều áp lực lên ĐDSH; Dân số Việt Nam đang tiếp tục tăng từ dưới 73 triệu năm 1995 lên trên 88,772 triệu trong năm 2012, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước đông dân nhất trong khu vực châu Á, đã tạo ra một nhu cầu lớn về tiêu thụ tài nguyên cũng như sử dụng đất.

Bối cảnh toàn cầu cũng đặt ra những thách thức và những cơ hội mới: một mặt, mức độ biến đổi khí hậu trở nên nghiêm trọng hơn và ngày càng tác động tiêu cực đến ĐDSH, mặt khác, hơn bao giờ hết bảo tồn ĐDSH đã được quan tâm ở quy mô toàn cầu và năm 2010 đã được Liên hiệp quốc lựa chọn là năm quốc tế về ĐDSH và thập niên 2010 - 2020 là thập niên ĐDSH của thế giới. Lần đầu tiên trong lịch sử, Đại hội đồng Liên hiệp quốc trong phiên họp lần thứ 65 đã tổ chức một cuộc họp cấp cao về ĐDSH với sự tham gia của các nguyên thủ quốc gia và Chính phủ. Ngoài ra, trong cuộc họp các bên tham gia Công ước ĐDSH lần thứ 10, tại thành phố Nagoya, tỉnh Aichi, Nhật Bản, các nước thành viên đã cam kết sẽ xây dựng một Chiến lược mới về ĐDSH cho các thập niên tiếp theo bao gồm tầm nhìn đến năm 2050 và sứ mệnh đến năm 2020 cũng như các biện pháp thực hiện và cơ chế giám sát và đánh giá tiến độ đạt được mục tiêu chung toàn cầu.

Trước bối cảnh đó, việc xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 một mặt thực hiện cam kết đối với Công ước ĐDSH mà Việt Nam là thành viên, mặt khác quan trọng hơn là xác định các mục tiêu, nhiệm vụ ưu tiên giải quyết cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH ở nước ta phù hợp với thời kỳ mới như:



1: Xác định các nguyên nhân chính làm mất ĐDSH, qua đó giảm các áp lực trực tiếp tác động tới ĐDSH, đặc biệt cần ngăn chặn suy giảm ĐDSH tại các KBT;	5: Nguồn gen được bảo tồn và phát triển thông qua việc điều tra, nghiên cứu, kiểm kê ĐDSH, nguồn lợi sinh vật và các tri thức bản địa trong sử dụng tài nguyên sinh vật trên phạm vi toàn quốc;
2: Giải quyết hợp lý xung đột giữa bảo tồn và phát triển, đặc biệt vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước ở những nơi có mức ĐDSH cao;	6: Đẩy mạnh quản lý và kiểm soát rủi ro của sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm của chúng tới môi trường và sức khỏe của con người;
3: Hệ thống KBTTN (rừng, đất ngập nước, biển) với các hệ sinh thái điển hình trong đó và các vùng ĐDSH quan trọng khác được bảo tồn và phát huy dịch vụ hệ sinh thái. Ưu tiên tăng cường bảo tồn trước tiên tại một số khu BTTN ở các vùng sinh thái quan trọng;	7: Lợi ích từ ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái cần được chia sẻ công bằng và hợp lý có sự tham gia của cộng đồng. Xây dựng, hoàn thiện và áp dụng cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. Xây dựng các mô hình chi trả dịch vụ sinh thái nhằm xã hội hoá công tác bảo tồn;
4: Tăng cường bảo tồn và phát triển ĐDSH ở cả các mức độ hệ sinh thái, loài và nguồn gen. Hạn chế tiến tới chấm dứt khai thác và buôn bán trái phép và khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt các loài quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng;	8: Nghiên cứu đánh giá vai trò của ĐDSH ứng phó với biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp thích hợp.



Triển khai chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản số 3533/VPCP-QHQT ngày 31 tháng 5 năm 2011 và số 4148/VPCP-KGVX ngày 23 tháng 6 năm 2011, Bộ TN&MT trình Thủ tướng Chính phủ Dự thảo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gồm có các phần chính:

- **Phần I: Bối cảnh**
- **Phần II: Quan điểm - Tầm nhìn - Mục tiêu**
- **Phần III: Các nhiệm vụ chủ yếu và chương trình, đề án, dự án ưu tiên**
- **Phần IV: Tổ chức thực hiện**

Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 là một bộ phận không thể tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước nhằm bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH, tạo cơ sở cho phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay.





# Phần 1: BỐI CẢNH

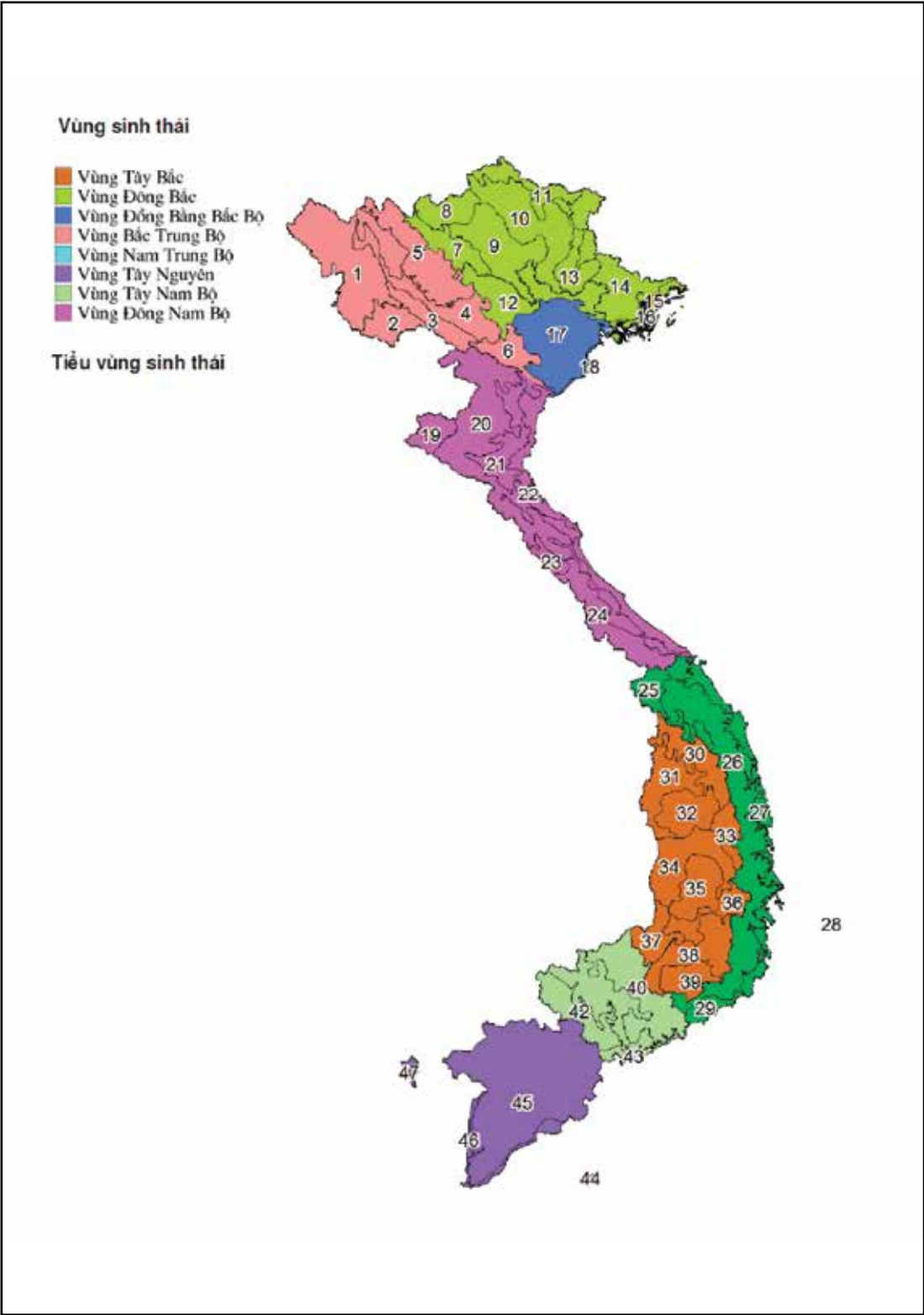
## 1.1. SỰ PHONG PHÚ VÀ VAI TRÒ CỦA ĐDSH VIỆT NAM

### 1.1.1. Sự phong phú của ĐDSH Việt Nam

Lãnh thổ Việt Nam trải dài trên 15 vĩ độ, từ phía Bắc xuống phía Nam với chiều dài khoảng 1.650 km trên bán đảo Đông Dương với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 330.591 km<sup>2</sup>. Do địa hình chia cắt mạnh mẽ, cùng với lượng mưa trung bình năm là tương đối cao nên mạng lưới sông suối khá dày đặc, mật độ lưới sông từ dưới 0,5 km/km<sup>2</sup> đến 2 km/km<sup>2</sup>. Trên phần lục địa, có 16 lưu vực sông chính, trong đó, 10 lưu vực sông có diện tích hơn 10.000 km<sup>2</sup>, chiếm 80% diện tích cả nước. Hai hệ thống sông lớn nhất là sông Hồng ở miền Bắc và sông Mê Kông - Cửu Long ở miền Nam đã hình thành hai vùng đồng bằng châu thổ rộng nhất ở Việt Nam là đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Phần lớn diện tích lãnh thổ Việt Nam là địa hình đồi núi với ngọn núi cao nhất ở dãy Hoàng Liên Sơn là đỉnh Phan Xi păng 3.143 m so với mực nước biển.

Địa hình và khí hậu của Việt Nam đã tạo ra sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên trên phần lục địa, trong đó các hệ sinh thái rừng bao gồm: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới; rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi; rừng lá kim tự nhiên; rừng thưa cây họ dầu (rừng khớp rụng lá); rừng tràm đầm lầy nước ngọt; rừng tre, nứa; rừng ngập mặn. Bên cạnh 8 kiểu HST rừng, các nhà khoa học Lâm nghiệp còn phân chia 14 kiểu thảm thực vật rừng theo các yếu tố sinh thái (Thái Văn Trung, 1999). Dựa trên các yếu tố tự nhiên về khí hậu, địa hình, địa chất, thổ nhưỡng, trên phần lục địa Việt Nam được phân chia thành 8 vùng sinh thái lâm nghiệp với 47 tiểu vùng có các đặc trưng riêng về kiểu thảm thực vật và cảnh quan.

Ngoài hệ sinh thái rừng, Việt Nam cũng có nhiều hệ sinh thái khác trên lục địa rất đa dạng, như đồng cỏ, núi đá vôi, các vùng đất ngập nước nội địa (suối, sông, hồ, hồ chứa, hồ ngầm trong hang động kác to), đụn cát... Cũng do điều kiện tự nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật của Việt Nam có quy mô nhỏ và rất dễ bị tổn thương.

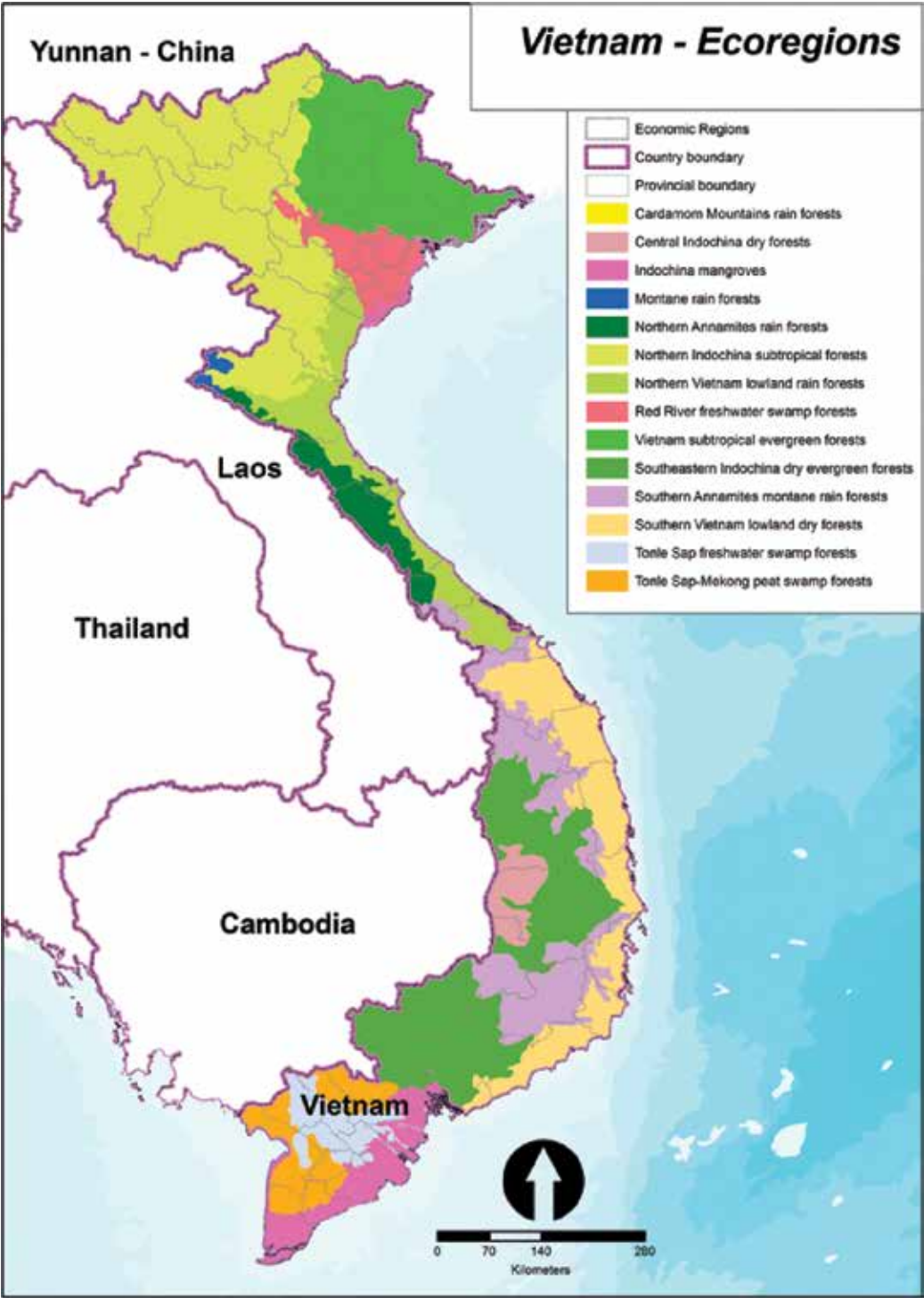


**Hình 1 - Phân vùng sinh thái lâm nghiệp Việt Nam**

(Nguồn: Báo cáo Phân vùng sinh thái lâm nghiệp ở Việt Nam, UN-REDD, Trung tâm Nghiên cứu sinh thái, môi trường rừng – RCFEE, 2011)



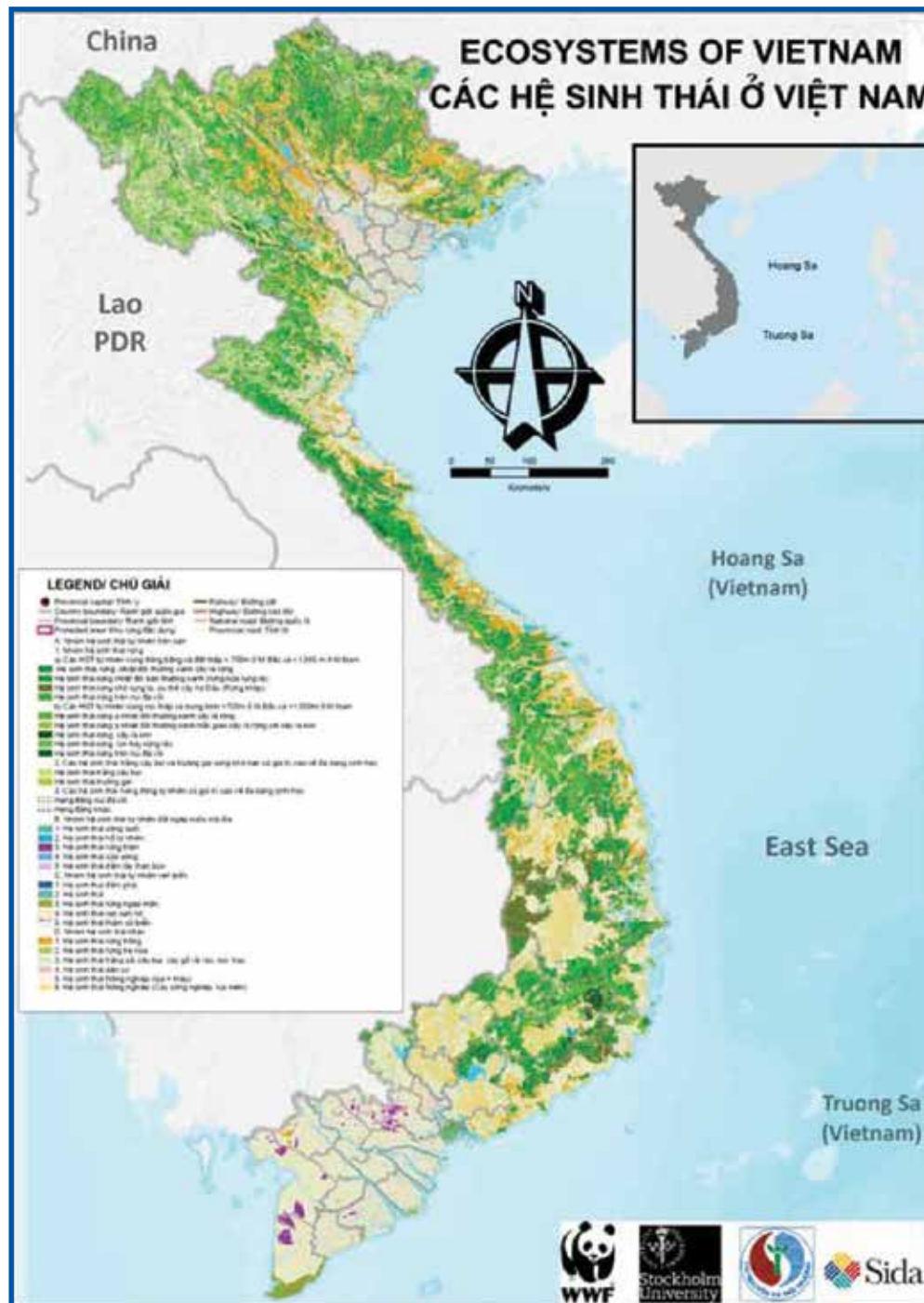
Dựa trên tài liệu của Wege et al. (1999), BCA, WWF và Đại học Stockholm, Thụy Điển (2013) đã xây dựng bản đồ phân bố các vùng sinh thái của Việt Nam dựa trên sự phân biệt các kiểu thảm thực vật rừng theo hệ thống của UNESCO.



**Hình 2 - Các vùng sinh thái trên lục địa của Việt Nam dựa trên phân kiểu rừng**

(Nguồn: BCA, WWF, Đại học Stockholm, 2013)

Trong khuôn khổ dự án “Lồng ghép tiếp cận Hệ sinh thái trong ứng phó Biến đổi Khí hậu vào Quy hoạch bảo tồn Đa dạng Sinh học ở Việt Nam” (Dự án EBA), với các bên tham gia là BCA, WWF và Đại học Stockholm, Thụy Điển đã xây dựng bản đồ các hệ sinh thái ở Việt Nam nhằm cho thấy nét cơ bản về các HST chính ở Việt Nam. Tuy nhiên, trong bản đồ này chưa thể hiện được nhóm các HST biển, đặc biệt các HST biển quan trọng như rạn san hô, thảm cỏ biển.



**Hình 3 - Bản đồ các Hệ sinh thái ở Việt Nam**  
(Nguồn: BCA, WWF, Đại học Stockholm, 2013)





*HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới*



*HST rừng thưa cây họ dầu*



*HST rừng lá kim tự nhiên*



*HST rừng trên núi đá vôi*



*HST rừng ngập mặn*



*HST rừng tràm đầm lầy nước ngọt*



*HST rừng tre, nứa*



*HST hang động (động Sơn Đòong)*



*HST sông (sông Côn, Bình Định)*



*HST hồ (hồ Tây)*



*HST nông nghiệp*



*HST đô thị*

#### **Hình 4 - Một số hệ sinh thái tiêu biểu trên lục địa ở Việt Nam**

Vùng biển Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260km (trừ bờ các đảo) với hàng nghìn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam rộng trên 1 triệu km<sup>2</sup>. Ở đới bờ, trên cơ sở về đặc điểm về yếu tố địa hình, động lực, thủy-hải văn..., 5 vùng bờ biển được phân biệt gồm: bờ biển Bắc Bộ; Bắc Trung Bộ; Trung Trung Bộ; Đông Nam Bộ; và vùng biển Tây Nam, với 11 khu vực ven bờ là: Móng Cái-Đồ Sơn; Đồ Sơn-Mũi Ròn; Mũi Ròn-Hải Vân; Hải Vân - Sa Huỳnh; Sa Huỳnh-Mũi Đại Lãnh; Mũi Đại Lãnh-Mũi Cà Ná; Cà Ná-Vũng Tàu; Vũng Tàu-Mũi Cà Mau; và Mũi Cà Mau-Rạch Giá; Rạch Giá-Hà Tiên (Trần Đức Thạnh, 2015).

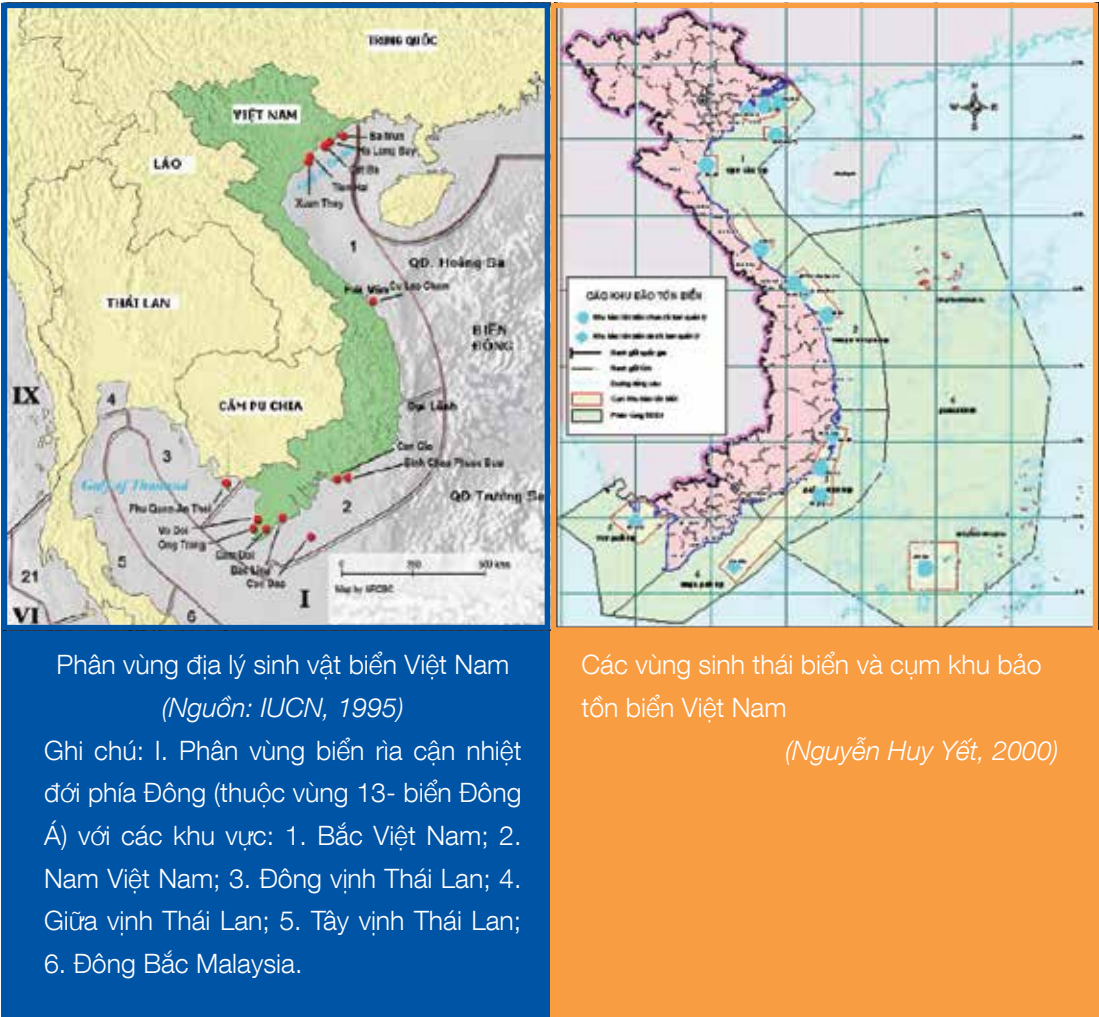
Thềm lục địa Việt Nam là phần kéo dài của lục địa châu Á với ranh giới ngoài có độ sâu 150-300m. Sườn lục địa có độ sâu trung bình 2.500-3.000m, sâu nhất có thể lên tới 4.000m. Vùng biển thẳm có độ sâu trung bình 4.000m, sâu nhất có thể lên tới 5.500m. Sự có mặt của hệ thống núi ngầm có chiều cao từ 200-3.800m trên nền đồng bằng biển thẳm với các chỏm đá san hô rất đặc trưng cho điều kiện địa hình biển rìa (Tài nguyên và Môi trường đường biển, Tập IV, 2003). Cho tới nay, các dẫn liệu điều tra ĐDSH vùng thềm lục địa, sườn lục địa và vùng biển sâu của Việt Nam còn ít, thậm chí chưa được biết. Bởi vậy, khi có điều kiện thực hiện những nghiên cứu ở đây, chắc chắn đặc trưng ĐDSH ở vùng biển sâu này sẽ có nhiều điều thú vị được biết đến.



Ở góc độ địa lý sinh vật biển, một số tác giả từ IUCN (1995) cho rằng vùng biển Việt Nam nằm ở Phân vùng biển rìa cận nhiệt đới phía Đông (thuộc vùng 13- biển Đông Á) với các khu vực Bắc Việt Nam; Nam Việt Nam; Đông vịnh Thái Lan.

Trên cơ sở về điều kiện tự nhiên, môi trường biển và giới sinh vật biển, đặc biệt với tính đa dạng sinh học của san hô tạo rạn, Nguyễn Huy Yết (2000) đã phân chia vùng biển Việt Nam thành 6 vùng sinh thái với các đặc trưng riêng về đa dạng sinh học là:

- Vịnh Bắc bộ (đến phía nam đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị);	- Biển ven bờ Đông Nam bộ (mũi Vũng Tàu đến mũi Cà Mau);
- Biển ven bờ Trung Trung bộ (đảo Côn Cỏ đến mũi Dinh ở Phan Rang-mũi Varella);	- Biển ven bờ Tây Nam bộ (mũi Cà Mau tới đảo Phú Quốc thuộc vịnh Thái Lan);
- Biển ven bờ Nam Trung bộ (mũi Dinh đến mũi Vũng Tàu);	- Biển khơi (vùng biển quanh các quần đảo Trường Sa - Hoàng Sa).



**Hình 5 - Phân vùng địa lý sinh vật biển và các vùng sinh thái biển và cụm khu bảo tồn biển của Việt Nam**

Trong 6 vùng sinh thái biển Việt Nam kể trên, đã phân biệt 20 kiểu hệ sinh thái biển. Các hệ sinh thái biển điển hình ở đới ven bờ như bãi triều, rừng ngập mặn cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh biển, rừng, áng, rạn san hô, thảm cỏ biển... Ngoài ra, còn các hệ sinh thái vùng nước quanh các đảo ven bờ, đảo xa bờ, đặc biệt vùng nước và vùng đáy biển sâu (vùng biển quanh các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). Trong các hệ sinh thái biển đó, rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển được xem là các hệ sinh thái đặc trưng và quan trọng nhất do chúng có tính đa dạng sinh học và có giá trị bảo tồn cao nhất.



HST rạn san hô



HST thảm cỏ biển



HST đầm phá (phá Tam Giang)



HST đầm Châu Trúc/Trà Ổ (Bình Định)



HST vũng, vịnh (vịnh Hạ Long)



HST hồ nước mặn trên đảo Cống Đỏ, vịnh Hạ Long (Nguồn: Waltham Tony)

**Hình 6 - Một số hệ sinh thái ven biển tiêu biểu ở Việt Nam**



Với các kiểu hệ sinh thái rất đa dạng ở trên cạn cũng như ở dưới nước bao gồm cả vực nước ngọt nội địa và vùng biển rộng lớn, thành phần loài sinh vật trong sinh giới của Việt Nam rất đa dạng và phong phú. Việt Nam là nơi sống của gần 16.500 loài thực vật bậc cao, nấm lớn và rêu ở trên cạn, trong đó, số lượng các loài thực vật đặc hữu chiếm một tỷ lệ lớn (khoảng 30%). Điều đó cho thấy tính đa dạng cao của hệ thực vật Việt Nam.

Trên cạn có khoảng 10.500 loài động vật, gồm xấp xỉ 8.000 loài côn trùng và động vật không xương sống ở đất, gần 500 loài bò sát - ếch nhái, 850 loài chim và 312 loài thú.

Ở nước ngọt, có khoảng 1.500 loài vi tảo và rong, trên 1.000 loài động vật không xương sống và khoảng 600 loài cá; dưới biển có trên 1.200 loài rong, cỏ và vi tảo, trên 7.000 loài động vật không xương sống, khoảng 2.500 loài cá và xấp xỉ 50 loài rắn biển, rùa biển và thú biển.

Ngoài ra, các nhà khoa học cho rằng ở Việt Nam, số loài sinh vật đã biết trên đây thấp hơn nhiều so với số loài đang sống trong thiên nhiên, chắc chắn còn nhiều loài sinh vật hoang dã khác chưa được biết tới<sup>3</sup>.



<sup>3</sup> Chuyên khảo Sinh vật và sinh thái biển, tập IV trong Bộ chuyên khảo Biển Đông (Nhà xuất bản Khoa học và Công nghệ, 2009); Báo cáo quốc gia về ĐDSH (2011).

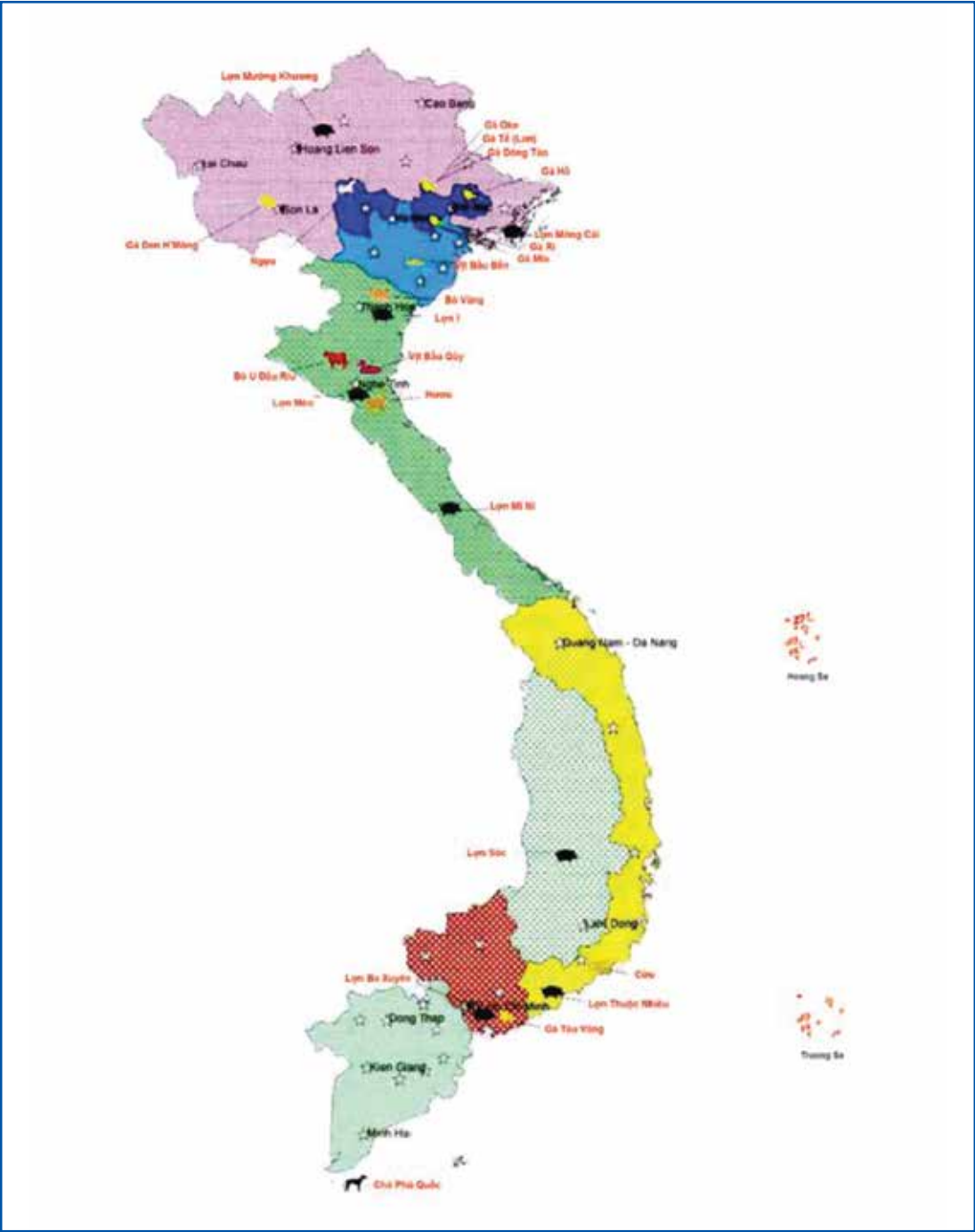
**Bảng 1. Sự phong phú thành phần loài sinh vật ở Việt Nam**

Nhóm sinh vật	Số loài đã xác định được
1. Thực vật nổi	Khoảng 2.000
- Nước ngọt	1.438
- Biển	537
2. Rong	Khoảng 680
- Nước ngọt	Khoảng 20
- Biển	653
3. Cỏ biển	14
4. Thực vật ngập mặn	94
5. Thực vật ở cạn	16.428
- Thực vật bậc cao có mạch	13.747
- Thực vật bậc thấp (rêu, nấm lớn)	2.681
6. Động vật không xương sống nước ngọt	Khoảng 1000
7. Động vật không xương sống biển	Khoảng 7.000
- Động vật nổi	657
- Động vật đáy	Khoảng 6.300
8. Động vật không xương sống ở đất	khoảng 1.000
9. Sán ký sinh	190
10. Côn trùng	6.600
11. Cá	Khoảng 3.500
- Cá nước ngọt	Khoảng 600
- Cá biển	Khoảng 2.500
11. Cá	Khoảng 3.500
- Cá nước ngọt	Khoảng 600
- Cá biển	Khoảng 2.500
12. Ếch-nhái	167
13. Bò sát trên cạn	317
14. Bò sát biển (rắn biển, rùa biển)	21
15. Chim	840
16. Thú trên cạn	312
17. Thú biển	25

*Nguồn: Báo cáo Quốc gia về ĐDSH, Bộ TN&MT (2011), chuyên khảo Biển Đông-Tập IV-Sinh vật và sinh thái biển, nhà xuất bản KHTN &CN (2009)*



Bên cạnh hệ sinh vật tự nhiên đa dạng, Việt Nam cũng sở hữu một hệ ĐDSH nông nghiệp phong phú, thuộc một trong các Trung tâm xuất xứ thực vật được thuần hóa Vavilov và là nguồn gốc của khoảng 40 giống vật nuôi. Các giống vật nuôi và cây trồng địa phương đã được phát triển qua hàng trăm năm nay và có các đặc điểm di truyền có giá trị, chẳng hạn như khả năng chống chịu bệnh tật và côn trùng gây hại. Hơn 6.000 giống lúa và nguồn gen đã được ghi nhận tại Việt Nam.



**Hình 7 - Phân bố các giống vật nuôi nội địa ở Việt Nam**  
(Nguồn: Báo cáo quốc gia về ĐDSH, Bộ TN&MT, 2011)



Hình 8 - Một số giống vật nuôi bản địa ở Việt Nam  
(Nguồn: Viện Chăn nuôi, Bộ NN&PTNT)

1.1.2. Đa dạng sinh học Việt Nam  
có ý nghĩa toàn cầu

Bên cạnh ưu thế về đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên và thành phần loài sinh vật trong tự nhiên, trong hơn 20 năm qua, nhiều loài sinh vật mới đã được phát hiện đã lần nữa khẳng định tầm quan trọng toàn cầu của ĐDSH Việt Nam. Năm 1992, Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*), loài thú trên cạn lớn nhất thế giới mới được phát hiện ở nước ta sau hơn 50 năm kể từ khi phát hiện loài bò xám – *Bos sauveli* ở Đông Dương (1937). Ba loài hươu mới cũng được phát hiện trong thời gian qua: cheo cheo lưng bạc (*Tragulus versicolor*), mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) và mang trường sơn (*Munticus truongsonensis*). Nhiều loài sinh vật mới khác đã được phát hiện và mô tả lần đầu: 3 loài rùa, 15 loài thằn lằn, 4 loài rắn, 31 loài ếch, 55 loài cá, hơn 500 loài động vật không xương sống và hơn 200 loài thực vật có mạch (tập hợp nhiều nguồn dẫn liệu từ Viện Sinh thái tài nguyên sinh vật, Tạp chí Sinh học và các Tạp chí nước ngoài thuộc các nhóm có chỉ số trích dẫn cao (SCI, SCIE) như Zoo Taxa, Crustaceana...).

Bảng 2 - 24 chi thực vật mới, được mô tả lần đầu tiên ở Việt Nam từ năm 1993

1.	Hiepia ( <i>Asclepiadaceae</i> ) - 2012
2.	Lockia ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2012
3.	Theana ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2012
4.	Lanonia ( <i>Arecaceae</i> ) - 2011
5.	Miguelia ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2011
6.	Newmania ( <i>Zingiberaceae</i> ) - 2011
7.	Hayata ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2009
8.	Hamularia ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2006
9.	Xyloselinum ( <i>Apiaceae</i> ) - 2006
10.	Kontumia ( <i>Dryopteridaceae</i> ) - 2005
11.	Vietorchis ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2003
12.	Zeuxinella ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2003
13.	Xanthocyparis ( <i>Cupressaceae</i> ) - 2002
14.	Caobangia ( <i>Dryopteridaceae</i> ) - 2002
15.	Metapanax ( <i>Araliaceae</i> ) - 2001
16.	Ascocentropsis ( <i>Orchidaceae</i> ) - 2000
17.	Rubovietnamia ( <i>Rubiaceae</i> ) - 1998
18.	Vidalasia ( <i>Rubiaceae</i> ) - 1998
19.	Fosbergia ( <i>Rubiaceae</i> ) - 1997
20.	Distichochlamys ( <i>Zingiberaceae</i> ) - 1995
21.	Vietnamochloa ( <i>Poaceae</i> ) - 1995
22.	Grushvitzkya ( <i>Araliaceae</i> ) - 1994
23.	Vietnamia ( <i>Asclepiadaceae</i> ) - 1994
24.	Christensonia ( <i>Orchidaceae</i> ) - 1993

(Nguồn: Vườn thực vật Missouri, năm 2012)

Việt Nam là quê hương của một số lượng lớn các loài động, thực vật nguy cấp trên toàn cầu và cần phải có các hành động cấp thiết để bảo tồn các loài này. Trong đó, bao gồm các loài:

#### **Linh trưởng:**

- Vượn cao vút (*Nomascus nasutus*), CR-loài rất nguy cấp;
- Vọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), CR và đặc hữu;
- Vọc cát bà (*Trachypithecus poliocephalus*), CR và đặc hữu;
- Vọc mõng trắng (*Trachypithecus delacouri*), CR và đặc hữu;
- Vượn đen tuyền tây bắc (*Nomascus concolor*), CR;
- Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*), CR và đặc hữu.

#### **Thú móng guốc:**

- Saola (*Pseudoryx nghetinhensis*), CR – chỉ tìm thấy ở Việt Nam và Lào.

#### **Chim:**

- Gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*), CR và đặc hữu.

#### **Bò sát:**

- Rùa trung bộ (*Mauremys annamensis*), CR và đặc hữu;
- Rùa hồ gươm (*Rafetus swinhoei*), CR.

#### **Cá:**

- Cá lợ thân cao (*Cyprinus hyperdorsalis*), loài đặc hữu bị đe dọa tuyệt chủng.

#### **Động vật thân mềm nước ngọt:**

- Trai cóc nhẵn (*Cuneopsis demangei*), DD, đặc hữu và có nguy cơ tuyệt chủng;
- Trai cóc dày (*Gibbosulacrasa*), CR, có nguy cơ tuyệt chủng.

#### **Thực vật (tất cả đều là loài đặc biệt nguy cấp tại Việt Nam):**

- Trầm hương (*Aquilaria crassna*), nguy cấp quốc tế;
- Gỗ trắc thái lan (*Dalbergia cochinchinensis*), dễ bị tổn thương;
- Cẩm lai (*Dalbergia oliveri*), bị đe dọa toàn cầu;
- Mun sừng (*Diospyros mun*), EN, đặc hữu;
- Thông nước/thủy tùng (*Glyptostrobus pensilis*), CR, nguy cấp tầm quốc tế;
- Sao lá hình tim (*Hopea cordata*), đặc hữu;
- Sao lá cong (*Sorea falcata*), CR, đặc hữu;
- Lan hài đỏ (*Paphiopedilum delenatii*), CR, đặc hữu;
- Bách vàng (*Xanthocyparis vietnamensis*), đặc hữu.





*Thúy tùng (*Glyptostrobus pensilis*)*  
còn sót lại ở Ea Ral, Đắk Lắk



*Vọoc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*)*  
Ảnh: Lê Khắc Quyết



*Sao la*  
(*Pseudoryx nghetinhensis*)



*Vọoc môn trắng*  
(*Trachypithecus delacouri*)



**Hình 9 - Một số loài sinh vật quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo tồn**

Trong số 238 vùng sinh thái ưu tiên toàn cầu được Quỹ động thực vật hoang dã thế giới (WWF) ghi nhận thì tại Việt Nam, đã có 6 vùng: Rừng ẩm trên dãy Trường Sơn; Rừng khô Đông Dương; Vùng hạ lưu sông Mekong; Rừng ẩm á nhiệt đới Bắc Đông Dương; Rừng ẩm Đông Nam Trung Quốc - Hải Nam; và Sông, suối Tây Giang (sông Bằng - Kỳ Cùng). Một số lượng đáng kể các KBT của Việt Nam đã được thế giới hoặc khu vực công nhận có tầm quan trọng quốc tế hoặc khu vực, bao gồm:

8 khu Ramsar: VQG Xuân Thủy – Nam Định (1989); Bàu Sấu thuộc VQG Cát Tiên – Đồng Nai (2005); Hồ Ba Bể - Bắc Kạn (2011); Tràm Chim – Đồng Tháp (2012); VQG Mũi Cà Mau (2013); VQG Côn Đảo (2014); VQG U Minh

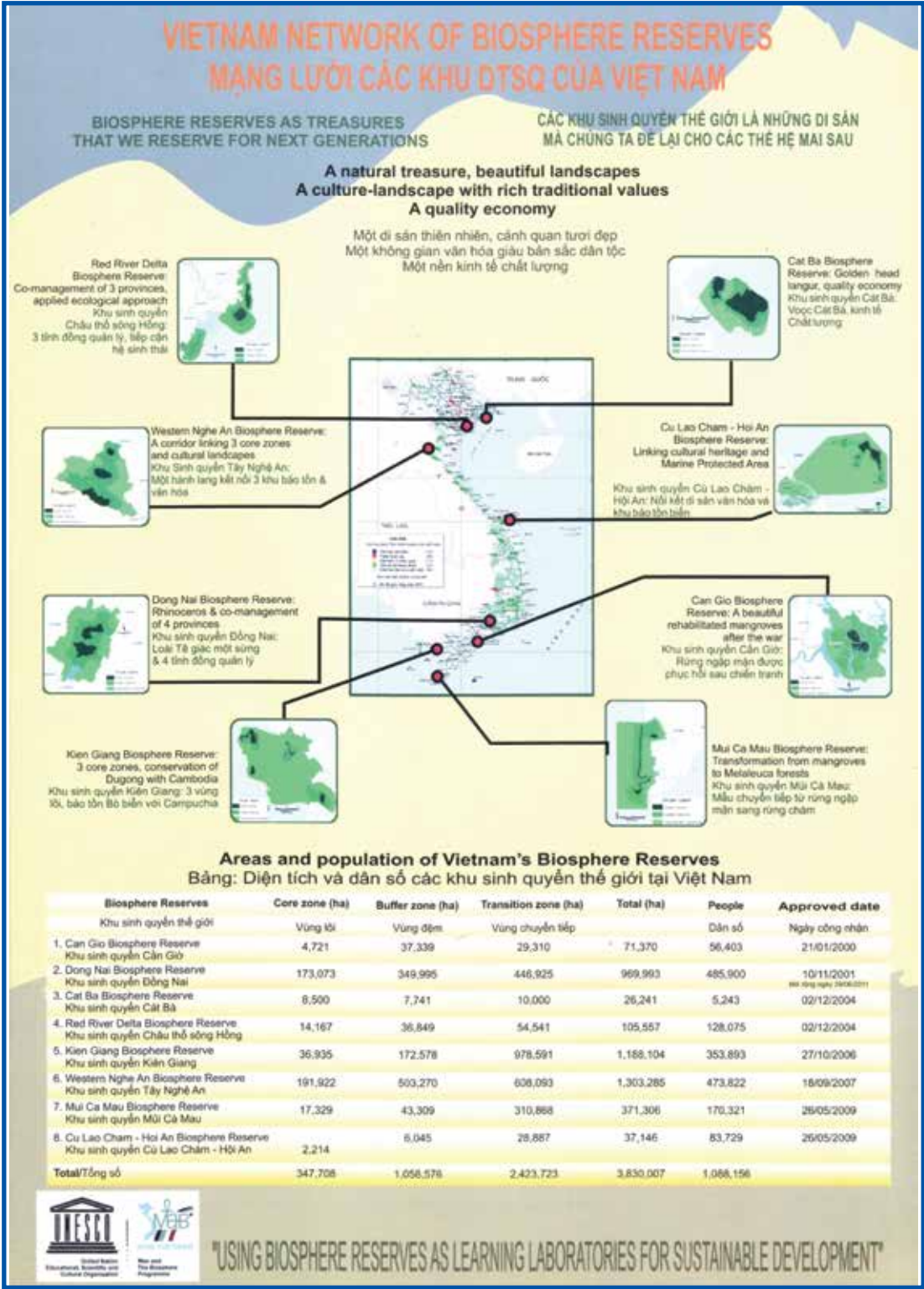
Thượng – Kiên Giang (2015) và Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen – Long An (2015).

9 khu Dự trữ sinh quyển thế giới: Cần Giờ (2000); Đồng Nai (2001); Cát Bà (2004); Châu thổ sông Hồng (2004); Kiên Giang (2006); Miền tây Nghệ An (2007), Mũi Cà Mau (2009); Cù Lao Chàm (2009); và gần đây nhất là Langbiang-tỉnh Lâm Đồng đã được UNESCO công nhận khu DTSQ thế giới vào tháng 6/2014.

2 khu Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long (1994); Phong Nha Kẻ Bàng (2003).

5 khu Di sản ASEAN: Vườn quốc gia Ba Bể (2003); VQG Kon Ka Kinh (2003); VQG Chư Mom Ray (2003); VQG Hoàng Liên (2003), VQG U Minh Thượng (2013).

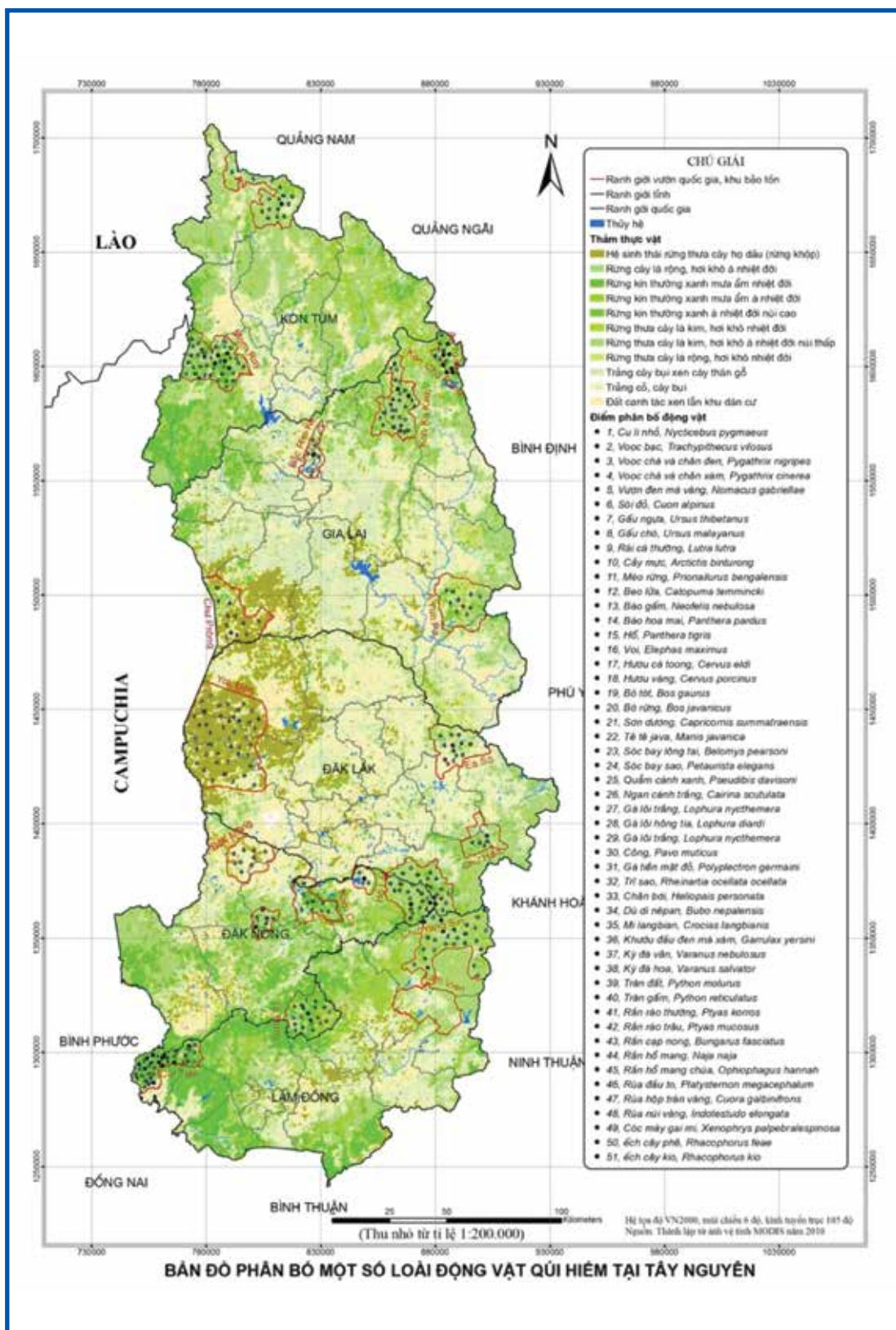




Hình 10 - Các khu dự trữ sinh quyển của Việt Nam







**Hình 12 - Bản đồ phân bố một số loài động vật quý hiếm tại Tây Nguyên**

(Nguồn: Viện Sinh thái & Tài nguyên sinh vật)

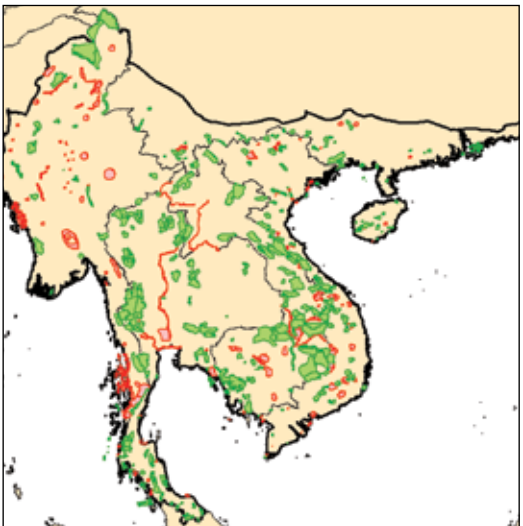


Tại Việt Nam, Tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife International) đã xác định Việt Nam có 63 vùng chim quan trọng (IBA), chiếm khoảng 5% tổng diện tích đất liền của cả nước, trong đó 4 tỉnh có nhiều (19 vùng) vùng chim quan trọng nhất là: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Quảng Bình.

Các vùng có đa dạng sinh học quan trọng (Key Biodiversity Areas – KBA) là khái niệm mở rộng của vùng chim quan trọng (IBA), sử dụng cho các nhóm sinh vật quan trọng khác. KBA là các vùng được quốc tế công nhận là có tầm quan trọng đối với đa dạng loài. KBA được xác định ở cấp quốc gia, địa phương hay vùng bởi các bên liên quan địa phương với hai tiêu chí được chấp nhận rộng rãi về tầm quan trọng của đa dạng sinh học:

- Tính dễ bị tổn thương: các vùng thường xuyên xuất hiện quần thể lớn (vượt qua một ngưỡng nhất định), các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng trên toàn cầu (theo Sách Đỏ của IUCN).
- Tính không thể thay thế: các vùng có quần thể toàn cầu của một loài chiếm tỷ trọng đáng kể tại bất kỳ giai đoạn nào trong vòng đời của loài đó.

KBA có thể nằm trong KBT nhưng cũng có thể nằm ngoài KBT. BirdLife và Tổ chức bảo tồn thế giới, 2013 đã xác định tại Việt Nam, có 104 KBA bao phủ một diện tích 3,35 triệu ha, chiếm 10% diện tích mặt đất trên phần lục địa. Tổ chức BirdLife International và tổ chức Bảo tồn thế giới (2013) đã xây dựng bản đồ phân bố các vùng sinh thái quan trọng ở Việt Nam.



Các vùng Đa dạng sinh học (KBA) được xác định trong khu vực Indo-Burma: đường viền ngoài màu đen và các điểm nóng, KBA nằm trong KBT màu xanh lá cây và KBA ngoài KBT màu đỏ (Nguồn: Tordoff, A.W., M.C. Baltzer, J.R. Fellowes, J.D. Pilgrim & P.F. Langhammer, 2012)



Các khu bảo tồn, trong đó có các vùng đa dạng sinh học quan trọng (KBA) và các vùng ĐNN quan trọng trên phần lục địa của Việt Nam (Nguồn: trong Carew-Reid, Jeremy, Josh Kempinski and Alison Clausen. 2010)

**Hình 13 - Các các vùng đa dạng sinh học quan trọng trên phần lục địa của Việt Nam**

1.1.3. Vai trò ĐDSH trong nền kinh tế quốc gia và đời sống người dân Việt Nam

Mặc dù chưa được thường xuyên ghi nhận nhưng ĐDSH Việt Nam đã đóng góp giá trị quan trọng cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và y tế. Tới những năm 2010-2012, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp trên 18% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), chiếm 28% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.



Bảng 3 - GDP theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2010	2.157.828	396.576	693.351	797.155
2011	2.292.483	413.368	746.069	856.691
2012	2.412.778	425.446	801.217	914.177
2013	2.543.596	436.642	841.953	975.592
2014	2.695.796	451.659	896.042	1.035.726

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014)

Khoảng 20 triệu người dân Việt Nam có thu nhập chính hoặc thu nhập một phần từ tài nguyên thủy sinh và đang khai thác, sử dụng trên 300 loài hải sản và trên 50 loài thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế; khoảng 25 triệu người sống trong hoặc gần các khu rừng và 20-50% thu nhập của họ là từ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, gồm hàng trăm loài cây thuốc, cây cho dầu, thuốc nhuộm... ĐDSH và các cảnh quan trên cạn và ven bờ biển, các đảo ven bờ có các hệ sinh thái tự nhiên với tính ĐDSH cao còn là nền tảng cho ngành du lịch đang phát triển nhanh tại Việt Nam, đặc biệt du lịch sinh thái đang trở thành dịch vụ phổ biến ở các khu BTTN một mặt có ý

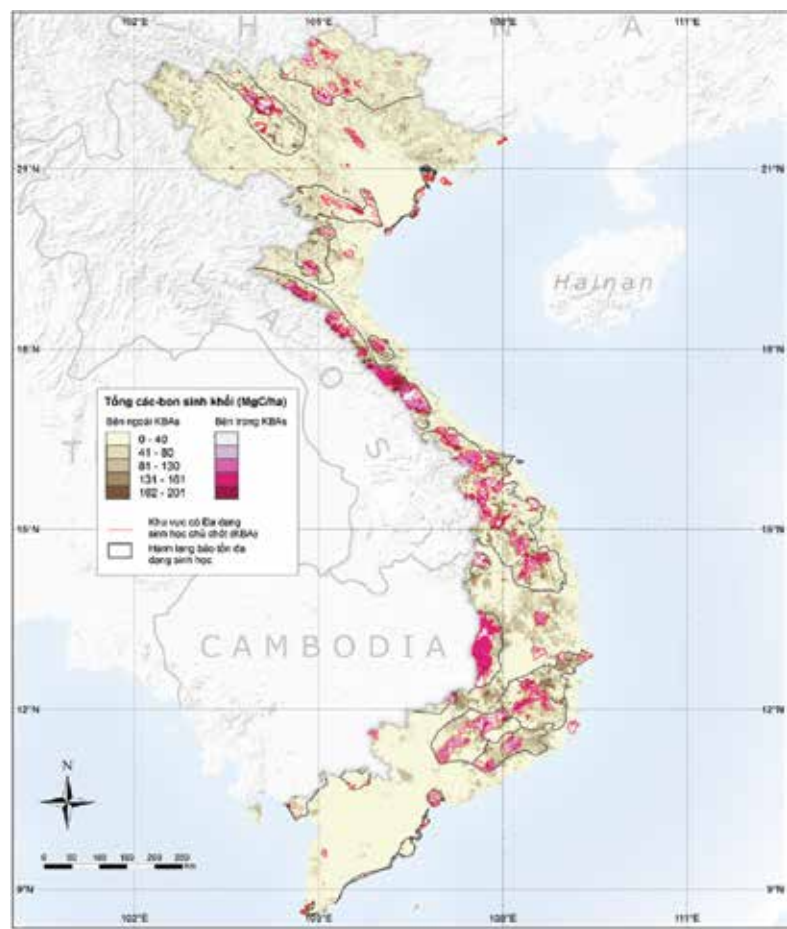
nghĩa khám phá và giáo dục bảo vệ thiên nhiên, mặt khác còn là nguồn chia sẻ lợi ích cho người dân địa phương khi tham gia dịch vụ. Nhiều loài cây, con đã gắn liền với lịch sử, văn hóa và trở thành vật thiêng hoặc vật thờ cúng của cộng đồng người Việt.

Bên cạnh những giá trị kinh tế-xã hội và văn hóa, ĐDSH còn cung cấp nhiều dịch vụ quan trọng khác: Các kiểu thảm thực vật ở trên cạn cũng như ở vùng nước ven bờ giúp điều hoà khí hậu thông qua dự trữ các bon, lọc không khí và nước, phân huỷ chất thải, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai như lở đất và bão lũ.

Các vùng bảo tồn quan trọng (KBA) không chỉ biểu thị cho mức đa dạng sinh học mà còn có ý nghĩa tích trữ các-bon. Về các-bon trong sinh khối rừng, KBA ở Việt Nam chứa hơn một phần năm (0,37 Gt) tổng trữ lượng các-bon rừng toàn quốc. Ở một số nơi, KBA được coi là một phần của rừng đặc dụng (các khu vực được bảo vệ), và vì vậy đã có một dạng quản lý bảo tồn nào đó, nhưng không phải luôn luôn là như vậy. Nói chung, KBA có kích thước lớn hơn rừng đặc dụng đơn lẻ. Các kết quả điều tra, đánh giá cho

thấy những vùng đa dạng sinh học chủ chốt và hành lang đa dạng sinh học có thảm rừng phát triển như vùng núi Đông-bắc, Tây-bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên là những nơi có tổng lưu trữ các bon sinh khối cao nhất.

Rừng ngập mặn dọc bờ biển đóng vai trò là những “lá chắn xanh” làm giảm từ 20 đến 70% sức mạnh của sóng biển, đồng thời giúp đảm bảo an toàn đô thị, làm giảm hàng tỷ đồng chi phí tu bổ đê điều, đồng thời hỗ trợ sự hình thành những vùng đất mới ở các vùng cửa sông Hồng, sông Cửu Long.



**Hình 14 - Mối tương quan giữa các bon sinh khối rừng với các vùng đa dạng sinh học quan trọng (KBA) và hành lang ĐDSH**

(Nguồn: Mant, R., Swan. S., Anh, H.V., Phương, V.T., Thành, L.V., Sơn, V.T., Bertzky, M., Ravillious, C., Thorley, J., Trumper, K., Miles, L., 2013. Lập bản đồ tiềm năng cho REDD+ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Phân tích sơ bộ. Xây dựng bởi UNEP-WC-MC, Cambridge, Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

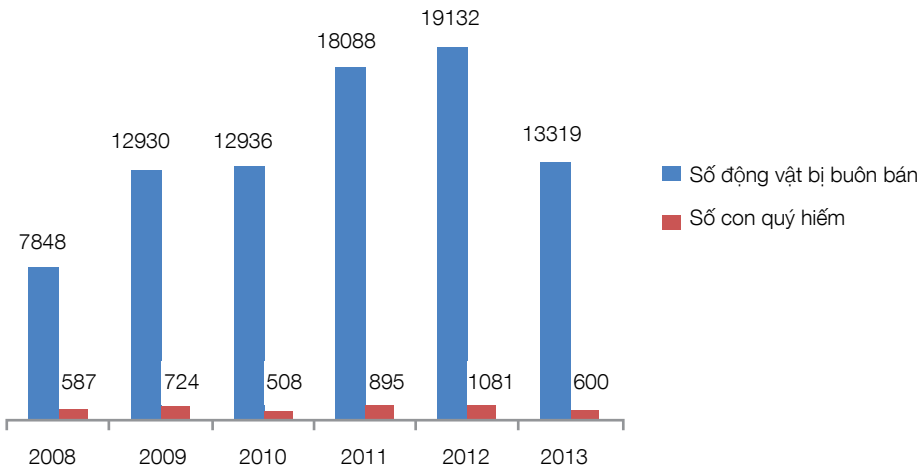
1.2. NHỮNG NGUYÊN NHÂN TRỰC TIẾP GÂY SUY GIẢM, SUY THOÁI ĐDSH VIỆT NAM

1.2.1. Khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật

Nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ động vật hoang dã và xem chúng là thần dược như sừng tê giác, cao hổ cốt, mật gấu đã ăn sâu vào tiềm thức của nhiều người và họ sẵn sàng trả giá cao để có được các sản phẩm này. Nhiều loài là đối tượng săn lùng đã giảm số lượng trong thiên nhiên Việt Nam đến mức các thương lái hiện tại đã phải mua cả động vật hoang dã và sản phẩm của chúng từ các nước khác, như hầu hết tê tê gần đây được nhập lậu từ Malaysia, Myanmar và Indonesia; sừng tê giác được vận chuyển từ Nam Phi. Thông tin từ CITES cho thấy Việt Nam là quốc gia tiêu thụ sừng tê giác lớn nhất trong khu vực, hoặc hình ảnh xẻ thịt voọc chà vá đang tải trên các báo mạng đã gây bức xúc cho cộng đồng.

Việc khai thác trái phép các loài hoang dã phục vụ nhu cầu sinh sống, giải trí hoặc thương mại đã đẩy nhiều loài động vật của Việt Nam đến bờ vực của tuyệt chủng trong tự nhiên và gây sức ép nghiêm trọng lên các quần thể khác. Trong năm 2010, Cục Kiểm lâm đã thu giữ trên 34 tấn gồm gần 13.000 cá thể động vật hoang dã bị buôn bán trái phép.

Tình trạng buôn bán các loài động vật hoang dã và sản phẩm của chúng ngày một tăng. Việc tiêu thụ động vật hoang dã đã trở thành phổ biến trong các nhà hàng và bày bán công khai trên thị trường, bất chấp việc vi phạm quy định của pháp luật. Đó chính là nguyên nhân đe dọa sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật. Ước tính ở Việt Nam hiện nay chỉ còn dưới 50 cá thể hổ ngoài tự nhiên và đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao vì chúng đang sinh sống trong các khu rừng bị chia cắt và xuống cấp nghiêm trọng, thú mồi cạn kiệt, khả năng thích nghi thấp, quần thể nhỏ dẫn tới hiện tượng cận huyết thống.



Hình 15 - Số lượng động vật rừng bị buôn bán qua các năm (đơn vị tính: con)  
(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hoạt động qua các năm của Cục Kiểm lâm – Tổng Cục Lâm nghiệp)



Tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc, tình trạng khai thác tận diệt các cây thuốc quý để xuất lậu qua biên giới là khá phổ biến. Ở Cao Bằng, các đầu nậu Trung Quốc đã lập ra nhiều trạm thu mua và sơ chế dược liệu của địa phương như: củ bình vôi trắng, củ bình vôi vàng, giảo cổ lam, hoàng tinh vàng, huyết đằng, cỏ nhung... Nhiều loài cây thuốc đang bị xuất lậu sang Trung Quốc đến nay vẫn chưa rõ giá trị kinh tế cũng như công dụng chữa bệnh của chúng.

Việc khai thác quá mức của các loài thực vật không chỉ ảnh hưởng đến ĐDSH, mà còn ảnh hưởng đến sinh kế của nhiều hộ gia đình phụ thuộc vào các sản phẩm rừng. Thiếu dữ liệu làm hạn chế việc đánh giá tầm quan trọng của mối đe dọa này. Ảnh hưởng của việc khai thác quá mức đối với nhiều nhóm cây, ví dụ đối với phong lan, là rất nghiêm trọng. Các loài cây có giá trị kinh tế cao thường có nguy

cơ cao bị khai thác quá mức, đáng chú ý nhất là loài cây lấy gỗ. Rừng Việt Nam cung cấp một lượng lớn các loài gỗ có giá trị thương mại, bao gồm lim xanh (*Erythrophloeum fordii*), gỗ sưa (*Dalbergia.spp*), các loài khác nhau thuộc họ gỗ sưa, chẳng hạn như gỗ dầu tròn lòn (*Dipterocarpus.spp*), gỗ balau (*Shorea.spp*), táu (*Hopea.spp*) và các loại cây lá kim khác nhau, như gỗ pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Số lượng của hầu hết các loài cây lấy gỗ đã giảm đáng kể trong những thập kỷ gần đây, mặc dù vậy, tác động của sự suy giảm này đến khả năng tồn tại lâu dài của quần thể của các loài này chưa được biết đến một cách đầy đủ. Các loài thực vật khác có giá trị kinh tế bị đe dọa do khai thác quá mức bao gồm cây dó bầu (*Aquilaria crassna*) - một loài trầm hương, và sâm ngọc linh (*Panax vietnamensis*), được sử dụng để sản xuất thuốc bổ.



Gỗ quý từ khai thác trái phép ở Phước Sơn, Quảng Nam bị bắt giữ  
Ảnh từ trang Dân Trí, Quốc Đô

Gỗ nghiến từ khai thác trái phép để làm thốt ở Bắc Kạn bị bắt giữ  
Ảnh từ trang Pháp Luật Việt Nam, Minh Anh

**Hình 16 - Một số hình ảnh gỗ quý từ khai thác trái phép bị bắt giữ**

Dân số tăng và mức độ tiêu dùng tăng cùng với việc quản lý đánh bắt kém hiệu quả cũng đang dẫn tới việc khai thác thủy sản quá mức ở nhiều vùng nước làm suy giảm tổng lượng đánh bắt. Nhiều loài thủy sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng về số lượng cá thể, như cá anh vũ, cá lăng, cá chiên, tôm hùm, bào ngư, điệp... Các kỹ thuật khai thác mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc và sốc điện để đánh bắt thủy sản đang diễn ra lan tràn, không kiểm soát được ở cả vùng nước trong đất liền và trên biển, đang là mối đe dọa cao đối với các hệ sinh thái tự nhiên có mức ĐDSH cao như sông, suối vùng núi, đầm hồ, thảm cỏ biển và rạn san hô ở vùng nước ven bờ biển của nước ta.



*Nghe cào bay bắt hết các loại cá, kể cả cá con, chưa trưởng thành (Nguồn: Dự án CWPDP)*

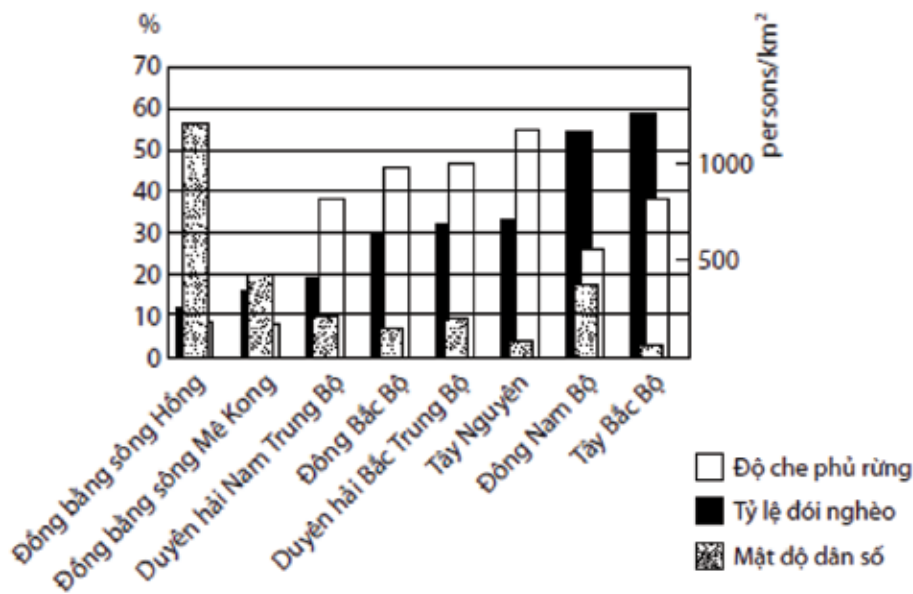


*Lưới quàng để bắt Bò biển (Dugon dugon)  
(Ảnh: Nguyễn Văn Tiến và nnk., 2006)*

*Một con Bò biển mắc lưới ở thảm cỏ biển Phú Quốc ngày 25/12/2003  
(Ảnh: Nguyễn Văn Tiến và nnk., 2006)*

**Hình 17 - Một số hình ảnh khai thác hải sản quá mức  
và trái phép ở vùng biển Tây Nam Bộ**

Một điều đáng chú ý là ở những nơi có độ che phủ rừng cao như ở Đông Bắc Bộ, Tây Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên thì ở đó, tỷ lệ đói nghèo cao dễ dẫn tới khai thác trái phép và quá mức tài nguyên rừng và ĐDSH.

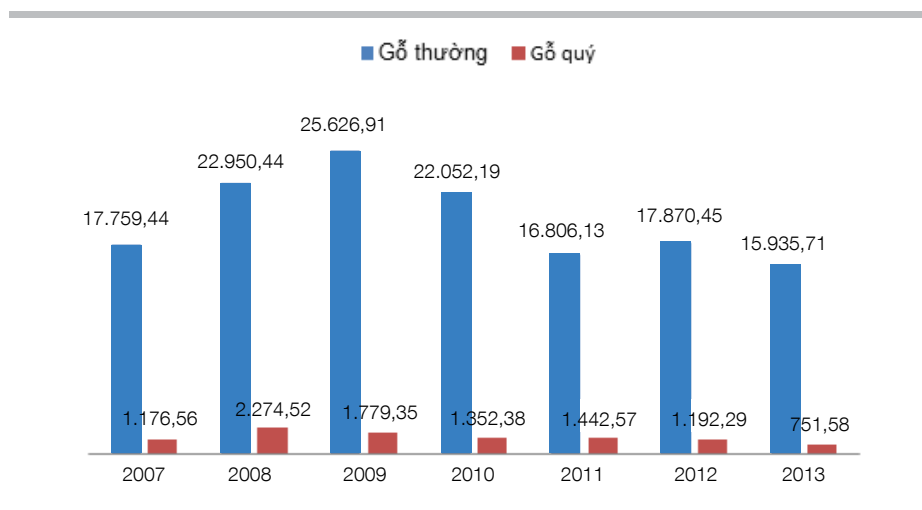


**Hình 18 - Tương quan giữa tỷ lệ nghèo, mật độ dân số và độ che phủ rừng của Việt Nam**  
 Nguồn: FAO, 2005, trích dẫn trong Nguyễn, Q.T. 2005. Tái cơ cấu các cơ quan lâm nghiệp: cơ cấu lại thể chế các cơ quan ngành lâm nghiệp Việt Nam từ 1994.

### 1.2.2. Hệ sinh thái tự nhiên và nơi cư trú của loài bị chia cắt và suy thoái

Chặt phá rừng vì mục đích thương mại: Tại Việt Nam, rừng là môi trường sống chủ yếu của phần lớn các loài động, thực vật bị đe dọa trên toàn cầu. Tuy nhiên, các khu rừng tại Việt Nam đã bị chặt phá trong nhiều thập

kỷ, đã dẫn đến suy giảm mạnh về diện tích và chất lượng, trong đó còn lại rất ít diện tích rừng nguyên sinh. Hàng năm, Cục Kiểm lâm thu giữ hàng chục nghìn m³ gỗ tròn và gỗ xẻ quý hiếm. Có trường hợp lâm tặc ngang nhiên khai thác trái phép rừng gỗ nghiến ngay tại vùng lõi của VQG, gây nhức nhối cho xã hội.



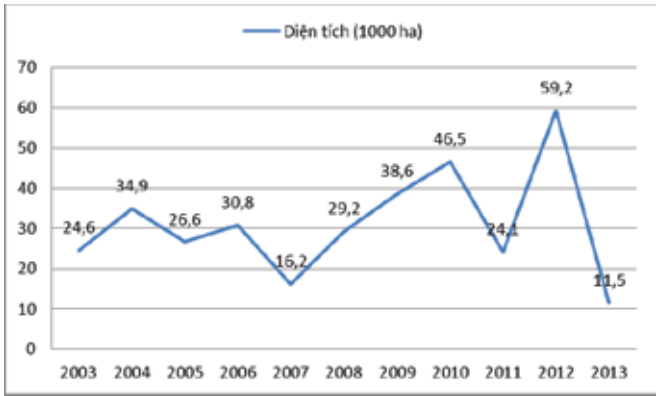
**Hình 19 - Lượng gỗ tròn bị tịch thu qua các năm (m³)**  
 (Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo Lâm sản bị tịch thu qua các năm của Cục Kiểm lâm)



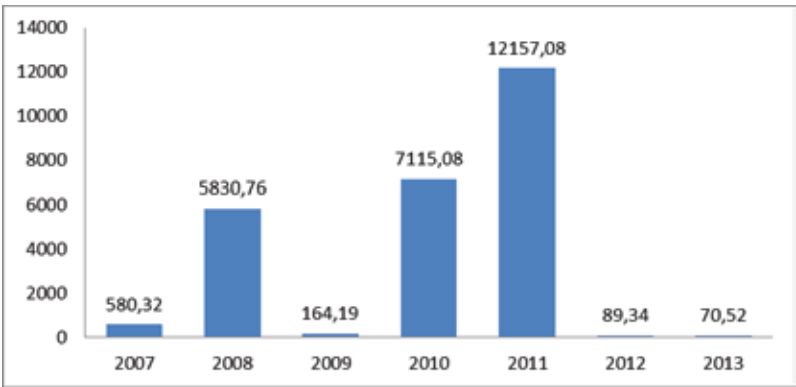
Chuyển đổi đất rừng thành đất trồng cây công nghiệp: Ở Việt Nam, việc chuyển đổi đất rừng thành đất trồng cây công nghiệp là một trong những nguyên nhân chính gây mất rừng tự nhiên, thậm chí cả rừng trồng. Nhiều diện tích rừng tự nhiên đã bị chuyển thành đất trồng cây công nghiệp, bao gồm mía, chè, cà phê, ca cao, cao su, hồ tiêu và gần đây nhất là sắn (xuất khẩu sang Trung Quốc làm nguyên liệu sản xuất nhiên liệu sinh học). Mặc dù chương trình trồng rừng đã được tiến hành trong nhiều năm nhưng lại có xu hướng tập trung vào các đồn điền độc canh cây bạch đàn hoặc thông mà đóng góp rất ít đến bảo tồn ĐDSH. Trong năm 2008, 150.000 ha rừng khộp bán thường xanh

được coi là rừng nghèo kiệt tại Tây Nguyên đã được phép chuyển thành đất trồng cao su. Diện tích rừng tự nhiên đã và đang suy giảm nghiêm trọng, ước tính hiện chỉ còn khoảng 0,5 triệu ha rừng nguyên sinh, tồn tại rải rác tại khu vực Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ. Do nhu cầu tiêu dùng, sản lượng nhiều loại nông, lâm sản sử dụng trong nước và cho xuất khẩu có xu hướng tăng, các khu rừng còn lại ngày càng có nguy cơ bị chuyển đổi thành đất trồng cây công nghiệp.

Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, từ năm 2003 đến 2009, mỗi năm có trên dưới 25.000 ha đất Lâm nghiệp bị chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác.



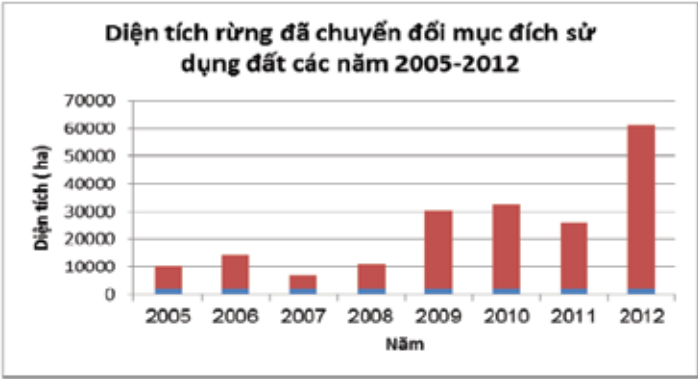
**Hình 20 - Chuyển đổi đất Lâm nghiệp ở Việt Nam từ năm 2003 đến 2013**  
(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu diễn biến rừng qua các năm của Cục Kiểm lâm)



**Hình 21 - Diện tích rừng (ha) chuyển đổi mục đích sử dụng cho phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích ngoài nông nghiệp, thủy lợi qua các năm trên toàn quốc**  
(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng qua các năm của Cục Kiểm lâm)



Trong Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Phạm Xuân Phương và nnk., 2013), các dẫn liệu thống kê từ năm 2005 tới 2012 cho thấy diện tích rừng bị chuyển đổi hàng năm sang mục đích khác có xu hướng tăng.



**Hình 22 - Dẫn liệu về diện tích rừng đã bị chuyển đổi mục đích sử dụng từ năm 2005 tới 2012**

(Bộ NN&PTNT, trong Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, 2013)

Phá rừng do du canh: là một trong những đe dọa trực tiếp làm mất rừng hoặc suy thoái rừng. Việc du canh đã được xác định tương quan với sự suy giảm và suy thoái rừng tại một số vùng. Tuy nhiên, cũng có bằng chứng cho thấy trong các khu vực dân tộc ít người đang thực hiện du canh nhưng gây tác động không lớn đến ĐDSH.

Mở rộng sản xuất và thâm canh nông nghiệp: Sự phát triển kinh tế và gia tăng dân số dẫn đến mở rộng thâm canh nông nghiệp tại nhiều vùng đồng bằng. Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt vùng Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên, hầu hết các đồng cỏ tự nhiên đã được cải tạo thành các vùng trồng lúa có ảnh hưởng đến sinh cảnh của một số loài nguy cấp, đồng thời làm mai một một số nguồn gen hoang dại quan trọng của Việt Nam.

Chuyển đổi các sinh cảnh ven biển: Các bãi triều ven biển là nơi sinh sống của hàng trăm loài thủy sản và các loài chim nước bản địa hoặc di cư. Việc cải tạo từng phần các bãi

triều bằng cách trồng rừng ngập mặn tại vùng cửa sông Hồng đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nơi trú ngụ và kiếm ăn ưa thích của nhiều loài chim di cư như loài cò thìa (*Platalea minor*).

Nhiều khu rừng ngập mặn, đầm phá, bãi triều ven biển đã bị cải tạo nhanh chóng với quy mô lớn thành các đầm nuôi tôm, bãi nuôi ngao và các hải sản khác đã khiến các khu rừng ngập mặn nguyên sinh gần như bị biến mất ở nhiều tỉnh. Kể từ năm 1943 đến 2005, ít nhất 220.000 ha rừng ngập mặn biến mất một phần do chiến tranh, mặt khác do hoạt động chặt phá và phát triển nuôi trồng thủy sản. Hàng ngàn ha rạn san hô, thảm cỏ biển ở Việt Nam đã mất đi do bị khai thác hoặc do nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè trên mặt biển. Do áp lực lớn về lợi nhuận, hầu hết hoạt động nuôi trồng thủy sản ở ven bờ và nội địa đã chuyển từ hình thức nuôi quảng canh sang thâm canh kém bền vững hơn, dẫn đến sự suy kiệt của rừng ngập mặn, mất sinh cảnh của nhiều loài chim nước và gây ô nhiễm môi trường.



Ảnh: Nguyễn Huy Yết, 2010



Ảnh: Nguyễn Huy Yết, 2010



Phát triển nghề nuôi hải sản bằng lồng, bè trên vịnh Hạ Long, Bái Tử Long (Quảng Ninh)

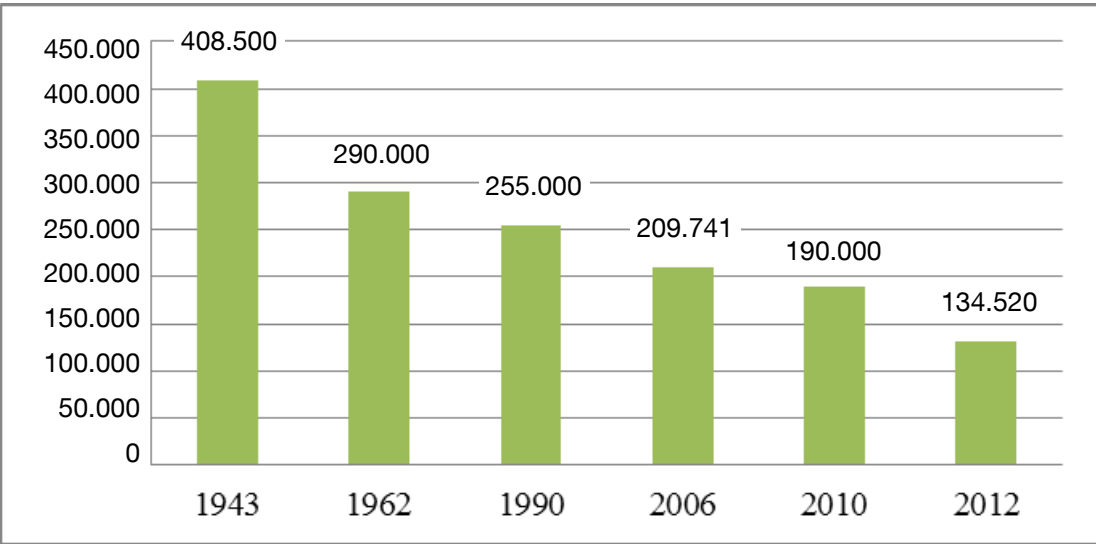


RNM ở vùng lõi VQG Xuân Thủy được cải tạo thành đầm nuôi tôm, cua quảng canh

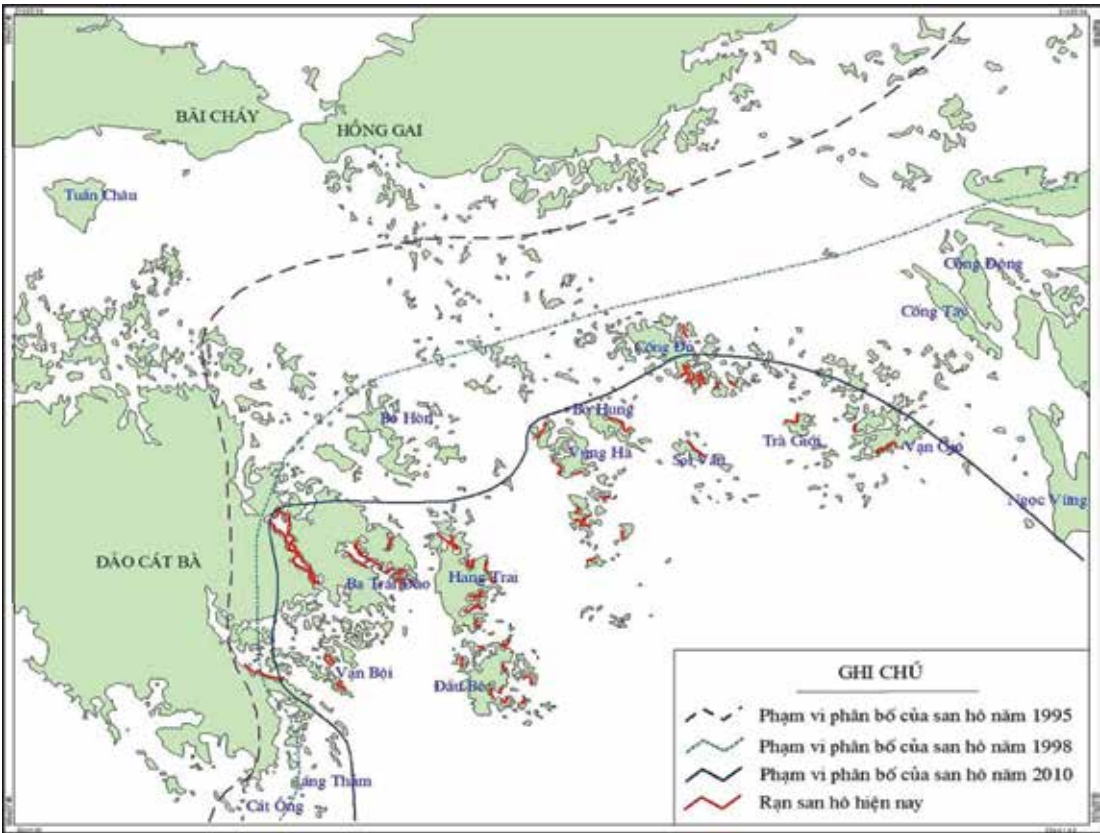


Bãi triều không có RNM ở phân khu phục hồi sinh thái của VQG Xuân Thủy được cải tạo thành bãi nuôi ngao

**Hình 23 - Một số hình ảnh chuyển đổi các hệ sinh thái ven biển thành khu nuôi trồng hải sản**



**Hình 24 - Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam từ 1943 tới năm 2012**  
 (Nguồn: Bộ TN&MT, 2014. Báo cáo quốc gia lần thứ 5 thực hiện Công ước DDSH)



**Hình 25 - Diễn biến phạm vi phân bố của rạn san hô tại Vịnh Hạ Long-Cát Bà bị thu hẹp dần từ năm 1995 đến 2011** (Nguồn: Nguyễn Huy Yết, 2011)



**Bảng 4 - Sự suy giảm về độ phủ san hô sống trên rạn ở một số khu vực chủ yếu vùng biển ven bờ Việt Nam**

TT	Khu vực	Số điểm khảo sát	Suy giảm độ phủ san hô sống (%)	Suy giảm độ phủ san hô cứng (%)	Suy giảm độ phủ san hô mềm (%)	Khoảng thời gian
1	Cù Lao Chàm	5	-16,8	-10,4	-6,4	1994-2008
2	Văn Phong	5	-2,8	-2,7	-0,1	2003-2006
3	Nha Trang	8	-16,2	-13,1	-3,1	1994-2007
4	Ninh Hải	6	-6,3	-6,5	-0,2	2002-2007
5	Cà Ná	5	-6,3	-4,9	-1,4	1995-2006
6	Côn Đảo	8		-16,8	-12,9	1994-2004
7	Phú Quốc	6		-8,9	-0,1	1994-2007

Nguồn: Viện Hải Dương học Nha Trang (2008) và Nguyễn Huy Yết (2010)

**Bảng 5 - Chất lượng các RSH ở Việt Nam (Viện Tài nguyên Thế giới, 2008)**

Loại	Độ phủ san hô sống	Tỷ lệ % diện tích
Rất tốt	>75% san hô sống	1
Tốt	50-75% san hô sống	26
Tương đối tốt	25-50% san hô sống	41
Xấu	<25% san hô sống	31

Sự phát triển cơ sở hạ tầng: Sự tăng trưởng nhanh về kinh tế của Việt Nam đã làm gia tốc mạnh mẽ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và điều đó đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới các sinh cảnh tự nhiên. Nhiều đường giao thông mới đã chia cắt nhiều khu VQG và KBTTN hoặc tạo ra những rào cản đối với sự phân bố và di chuyển của nhiều loài động vật hoang dã, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng khai thác và buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã dễ dàng tiếp cận với rừng gây áp lực lớn lên ĐDSH.

Về công trình thủy điện, tính đến nay, trên cả nước có hơn 1.020 dự án thủy điện (tổng công suất 24.246 MW) đã được quy hoạch,

trong đó có 138 dự án trong Quy hoạch bậc thang thủy điện trên dòng chính các sông lớn được Bộ Công Thương phê duyệt. Các đập và hồ chứa của công trình thủy điện được xây dựng hầu hết ở những vùng cao, nơi có thảm thực vật rừng triển và có mức ĐDSH cao thì ngoài việc tác động làm ngập các thung lũng vốn là rừng tự nhiên còn tạo ra các rào cản đối với các loài cá di cư, làm thay đổi nhịp sống như thời kỳ sinh sản, sinh trưởng, tập tính kiếm mồi của thủy sinh vật ở trong dòng sông đã được hình thành từ hàng vạn năm, đồng thời cũng gây nhiều tác động tới dòng sông ở hạ lưu sau đập, thậm chí tới vùng cửa sông ven bờ. Nhiều công trình hồ chứa thủy điện không vận hành đúng quy trình như chế độ xả lũ, bảo đảm dòng chảy môi trường...

đã gây ra các sự cố thiệt hại về người, về kinh tế, ảnh hưởng mạnh đến các hệ sinh thái vùng hạ lưu. Theo thống kê, chỉ riêng hệ thống thủy điện được xây dựng trên sông Đồng Nai đã phá hủy trên 15.000 ha rừng tự nhiên ở vùng lưu vực (FCPF, 2011).



**Hình 26 - Bản đồ phân bố một số công trình đập và hồ chứa thủy điện ở các dòng sông chính của Việt Nam**

(Nguồn: Carew-Reid, Jeremy, Josh Kempinski and Alison Clausen. 2010)

Khai khoáng: Việc khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng đã gây ra sự mất mát đáng kể sinh cảnh tự nhiên. Khai thác đá vôi để sản xuất xi măng là một nguy cơ đối với các núi đá vôi giàu ĐDSH, chẳng hạn như việc khai thác đá vôi tại những vùng núi đá vôi nhỏ, cô lập ở Kiên Giang đã làm ảnh hưởng lớn đến hệ thực vật và các loài đặc hữu không xương sống. Khai thác bừa bãi cát, sỏi ở hầu hết các dòng sông đã phá huỷ sinh cảnh của nhiều loài thủy sản làm thay đổi dòng chảy của nhiều con sông. Việc khai thác mỏ thiếu bền vững có thể dẫn đến ô nhiễm đối với các hệ sinh thái thủy vực bởi sự lắng đọng hoá chất độc hại, gây ảnh hưởng tiêu cực tới ĐDSH và làm suy thoái chất lượng của các hệ sinh thái đất ngập nước.

### 1.2.3. Ô nhiễm

Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp không được xử lý được đổ vào các sông, hồ, không được kiểm soát chặt chẽ đã tác động xấu đến ĐDSH của các hệ sinh thái tự nhiên này. Mở rộng thâm canh nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật với nhiều nguồn gốc khác nhau được sử dụng ngày càng phổ biến và không kiểm soát được ở Việt Nam đã góp phần làm suy thoái các quần thể chim và côn trùng ở các vùng nông thôn và ngoại ô thành phố. Nhiều loài chim có ích chuyên tiêu diệt côn trùng có hại đã bị tiêu diệt, dẫn đến bùng phát nhiều dịch bệnh trên đồng ruộng. Nuôi cá tra, ba sa và các loài thủy, hải sản theo hình thức công nghiệp với mật độ nuôi cao ở đồng bằng sông Cửu Long cũng là một nguyên nhân gây ô nhiễm hữu cơ nhiều vực nước, tác động tới hệ sinh thái tự nhiên và quần xã thủy sinh ở đó.

### 1.2.4. Sự du nhập các loài ngoại lai xâm hại

Đến nay, vẫn chưa có một đánh giá tổng hợp về các loài ngoại lai xâm hại tại Việt Nam. Tuy nhiên, sự quan ngại về nguy cơ gây hại cho ĐDSH, sức khỏe con người và nền kinh tế của các loài ngoại lai xâm hại ngày càng tăng, đặc biệt là sau khi ốc bươu vàng (*Pomacea canaliculata*) được đưa vào Việt Nam vào cuối những năm 1980 và nay đã lan rộng ra toàn quốc. Tính đến năm 1997, ốc bươu vàng đã gây hại cho 132.000 ha diện tích trồng lúa, gây ra thiệt hại hàng triệu USD mỗi năm do sản lượng lúa bị giảm sút. Theo thống kê, hiện nay có khoảng 94 loài thực vật ngoại lai di nhập vào Việt Nam, trong đó có 42 loài xâm hại, 12 loài xâm hại điển hình và đang phát triển nhanh như cây mai dương (*Mimosa pigra*), bèo nhật bản (*Eichhornia crassipes*). Trong số này, cây mai dương lần đầu tiên được phát hiện tại VQG Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp) năm 1995, nay xâm nhập gần như khắp nơi và đã trở thành một nguy cơ lớn tại nhiều vùng đất ngập nước trong toàn quốc. Năm 2009, Bộ NN&PTNT đã công bố danh sách 48 loài động vật thủy sinh ngoại lai đã xâm nhập vào Việt Nam qua nhiều đường, trong đó, 14 loài được đánh giá là gây tác động có hại đối với ĐDSH thủy sản. Năm 2013, Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT đã công bố Danh mục 25 loài ngoại lai xâm hại, 15 loài ngoại lai nguy cơ xâm hại đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam và 41 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chưa xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



**Bảng 6 - Danh mục một số loài ngoại lai xâm hại đã biết ở Việt Nam<sup>4</sup>**

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
<b>Động vật không xương sống</b>		
1	Bọ cánh cứng hại lá dừa	<i>Brontispa longissima</i>
2	Ốc bươu vàng	<i>Pomacea canaliculata</i>
3	Ốc bươu vàng miệng tròn	<i>Pomacea bridgesii</i>
4	Ốc sên châu Phi	<i>Achatina fulica</i>
5	Tôm càng đỏ	<i>Cherax quadricarinatus</i>
<b>Cá</b>		
1	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i>
2	Cá hổ	<i>Pygocentrus nattereri</i>
3	Cá tỳ bà (cá dọn bể)	<i>Hypostomus punctatus</i>
4	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	<i>Pterygoplichthys pardalis</i>
5	Cá vược miệng bé	<i>Micropterus dolomieu</i>
6	Cá vược miệng rộng	<i>Micropterus salmoides</i>
<b>Bò sát</b>		
1	Cá sấu Cu-ba	<i>Crocodylus rhombifer</i>
2	Rùa tai đỏ	<i>Trachemys scripta</i>
<b>Thú</b>		
1	Hải ly Nam Mỹ	<i>Myocastor coypus</i>

<sup>4</sup> Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2013 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và danh sách loài ngoại lai xâm hại

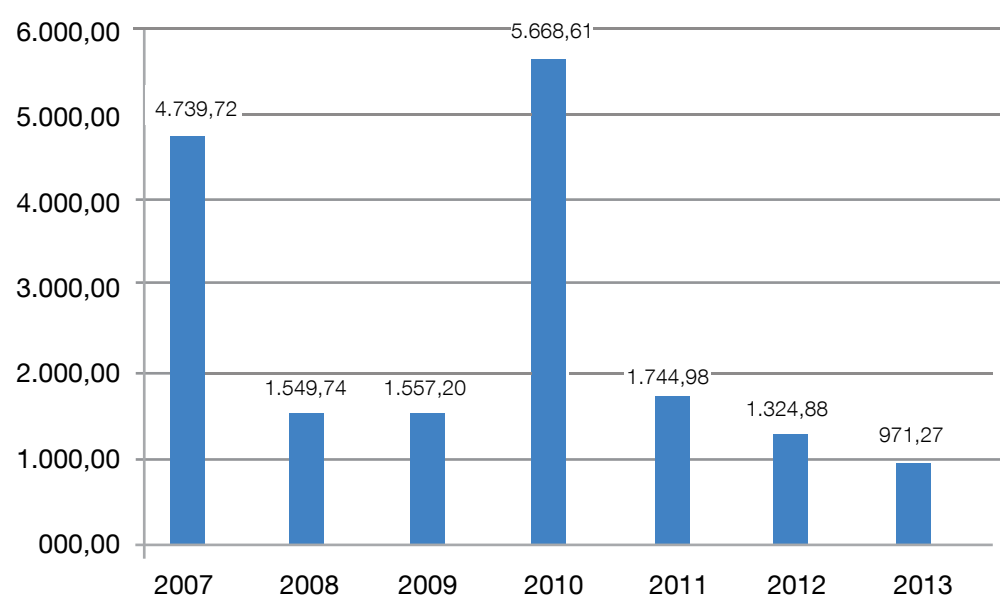
1.2.5. Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong bối cảnh đó, các hệ sinh thái tự nhiên vốn đã bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém hơn đối với những biến đổi này và có thể không tránh khỏi sự mất mát với tốc độ rất cao các loài sinh vật. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam (Bộ TN&MT, 2012), nếu nước biển dâng cao từ 75cm đến 1m thì khoảng 20 – 38% diện tích đồng bằng sông Cửu Long và khoảng 11% diện tích đồng bằng sông Hồng bị ngập; 78 trong số 286 “sinh cảnh sống tự nhiên trọng yếu” (tương đương 27%), 46 KBT (tương đương 33%), 9 khu ĐDSH có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế (23%) và 23 khu ĐDSH khác ở Việt Nam sẽ bị tác động nghiêm trọng. Nhiều loài động, thực vật hoang dã sẽ phải chịu áp lực ngày càng lớn do phải thay đổi nơi cư trú, nguồn thức ăn bị thay đổi và thiên tai như lũ lụt, hạn hán,

mưa bão sẽ diễn ra thường xuyên hơn. Một số loài thực vật và động vật có xương sống có thể sẽ tuyệt chủng trong thế kỷ tới do tác động của biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, đến nay hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu tới ĐDSH ở Việt Nam vẫn chưa được đầy đủ.

1.2.6. Nạn cháy rừng

Hàng năm ở nước ta vẫn xảy ra hàng trăm vụ cháy thiêu hủy hàng ngàn ha rừng, gây thiệt hại hàng trăm tỷ đồng, ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường sống và quần xã sinh vật trong sinh thái rừng. Theo Cục Kiểm lâm, từ năm 2002 đến năm 2009, trung bình mỗi năm xảy ra 704 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy trên phạm vi toàn quốc bình quân 5.082 ha/năm. Riêng thống kê 8 tháng đầu năm 2011, cả nước có 214 vụ cháy rừng và 263 vụ vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng.



Hình 27 - Diện tích rừng bị mất do cháy rừng ở Việt Nam từ năm 2007 đến 2013  
(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu diện tích rừng bị cháy qua các năm của Cục Kiểm Lâm)



Vụ cháy rừng lớn xảy ra tại VQG Hoàng Liên (tỉnh Lào Cai) vào ngày 08 tháng 02 năm 2010 đã thiêu cháy khoảng 200 ha rừng và 700 ha cây bụi. Vụ cháy rừng tại Vườn Quốc gia Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp) vào tháng 4/2010 đã thiêu rụi 200 ha rừng, đe dọa tới nơi sinh cư của loài sếu đầu đỏ.

Thực tế công tác chữa cháy rừng trong thời gian qua cho thấy, chúng ta đang thiếu rất nhiều các phương tiện chống cháy rừng hiện đại. Vì thế, việc chống cháy rừng rất khó, đặc biệt ở những cánh rừng vùng núi cao như ở VQG Hoàng Liên. Bên cạnh việc đầu tư thêm các thiết bị chữa cháy hiện đại để bảo vệ rừng, thì để phòng chống cháy rừng, cũng cần tăng cường giáo dục và quản lý các hoạt động của người dân khi vào rừng canh tác nương rẫy hoặc khai thác tài nguyên.

### 1.3. BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐDSH VIỆT NAM

#### 1.3.1. Chính sách và khung pháp lý

Việt Nam là một trong những quốc gia ban hành khung chính sách và pháp lý về bảo tồn ĐDSH vào loại sớm nhất tại khu vực Đông Nam Á, thể hiện sự cam kết của Chính Phủ đối với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như Công ước Đa dạng sinh học (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Ramsar), Công ước về buôn bán quốc tế các loài động

vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)... Những văn bản pháp lý đầu tiên vào đầu những năm 1960 đã tạo nền tảng cho việc thành lập VQG Cúc Phương – khu bảo tồn ĐDSH đầu tiên của Việt Nam. Nhiều bộ luật quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được ban hành, đó là: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (sửa đổi, bổ sung năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 1998 và 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (sửa đổi, bổ sung năm 2005); Luật Tài nguyên nước năm 1998 (sửa đổi, bổ sung năm 2012); Luật Thủy sản năm 2003. Đặc biệt, Luật ĐDSH năm 2008 là một bước ngoặt đối với công tác bảo tồn ĐDSH. Lần đầu tiên, các nguyên tắc và ưu tiên bảo tồn ĐDSH được đưa thành luật riêng, quy định các nguyên tắc, nhiệm vụ bảo tồn ĐDSH cấp quốc gia, cấp bộ ngành và địa phương, tạo cơ sở pháp lý để các cộng đồng địa phương tham gia bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các cơ chế mới về chia sẻ lợi ích.

Các KHHĐ về ĐDSH đã được ban hành như KHHĐ 1995 và KHHĐ 2007. Đây là những khuôn khổ pháp lý phối hợp toàn bộ các hoạt động bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam, từ trung ương tới địa phương. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Chiến lược, Kế hoạch, Quy hoạch liên quan đến bảo tồn và phát triển ĐDSH.



**Bảng 7- Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quốc gia, chương trình và đề án về bảo tồn ĐDSH**

Năm	Tên Chiến lược/Dự án	Mục tiêu liên quan đến bảo tồn ĐDSH	Kết quả đạt được
2003	Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn tại Việt Nam đến năm 2010	<p>1. Thiết lập, tổ chức và quản lý có hiệu quả hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên phân bố ở các hệ sinh thái khác nhau (bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn, khu bảo tồn thiên nhiên vùng đất ngập nước và các khu bảo tồn thiên nhiên biển) nhằm góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, tính đa dạng sinh học, cảnh quan phong phú và độc đáo của Việt Nam trong khuôn khổ phát triển bền vững. Kết hợp chặt chẽ các hoạt động bảo tồn và phát triển, phát huy đầy đủ vai trò và chức năng của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên để góp phần tích cực vào việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng toàn diện, xoá đói giảm nghèo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.</p> <p>2. Nâng cao nhận thức chung của người dân về tầm quan trọng, giá trị của nguồn tài nguyên và đa dạng sinh học, xác định rõ vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia của người dân trong việc bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên.</p> <p>3. Đổi mới thể chế chính sách quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, tăng cường chức năng quản lý của Nhà nước đối với hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên. Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học của chính quyền các địa phương và các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.</p> <p>4. Tăng cường hợp tác quốc tế, xác định nguồn và cách tiếp cận các khoản tài trợ</p>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Năm 2006, Bộ NN &amp; PTNT đã rà soát hệ thống rừng đặc dụng làm cơ sở để quy hoạch hệ thống KBT</li><li>- Các KBT đã xây dựng các kế hoạch bảo vệ các đối tượng bảo tồn. Nhiều tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế ở Việt Nam đã hỗ trợ các khu bảo tồn.</li><li>- Chương trình nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh; Một số VQG đã xây dựng được các phòng lưu trữ mẫu, vườn thực vật và công bố nhiều tài liệu về đa dạng sinh học.</li><li>- Đã xây dựng các tài liệu và tổ chức các lớp học nâng cao nhận thức cho dân cư và cộng đồng sống trong và quanh khu bảo tồn.</li><li>- Du lịch sinh thái được đẩy mạnh. Theo báo cáo của nhiều VQG, doanh thu du lịch đã tăng lên. Việc phát triển du lịch sinh thái ở một số VQG đã góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội địa phương, tạo việc làm cho người dân địa phương.</li></ul>

2004	Chiến lược bảo vệ môi trường đến năm 2010 và định hướng đến 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục hồi 50% các khu vực khai thác khoáng sản và 40% các hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái nghiêm trọng;</li> <li>- Tăng mức độ che phủ của rừng lên 43% tổng diện tích đất liền;</li> <li>- Phục hồi 50% rừng đầu nguồn đã bị suy thoái;</li> <li>- Tăng diện tích các KBT thêm 50%, tập trung vào các KBT biển và vùng đất ngập nước;</li> <li>- Phục hồi 80% diện tích rừng ngập mặn của năm 1990.</li> </ul>	
2004	Chương trình bảo vệ và phát triển các nguồn lợi thủy sản đến năm 2010	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ và bảo tồn ĐDSH biển, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế và giá trị khoa học cao;</li> <li>- Duy trì tính đa dạng và độc đáo của các hệ sinh thái biển;</li> <li>- Đem lại nguồn lợi thông qua phát triển bền vững ngành thủy hải sản.</li> </ul>	<p>Đã xây dựng và ra quyết định các quy hoạch bảo tồn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy hoạch hệ thống KBT vùng nước nội địa đến năm 2020</li> <li>- Quy hoạch hệ thống KBT biển đến năm 2020</li> </ul>
2006	Chiến lược tài nguyên nước quốc gia đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ chất lượng các hệ sinh thái thủy sinh và các khu vực ven biển;</li> <li>- Phát triển một cách bền vững nguồn tài nguyên nước thông qua khuyến khích việc bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn.</li> </ul>	
2006	Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên- môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập đầy đủ và tổng hợp các dữ liệu về ĐDSH và những lợi ích của các sản phẩm hải sản;</li> <li>- Lên kế hoạch xây dựng và thực hiện hệ thống KBT biển với mục tiêu phát triển bền vững.</li> </ul>	<p>Đã xây dựng và đang thực hiện Đề án 47:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện các công tác điều tra cơ bản các nhóm sinh vật biển và các loài hải sản có giá trị kinh tế và khai thác; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển</li> <li>- Đã Quy hoạch hệ thống khu BTB trong phạm vi toàn quốc, trong đó một số khu đã được thành lập</li> </ul>

2007	Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập, quản lý, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất lâm nghiệp;</li> <li>- Tăng tỷ lệ diện tích rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020;</li> <li>- Đảm bảo các bên liên quan tham gia vào phát triển rừng, bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH và cung cấp các dịch vụ môi trường nhằm xóa đói, giảm nghèo và nâng cao mức sống tại các vùng nông thôn và miền núi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã tăng độ che phủ rừng hàng năm</li> <li>- Đã và đang thực hiện chương trình PES</li> </ul>
2008	Đề án “Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020”	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngăn chặn sự suy giảm của các loài đang bị đe dọa;</li> <li>- Thực hiện các chương trình phục hồi các loài thủy sinh đặc hữu có giá trị;</li> <li>- Bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững ngành thủy hải sản với sự tham gia của các cộng đồng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên tục triển khai đề án “Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản”.</li> <li>- Đến nay, đã lưu giữ được 50 dòng với khoảng 60 giống thủy sản. Đã thành công trong nghiên cứu sinh sản nhân tạo và đã chủ động sản xuất nguồn giống cá anh vũ (<i>Semilabeo obscurus</i>), cá hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>), cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kellogi</i>), cá lăng, cá chiền, bào ngư..., là những loài quý hiếm có trong Danh lục đỏ và Sách đỏ Việt Nam (2007).</li> </ul>
2008	Quy hoạch hệ thống KBT vùng nước nội địa đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống gồm 45 KBT vùng nước nội địa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã xây dựng quy hoạch chi tiết cho 5 KBT vùng nước nội địa ở cấp quốc gia.</li> <li>- Chưa có KBT vùng nước nội địa được thành lập.</li> </ul>



2010	Quy hoạch hệ thống KBT biển đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng hệ thống 16 KBT biển với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tới 2014, đã thành lập và hình thành được mạng lưới 9/16 khu bảo tồn biển, gồm: Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau, Côn Đảo, Phú Quốc.</li> </ul>
2010	Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghiệp hóa – hiện đại hóa và phát triển bền vững ngành thủy sản; nâng cao dân trí và đời sống vật chất, tinh thần của ngư dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc;</li> <li>- Kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP trong khối nông – lâm – ngư nghiệp;</li> <li>- Tạo cho 5 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay, 40% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo.</li> </ul>	
2011	Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính và bảo tồn ĐDSH.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã và đang thực hiện chương trình REDD+</li> </ul>
2012	Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến năm 2015, thành lập và đưa vào hoạt động 10 KBT biển và 19 KBT vùng nước nội địa. Đến năm 2020, hoàn thiện và đưa các KBT trong quy hoạch hệ thống KBT biển và KBT vùng nước nội địa tại Việt Nam vào hoạt động;</li> <li>- Đến năm 2015, hoàn thành việc quy hoạch vùng cấm khai thác, vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn, đồng thời công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tới nay, mới thành lập và hình thành được mạng lưới 9/16 khu bảo tồn biển;</li> <li>- Chưa có KBT vùng nước nội địa được thành lập;</li> <li>- Một số tỉnh ven biển đã xây dựng quy hoạch vùng cấm khai thác, vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn, đồng thời công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm.</li> </ul>

2012	Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến 2020, tầm nhìn đến 2030	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm ĐDSH.</li> </ul>	
2012	Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo đảm các loài ngoại lai xâm hại được điều tra, đánh giá định kỳ, lập danh mục và kiểm soát theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Ngăn ngừa và kiểm soát được sự lây lan, giảm thiểu tác hại của một số loài ngoại lai đang xâm hại nghiêm trọng ở Việt Nam;</li> <li>- Kiểm soát, quản lý hiệu quả việc nhập khẩu, nuôi, trồng và phát triển các loài ngoại lai ở Việt Nam nhằm ngăn chặn tác động tiêu cực đến môi trường và đa dạng sinh học;</li> <li>- Bảo đảm 80% cộng đồng dân cư tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được tuyên truyền và nâng cao nhận thức thường xuyên về việc nhận biết, ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.</li> </ul>	

2013	Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đáp ứng một bước hạ tầng thông tin kỹ thuật cơ bản về tài nguyên và môi trường biển; cung cấp thông tin dự báo thiên tai, biến đổi khí hậu kịp thời, đủ độ tin cậy phục vụ phát triển kinh tế biển, phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và trên các đảo;</li> <li>- Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên và kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường vùng ven biển, vùng biển ven bờ và trên các đảo;</li> <li>- Nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển nhằm bảo vệ đa dạng sinh học biển và các nguồn lợi từ biển;</li> <li>- Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường biển.</li> </ul>	
2013	Kế hoạch hành động quốc gia quản lý khai thác hải sản Việt Nam (bản dự thảo)	<p>Giai đoạn 2014 – 2017:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm tổng số tàu làm nghề lưới kéo xuống dưới 15% trên cả nước;</li> <li>- Có ít nhất 8 tỉnh ven biển áp dụng cơ chế quản lý vùng ven bờ theo hướng dựa vào cộng đồng.</li> </ul> <p>Giai đoạn 2018 – 2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm tàu làm nghề lưới kéo xuống dưới 12% tổng số tàu cá khai thác hải sản.</li> <li>- Số lượng tàu thuyền được kiểm soát phù hợp với khả năng cho phép của nguồn lợi, với cơ cấu nghề nghiệp trên từng vùng biển; trong đó tập trung giảm tàu cá khai thác vùng ven bờ và lộng;</li> <li>- Cơ chế quản lý nghề cá vùng ven bờ theo hướng dựa vào cộng đồng được thực hiện trên 28 tỉnh ven biển.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số tỉnh ven biển đã thí điểm áp dụng cơ chế đồng quản lý nghề cá ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi hải sản trong Dự án của WB: Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững</li> </ul>



2014	Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đến năm 2020, đưa diện tích rừng đặc dụng, khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển đạt 9% diện tích lãnh thổ trên cạn và 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam.</li> <li>- Đến năm 2020, các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển được tiếp cận các phương thức quản lý mới như đồng quản lý, chia sẻ lợi ích.</li> <li>- Kiểm soát được các loài động, thực vật hoang dã, quý, hiếm trong các khu rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa; bảo tồn và phát triển về số lượng các loài quý, hiếm đang suy giảm và bị đe dọa tuyệt chủng.</li> <li>- Thực hiện các cam kết quốc tế về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học thông qua các chương trình, dự án, nâng cao năng lực quản lý rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa.</li> </ul>	
2014	Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến 2030	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng Quy hoạch bảo tồn ĐDSH của địa phương.</li> </ul>
2015	Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ diện tích rừng ven biển hiện có 310.695 ha;</li> <li>- Trồng mới 46.058 ha, nâng tổng diện tích rừng ven biển đến năm 2020 lên 356.753 ha và độ che phủ rừng ven từ 16,9% (năm 2014) lên 19,5% vào năm 2020.</li> </ul>	

### 1.3.2. Hệ thống tổ chức

Điều 6 của Luật ĐDSH 2008 đã quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH; Bộ TN&MT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH; bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH theo phân công của Chính phủ; UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về ĐDSH theo phân cấp của Chính phủ.

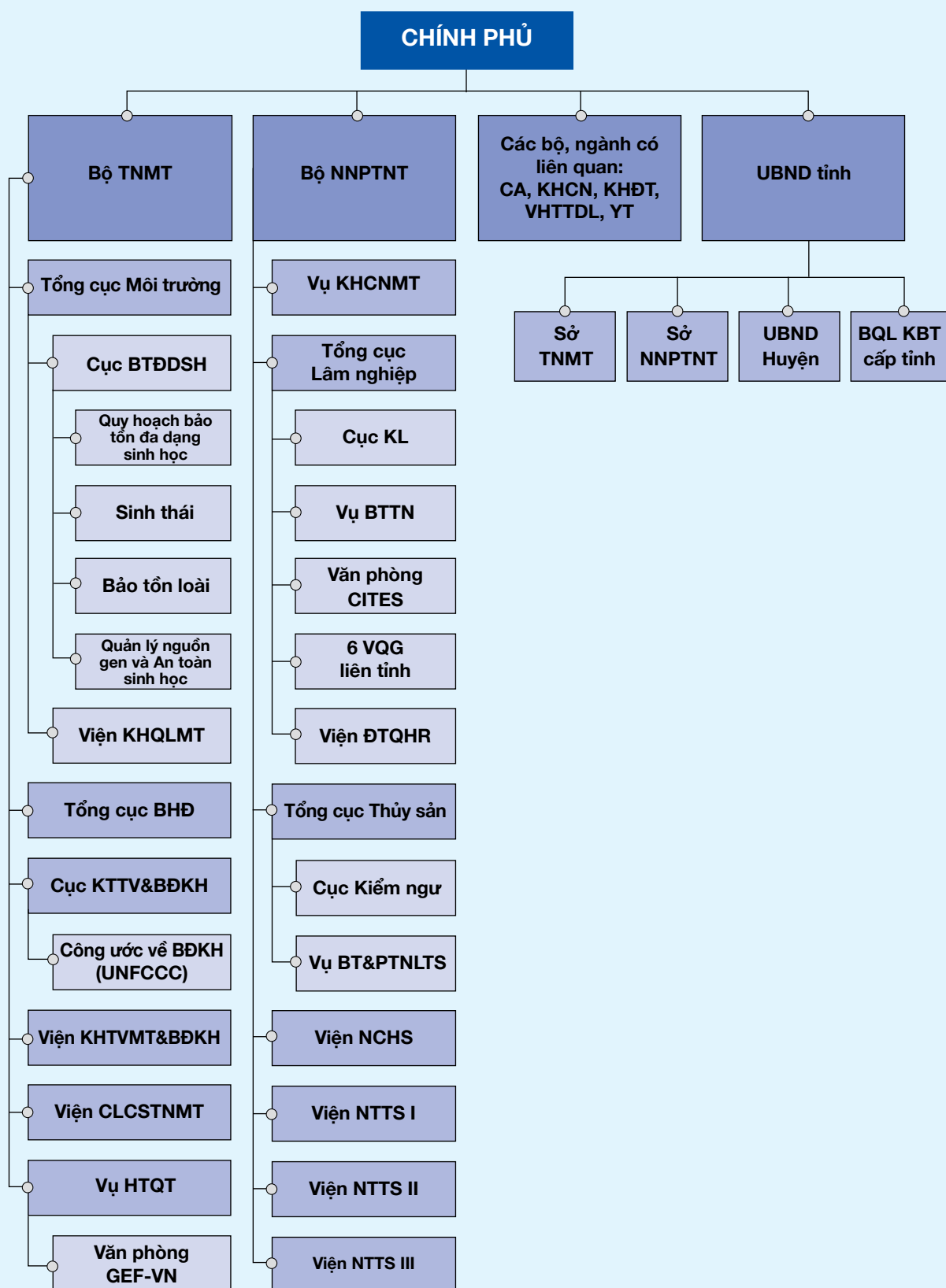
Ở cấp quốc gia, những cơ quan chịu trách nhiệm quản lý trực tiếp về ĐDSH là Cục Bảo tồn ĐDSH thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT; Cục Kiểm lâm, Vụ Bảo tồn thiên nhiên của Tổng cục Lâm nghiệp, Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc Tổng cục Thủy sản, Bộ NN&PTNT. Việc quản lý các KBT dựa trên các kiểu hệ sinh thái tự nhiên. Quản lý các KBT với các hệ sinh thái rừng, vùng nước nội địa và hệ sinh thái biển thuộc thẩm quyền của Bộ NN&PTNT. Quản lý các KBT với hệ sinh thái đất ngập nước, bao gồm các vùng đất ngập nước đã được liệt kê theo Công ước Ramsar, thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ TN&MT. Đến nay, việc quản lý các KBT được phân cấp trách nhiệm đến địa phương theo các mức độ thích hợp (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện). Hiện nay có sáu VQG do Bộ NN&PTNT trực tiếp quản lý, số còn lại được quản lý tại cấp tỉnh. Sự phân công, phân cấp quản lý KBT đã bộc lộ chồng chéo và bất cập, bởi vậy tiến tới cần thành lập một cơ quan quản lý thống nhất hệ thống các KBT ở Việt Nam.

Tại địa phương, chính quyền tỉnh và các Sở TN&MT và NN&PTNT là các cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện các chính sách và kế hoạch quốc gia về ĐDSH.

Hệ thống các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về ĐDSH rộng khắp đã thực hiện nhiều nghiên cứu khoa học và có những kết quả quan trọng như điều tra tình trạng ĐDSH của tất cả các vùng sinh thái ở Việt Nam, đồng thời phát triển đội ngũ các nhà nghiên cứu và quản lý bảo tồn ĐDSH.

Bên cạnh vai trò Nhà nước, nhiều tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế cũng tham gia tích cực bảo tồn ĐDSH, như Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam (VACNE), Hội Khoa học và Kỹ thuật lâm nghiệp Việt Nam (VIFA), Trung tâm nghiên cứu TN&MT thuộc Đại học quốc gia Hà Nội (CRES), Trung tâm giáo dục thiên nhiên (ENV), Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Tổ chức chim quốc tế (Birdlife International), Quỹ quốc tế về bảo vệ thiên nhiên (WWF), Hiệp hội Bảo tồn động vật hoang dã (WCS), Tổ chức Bảo vệ động, thực vật hoang dã thế giới (FFI), Chương trình bảo tồn Rùa châu Á (ATP), Tổ chức Con người, Tài nguyên và Bảo tồn (PRCF), v.v.





**Hình 28 - Sơ đồ tổ chức quản lý nhà nước về ĐDSH ở Việt Nam**



1.3.3. Bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH

1. Bảo tồn tại chỗ

Đến nay, ĐDSH Việt Nam được bảo tồn trong các KBT và bên ngoài các KBT. Hệ thống KBT trên cạn có 164 khu rừng đặc dụng với diện tích 2.265.754 ha (chiếm 7,2% diện tích tự nhiên cả nước), gồm 30 VQG; 58 khu dự trữ thiên nhiên; 11 KBT loài, sinh cảnh; 45 khu bảo vệ cảnh quan; và 20 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học. (Viện ĐTQHR, Báo cáo rà soát, đánh giá hệ thống Khu rừng đặc dụng, 2006; Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2011). Trong đó, khoảng 80% rừng đặc dụng đã thành lập ban quản lý (từ các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học).



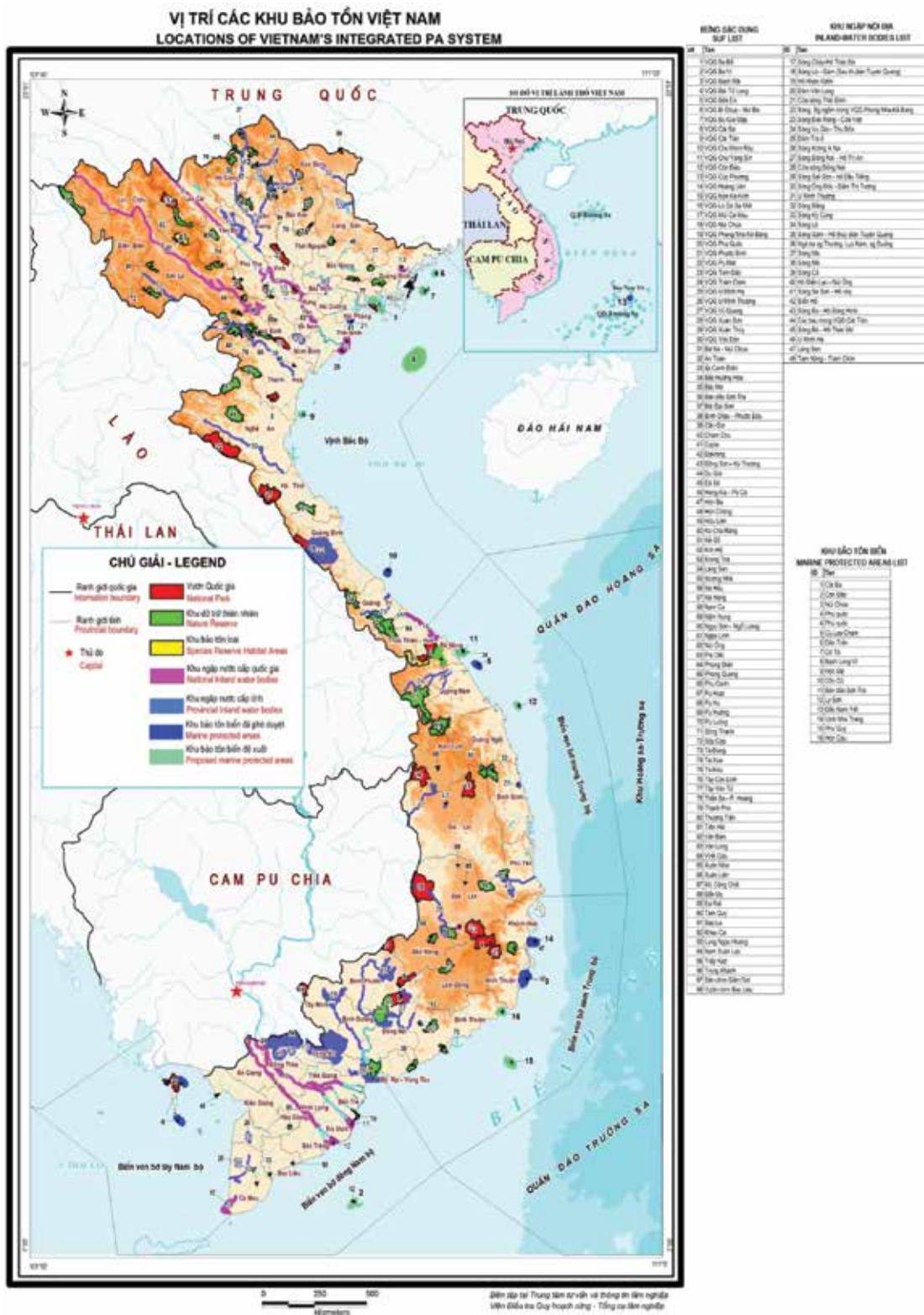
Bảng 8 - Các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng

Loại KBT thuộc hệ thống rừng đặc dụng		Số lượng	Tổng diện tích (ha)
Vườn quốc gia		30	1.077.236
Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu dự trữ thiên nhiên	58	1.060.959
	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	11	38.777
Khu bảo vệ cảnh quan		45	78.129
Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học		20	10.653
Tổng số		164	2.265.754 (7,2%)

(Nguồn: Viện ĐTQHR, Báo cáo rà soát, đánh giá hệ thống Khu rừng đặc dụng, 2006)

Hiện nay, việc phân hạng các khu bảo tồn vẫn theo các bộ luật khác nhau như phân hạng rừng đặc dụng theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, phân hạng khu bảo tồn vùng nước nội địa và khu bảo tồn biển theo Luật Thủy sản. Bởi vậy, các bản đồ phân bố các khu bảo tồn hiện có do các cơ quan

thuộc Bộ NN&PTNT xây dựng với các phân hạng KBT theo các Luật trên. Bộ TN&MT gần đây trong Quy hoạch tổng thể ĐDSH cả nước, đã xây dựng bản đồ phân bố các khu bảo tồn theo bậc phân hạng quy định trong Luật ĐDSH.



**Hình 29 - Sơ đồ hệ thống khu bảo tồn của Việt Nam với các phân hạng theo luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Thủy sản**

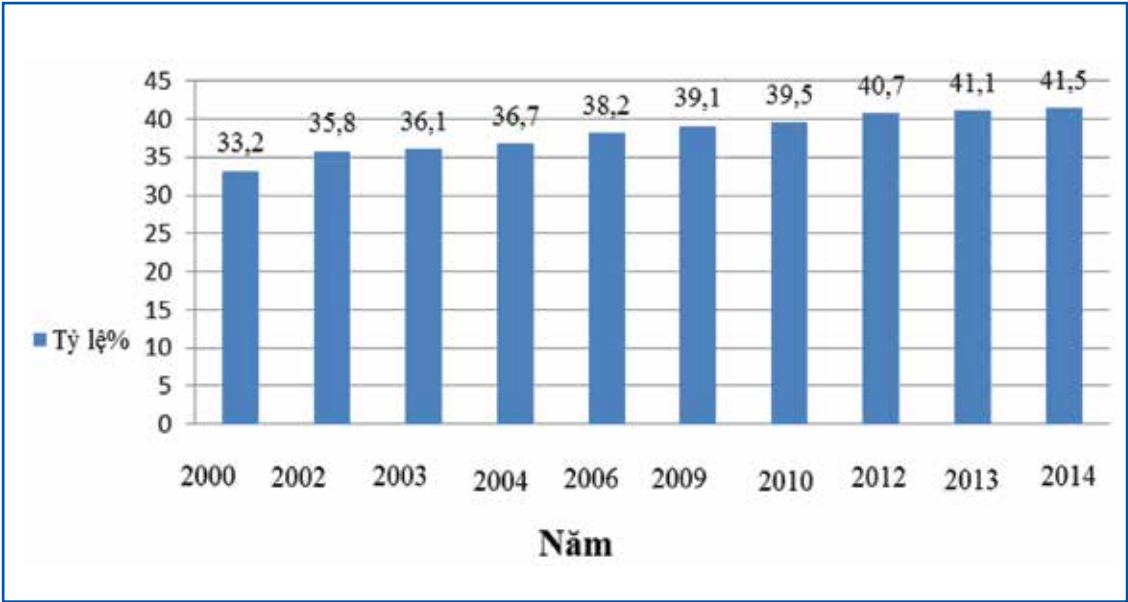
(Nguồn: Viện Điều tra quy hoạch rừng-FIPI, (2012))

[illegible]

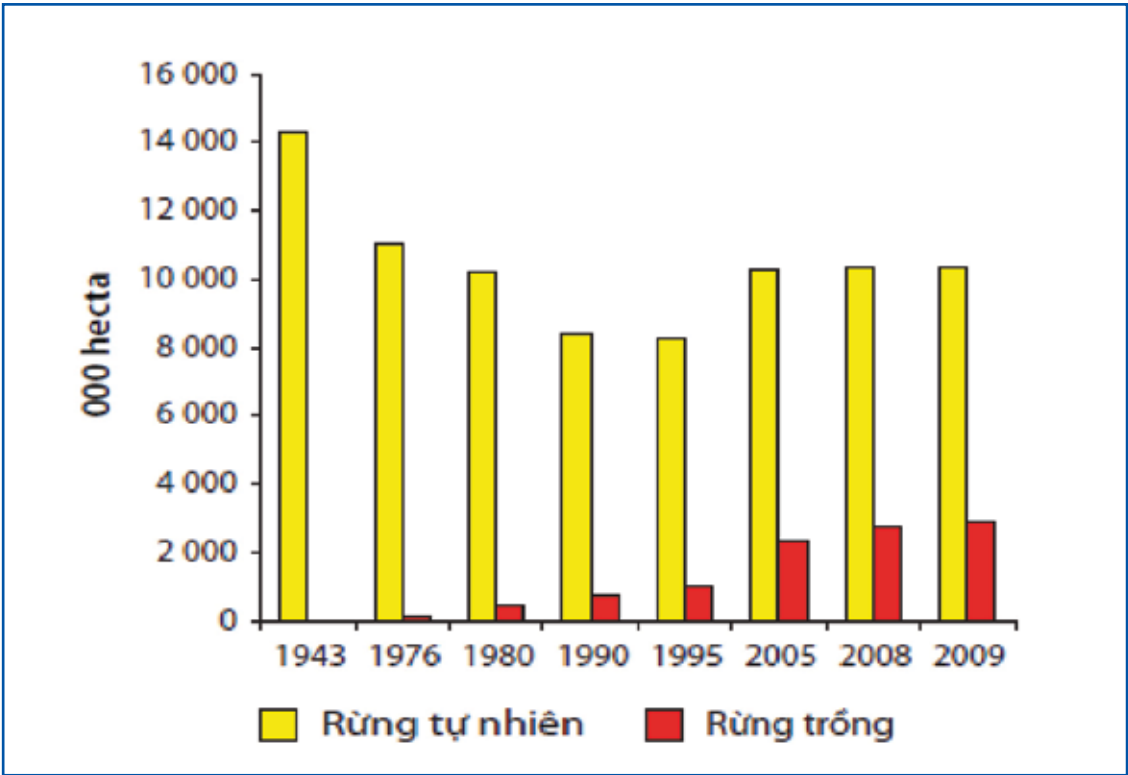
(Nguồn: Cục Bảo tồn ĐDSH, 2013)

yêu cầu vì diện tích đất trống đồi núi trọc vẫn còn tới hơn 2 triệu ha. Mặt khác rừng trồng thuần loài nên mức độ đa dạng các nhóm động vật sống trong rừng cũng kém đa dạng hơn nhiều so với rừng tự nhiên nhiều tầng thực vật.





**Hình 31 - Diễn biến độ che phủ rừng trong những năm qua**  
 (Nguồn: Báo cáo diện tích rừng, Tổng cục Lâm nghiệp, 2015)

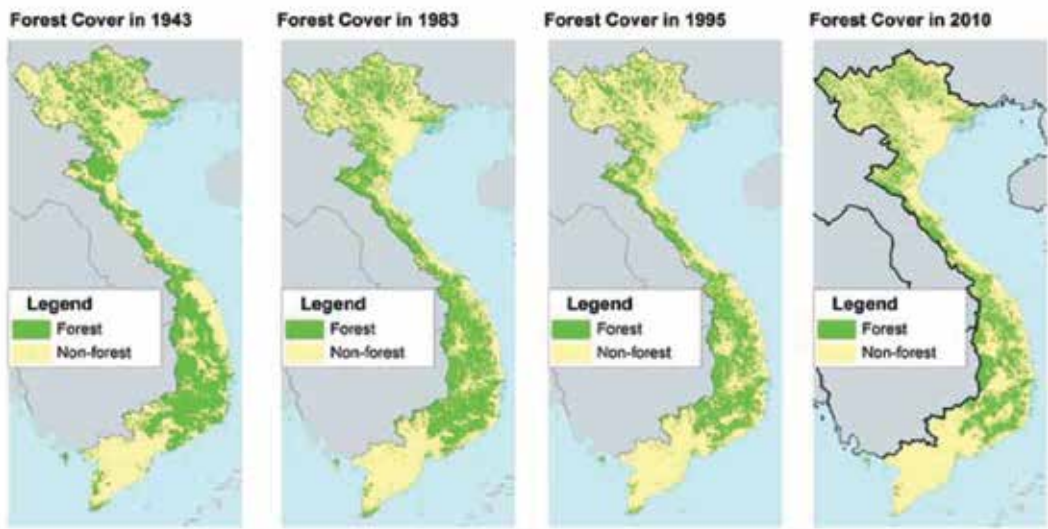


**Hình 32 - Diện tích rừng ở Việt Nam từ năm 1943 đến 2009**  
 (Nguồn: số liệu 1943-1995 từ de Jong và cộng sự, 2006; số liệu Tổng cục Lâm nghiệp, 2002, 2009, 2010)

**Bảng 9 - Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 1990 - 2014)**

Năm	Diện tích rừng (1000 ha)			Độ che phủ (%)
	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng cộng	
1990	8.430	745	9.175	27,8
1995	8.252	1.050	9.302	28,2
2000	9.444,2	1.491	10.915	33,2
2002	9.865	1. 919,6	11.785	35,8
2003	10.005	2.090	12.095	36,1
2004	10.088,3	2.218,6	12.306,9	36,7
2006	10.177,7	2.486,2	12.663,9	38,2
2009	10.339,3	2.919,5	13.258,8	39,1
2010	10.304,8	3.083,3	13.388,1	39,5
2911	10.285	2.852	13.515	39,7
2012	10.423,8	3.438,2	13.862	40,7
2013	10.398,16	3.556,294	13.954,454	41,1
2014				41,5

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng và Báo cáo diễn biến rừng hàng năm của Cục Kiểm Lâm)

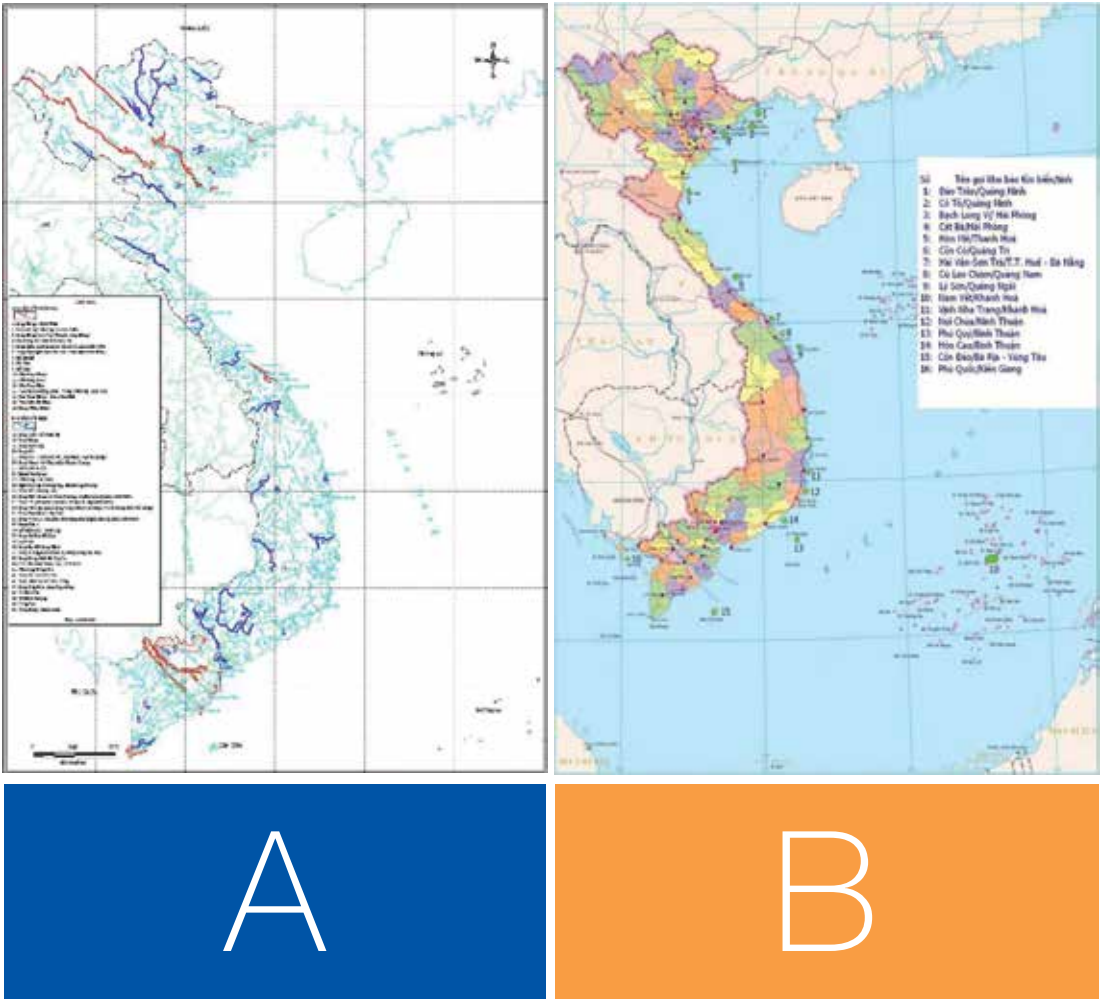


**Hình 33 - Bản đồ diễn biến độ che phủ rừng từ 1943 tới 2010**

(Trong Xây dựng bản đồ các hệ sinh thái ở Việt Nam. BCA, WWF, Đại học Stockholm, 2013)

Các hệ sinh thái tự nhiên khác ở dưới nước cũng đã được bảo tồn. Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch hệ thống 45 KBT vùng nước nội địa (năm 2008) và 16 KBT biển (năm 2010). Trong đó, khu bảo tồn biển bên cạnh ý nghĩa bảo tồn các HST biển đặc thù và các loài sinh vật biển quý, hiếm còn có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế biển, cải thiện sinh kế của cộng đồng ngư dân các địa phương ven biển, biển còn có ý nghĩa to lớn đối với nghiên cứu khoa học, giáo dục cộng đồng, giải trí và du lịch sinh thái; góp thêm cơ sở pháp lý và cung cấp

các công cụ hành chính cho việc đấu tranh bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia trong phạm vi vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam, giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới trong vùng Biển Đông mà các nước trong khu vực đang quan tâm. Tới năm 2014, đã thành lập 9/16 khu bảo tồn biển, gồm: Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau, Côn Đảo và Phú Quốc. Tuy vậy, cho tới nay, chưa có khu BTVNND nào được thành lập.



**Hình 34 - Sơ đồ quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển (A)  
và khu bảo tồn đất ngập nước nội địa (B)**

(Nguồn: Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Viện Sinh thái và tài nguyên sinh vật)



Công tác bảo tồn ĐDSH bên ngoài KBT có vai trò rất quan trọng. Đã có những chương trình, đề án xây dựng hành lang ĐDSH kết nối giữa các KBT được thực hiện ở miền Trung.

Cách tiếp cận bảo tồn HST và những nơi sinh cư của động vật hoang dã đã được áp dụng và bước đầu có hiệu quả. Từ năm 1998, Bộ NN&PTNT đã xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về quản lý rừng bền vững dựa trên những nguyên tắc và tiêu chuẩn của Hội đồng quản lý rừng (FSC). Năm 2007, mới có một công ty trong lĩnh vực lâm nghiệp được cấp chứng chỉ Quản lý rừng FSC, đến nay đã có hơn 100 công ty thuộc nhiều loại hình sở hữu, hoạt động trong lĩnh vực trồng rừng và chế biến gỗ được cấp chứng chỉ FSC.

Bảo tồn loài được thực hiện chủ yếu bằng biện pháp bảo tồn tại chỗ. Với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, một số dự án tập trung bảo tồn và giám sát các loài đã được thực hiện như: các loài linh trưởng ở VQG Cát Bà, KBT Na Hang; sao la ở Quảng Nam và Thừa thiên - Huế; voi ở VQG Yok Đôn, cò thìa ở VQG Xuân Thủy; sếu cổ đỏ ở VQG Tràm Chim, trai tai tượng tại các VQG, KBT biển ở các vùng biển miền Trung, Đông và Tây Nam Bộ.

Kế hoạch hành động quốc gia tăng cường kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang dã giai đoạn 2005-2010 đã được phê chuẩn năm 2005, trong đó xác định những loài có nguy cơ cao nhất cần ưu tiên bảo tồn. Sách đỏ Việt Nam ghi nhận các loài động, thực vật hoang dã quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng đã được xuất bản và cập nhật liên tục vào các năm 1992, 1996, 2000 và 2007.

Công tác bảo tồn nguồn gen đã cung cấp hàng nghìn lượt vật liệu di truyền nhằm chọn, tạo giống nông nghiệp, thủy sản và dược

liệu, đã góp phần phục hồi một số nguồn gen bản địa thoát khỏi tình trạng nguy hiểm và bắt đầu khai thác các nguồn gen đặc hữu ở địa phương nhằm tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trong nước phục vụ tiêu dùng, xuất khẩu, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng như hươu sao, cá sấu, sâm ngọc linh, thảo quả, trầm hương... Song song với việc nghiên cứu tạo ra những sinh vật biến đổi gen mang các đặc tính mong muốn có giá trị cao, vấn đề quản lý an toàn sinh học đối với đối tượng này đã và đang được đặt ra nhằm giảm thiểu tối đa những rủi ro tiềm ẩn đối với ĐDSH và sức khỏe con người.

## 2. Bảo tồn chuyển chỗ

Các hoạt động bảo tồn chuyển chỗ đối với ĐDSH ở Việt Nam đã được thực hiện từ trên trăm năm nay, như tại Vườn Bách Thảo - Hà Nội và Thảo Cầm Viên - TP. Hồ Chí Minh. Tại Vườn thú Thủ Lệ - Hà Nội và Thảo cầm viên - TP. Hồ Chí Minh, hiện đang nuôi giữ hàng trăm loài động vật hoang dã bản địa hoặc nhập nội. Tại Vườn thú Thủ Lệ đã tiến hành nhân giống thành công một số loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm. Đến nay, đã có 11 vườn thực vật được thành lập, chủ yếu ở các VQG nhằm sưu tầm và lưu giữ các loài thực vật đại diện của Việt Nam. Vườn Bách Thảo - Hà Nội đã trồng trên 100 loài cây gỗ. Ngoài ra, còn một số các cơ sở tư nhân nuôi giữ trưng bày sinh vật biển, nuôi nhốt thú như hổ, gấu... ở một số địa phương như Hà Nội, Nghệ An, Khánh Hoà, Bình Dương nhưng mục tiêu chính không phải để bảo tồn.

Các trung tâm cứu hộ động vật: Đến nay trên cả nước có trên 10 trung tâm cứu hộ động vật hoang dã. Trong đó, Trung tâm cứu hộ động vật linh trưởng tại VQG Cúc Phương đã nuôi giữ 160 cá thể của 15 loài linh trưởng quý hiếm. VQG Cúc Phương cũng đã thành lập Trung tâm cứu hộ rùa và cây hương. Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã tại Sóc Sơn (Hà Nội) thành lập từ năm 1996 đã có một số kinh nghiệm trong sinh sản nuôi nhốt. Trung tâm Cứu hộ Gấu Việt Nam tại VQG Tam Đảo được xây dựng trên diện tích gần 12 ha và đi vào hoạt động từ 2008, được thiết kế để có đủ điều kiện chăm sóc suốt đời cho khoảng 200 - 250 cá thể gấu. Tính đến tháng 9/2011, có 84 cá thể gấu đã được cứu hộ và đang sinh sống tại Trung tâm.



**Bảng 10 - Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ động vật**

TT	Loại hình	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1	Vườn động vật	Vườn	2	42	Phân bố ở 2 vùng: ĐBSH, ĐNB Phần lớn các vườn có diện tích nhỏ, số loài ít, dưới 300 loài, chủ yếu phục vụ cho mục đích tham quan, giải trí.
2	Trung tâm cứu hộ động vật	Trung tâm	9	390,5	Phân bố trên 5 vùng sinh thái: ĐDSH và BTB, TN, ĐNB, ĐB-SCL, số lượng loài đưa vào bảo tồn ít, chủ yếu phục vụ cho hoạt động cứu hộ.
3	Hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi	Hệ thống	1	-	Phân bố tại vùng ĐBSH: mục đích lưu giữ, bảo tồn nguồn gen động vật.

(Nguồn: Cục Bảo tồn đa dạng sinh học: Báo cáo rà soát cơ sở bảo tồn, 2013)





Vườn cây thuốc: Theo số liệu điều tra, Việt Nam có 3.948 loài thực vật và nấm lớn thuộc 307 họ đang được sử dụng làm thuốc chữa bệnh. Đã thành lập trên 10 Trung tâm nghiên cứu cây thuốc và trên 50 Vườn cây thuốc nhằm bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên giàu có này.

Ngân hàng gen và mẫu vật di truyền: Hiện tại, 4 tổ chức ở Việt Nam có kho lạnh bảo quản hạt giống là: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam; Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam; Đại học Cần Thơ; Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm. Tuy nhiên, các kho lạnh này có quy mô tương đối nhỏ và chỉ phục vụ bảo quản trong thời gian ngắn và trung hạn.

Ngân hàng gen - hạt giống của Trung tâm Tài nguyên thực vật thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam đã lưu giữ, bảo tồn và khai thác sử dụng hơn 20.000 mẫu giống của gần 250 loài cây trồng trong kho lạnh, lưu giữ khoảng 2.300 nguồn giống 32 loài

cây cho củ, gia vị trên đồng ruộng. Các loài lúa đã được đặc biệt chú trọng bảo tồn, gồm giống lúa hoang có khả năng chống chịu côn trùng và sâu bệnh. Viện nghiên cứu cao su bảo tồn 3.340 kiểu gen và 200 mẫu vật của cây cao su. Viện Chăn nuôi quốc gia Thụy Phương, Hà Nội đã bảo tồn vật liệu di truyền như tinh trùng của bò u đầu riu, Bò H'mông; phôi, tế bào và ADN của các giống lợn móng cái, lợn ỉ, lợn cỏ Nghệ An; gà hồ, gà mía, gà ri, gà đông cảo, gà ác, bò vàng, bò cóc và hươu sao.



**Bảng 11 - Kết quả rà soát cơ sở bảo tồn chuyển chỗ thực vật**

TT	Loại hình	Đơn vị	Số lượng	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1	Vườn thực vật	Vườn	7	479,89	Phân bố ở 3 vùng: ĐB, ĐBSH, ĐNB Phần lớn các vườn có diện tích nhỏ, số loài ít <300 loài.
2	Vườn cây thuốc	Cơ sở	5		Phân bố trên các vùng sinh thái (trừ vùng Nam Trung bộ), phần lớn có số loài ít (<300 loài), một số cơ sở có diện tích nhỏ.
3	Cơ sở lưu giữ giống cây trồng	Hệ thống	1		Được tổ chức thành hệ thống cơ sở bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây trồng nông nghiệp, gồm các Ngân hàng gen, hạt giống, Ngân hàng gen đồng ruộng và Ngân hàng gen in-vitro của 24 đơn vị. Trung tâm có 20.890 nguồn gen của 341 loài cây. Các đơn vị có 7.080 nguồn gen của 275 loài.

(Nguồn: Cục Bảo tồn đa dạng sinh học: Báo cáo rà soát cơ sở bảo tồn 2013)

Phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao: Nhiều loài động vật hoang dã quý, hiếm trong Danh lục đỏ và Sách đỏ Việt Nam (2007) đã được phát triển về số lượng và trở thành thương phẩm như trăn đất, trăn gấm, rắn hổ mang, lợn rừng, hươu sao. Riêng cá sấu nước ngọt đang được phục hồi nhờ chương trình tái thả lại tự nhiên tại VQG Cát Tiên. Nhiều giống vật nuôi bản địa như lợn ỷ, lợn mèo và cừu Phan thiết, gà Đông cảo, gà hồ và gà thuốc Sơn La đã được nuôi và nhân giống bảo tồn.

Ngành thủy sản tiếp tục triển khai đề án “Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản” bằng việc triển khai một số đề tài nghiên cứu, sinh sản nhân tạo các loài cá, thân mềm bản địa, quý hiếm, có giá trị kinh tế, có nguy cơ tuyệt chủng. Đã lưu giữ được 50 dòng với khoảng 60 giống thủy sản; đã lập hồ sơ về các đặc

tính sinh học, sinh thái và di truyền của mỗi nguồn gen thủy sản được lưu giữ. Ngành Thủy sản đã thành lập các Trung tâm Quốc gia Giống thủy sản ở các vùng miền Bắc (thuộc Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I tại Bắc Ninh, Hải Phòng), miền Trung (thuộc Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III tại Khánh Hòa) và Nam Bộ thuộc Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II tại Vũng Tàu, Tiền Giang), 16 trung tâm giống thủy sản cấp I và các Trung tâm giống thủy sản thuộc tỉnh, thành phố. Các Trung tâm này có chức năng lưu giữ và nhân giống các loài thủy sản nước ngọt và nước mặn quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng và có giá trị kinh tế cao, góp phần tạo đàn cá bố mẹ có chất lượng tốt cho chương trình sản xuất giống nhằm phát triển bền vững nghề nuôi thủy sản. Nhờ đó, nhiều loài thủy sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế đã được nghiên cứu sinh sản nhân tạo thành



công và được xây dựng thành quy trình nuôi thương phẩm và phổ biến rộng rãi như cá lăng, cá chình, cá anh vũ, cá hô, cá ngựa thân trắng, bào ngư...

### **1.3.4. Các biện pháp quản lý và hỗ trợ**

#### **1. Tài chính cho bảo tồn ĐDSH**

##### **a) Ngân sách cho bảo tồn ĐDSH**

Từ năm 2006 đến nay, nguồn chi cho sự nghiệp môi trường (bao gồm bảo tồn ĐDSH) ở Việt Nam đạt 1% tổng ngân sách từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương. Tuy nhiên, so với GDP, tỉ lệ chi ngân sách cho môi trường năm 2010 chỉ đạt xấp xỉ 0,4% GDP. Trong những năm gần đây, ngân sách nhà nước dành cho các chương trình, dự án liên quan đến ĐDSH đã tăng lên như: Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, các hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo tồn rừng đặc dụng Việt Nam.

Vốn ODA cũng là một nguồn tài chính đáng kể dành cho bảo tồn ĐDSH, thường chiếm từ 20-30% trong tổng kinh phí từ vốn ODA dành cho bảo vệ môi trường. Từ 2006 đến 2010, Việt Nam đã nhận được khoảng 64 triệu USD cho các hoạt động liên quan đến ĐDSH từ các nhà tài trợ quốc tế. Tuy nhiên, đến nay gần 90% kinh phí của Nhà nước dành cho ĐDSH là đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng và chỉ có 10% được phân bổ cho hoạt động quản lý và bảo tồn (Báo cáo quốc gia về ĐDSH năm 2011).

##### **b) Xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH**

Cơ chế chi trả các dịch vụ hệ sinh thái: Việt Nam là một trong các nước tiên phong trong việc xây dựng chính sách và áp dụng thí điểm mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng. Năm 2008, cơ chế chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được nhà nước ban hành

và thực hiện thí điểm tại Lâm Đồng và Sơn La. Theo đó, các đơn vị sử dụng tài nguyên nước, gồm các nhà máy thủy điện, công ty sản xuất nước đóng chai và các đơn vị khác phải chi trả cho dịch vụ môi trường. Khoảng 80-90% kinh phí thu được sẽ trả cho những người cung cấp dịch vụ môi trường, bao gồm chủ rừng, các hộ gia đình, các cộng đồng địa phương, các tổ chức kinh tế và các Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, một phần nộp Nhà nước. Từ tháng 9 năm 2010, cơ chế chính sách này đã được mở rộng áp dụng trên toàn quốc, đồng thời mở rộng phạm vi, bao gồm cả dịch vụ hấp thụ các bon và các dịch vụ khác.

Nhờ đó, từ 2009 tới 2014, nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng tăng từ 208,9 tỷ đồng lên 1.182,6 tỷ đồng. Trong đó 92,774% thu từ 190 nhà máy thủy điện lớn, 3,4 % từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, 2,05% thu từ các công ty cung cấp nước, 0,17% thu từ các đối tượng trả tiền dịch vụ lưu giữ các bon, nuôi trồng thủy sản, và 0,11% thu từ các cơ sở dịch vụ du lịch (BCA, 2014. Báo cáo đánh giá hiện trạng tài chính cho ĐDSH).

Tài chính Các bon: Cho đến nay, còn thiếu những dự án giảm cacbon liên quan đến ĐDSH. Trong khoảng 50 dự án về Cơ chế phát triển sạch (CDM) đăng ký trong nước còn tập trung chủ yếu vào hiệu quả năng lượng, chỉ có một dự án CDM tương đối nhỏ về lâm nghiệp và sử dụng đất, đó là dự án tái trồng rừng Cao Phong.

Chương trình giảm phát thải khí nhà kính từ nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng (REDD+): Từ năm 2008, Việt Nam đã hợp tác với Ngân hàng thế giới, chương trình UN-REDD và một số tổ chức phi chính phủ quốc tế nhằm xây dựng năng lực thực hiện REDD+, gồm hệ thống giảm phát thải khí nhà kính bằng nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái

rừng, đồng thời chi trả cho những người thực hiện các hoạt động REDD+ tại địa phương. Hiện nay, SNV đang triển khai dự án thí điểm lồng ghép REDD+ vùng ĐDSH cao nhằm thúc đẩy bảo tồn ĐDSH trong việc thực hiện các dự án REDD+. Việc thực hiện REDD+ là một cơ hội huy động tài chính cho bảo tồn ĐDSH nếu lồng ghép tốt các mục tiêu bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu tổng thể về phát triển hệ sinh thái rừng.

**Bồi hoàn ĐDSH:** Chương trình về bồi hoàn ĐDSH hiện mới đang được xây dựng lộ trình ở Việt Nam. Vì vậy, bồi hoàn ĐDSH chưa được thực hiện ở Việt Nam, tuy nhiên kinh nghiệm quốc tế cho thấy đây là một cơ chế tốt để bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh phải thực hiện các hoạt động phát triển có nguy cơ tác động đến ĐDSH. Việc xây dựng khung pháp lý và chính sách về bồi hoàn ĐDSH dựa trên Điều 75 của Luật ĐDSH.

**Nguồn kinh phí đóng góp từ các doanh nghiệp:** Nhiều doanh nghiệp đã sẵn sàng đóng góp tài chính cho bảo tồn ĐDSH. Tại Kiên Giang, công ty xi măng quốc tế Holcim đã cam kết đóng góp xấp xỉ 1 triệu USD để bảo tồn các cảnh quan núi đá vôi và các loài có nguy cơ tuyệt chủng, bao gồm voọc bạc và sếu cổ trụi đầu đỏ. Cán bộ công nhân viên của Holcim và cộng đồng địa phương đã được đào tạo về bảo vệ môi trường.

**Lượng giá kinh tế các hệ sinh thái và ĐDSH:** để đánh giá những phần giá trị khác trong tổng giá trị kinh tế của tài nguyên (tài sản môi trường), trong phạm vi một số đề tài, dự án, các nhà nghiên cứu của Việt Nam cũng đã bước đầu nghiên cứu và áp dụng thử nghiệm các kỹ thuật lượng giá Chi phí du lịch (Travel cost method - TCM) và Đánh giá ngẫu nhiên (Contingent valuation method - CVM) để định giá giá trị giải trí của các VQG. Nguyễn Đức Thanh (1996) nghiên cứu giá

trị du lịch của VQG Cúc Phương, Lê Minh Ngọc và Đinh Đức Trường (2006) nghiên cứu ở VQG Bạch Mã, Phạm Khánh Nam (2003) định giá trị du lịch của Khu bảo tồn Hòn Mun (nay là VQG Vịnh Nha Trang).

Trong những năm gần đây, ngày càng có thêm nhiều nghiên cứu và áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế của các hệ sinh thái tự nhiên tại Việt Nam, gồm rừng, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển. Những kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng dịch vụ của các hệ sinh thái tự nhiên đã có những đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế, vào sinh kế và đời sống con người. Các tác giả Nguyễn Minh Huyền và cộng sự (2010), Nguyễn Quang Hùng và cộng sự (2013) đã ước giá trị kinh tế của hệ sinh thái RNM dao động tùy theo vị trí địa lý từ 0,204-1,67 tỷ VND/ha/năm; hệ sinh thái rạn san hô: 1,71-11,42 tỷ VND/ha/năm; hệ sinh thái thảm cỏ biển: 0,656 tỷ VND/ha/năm.

Trong khuôn khổ Dự án “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam” (2013), VQG Bidoup-Núi Bà, tỉnh Lâm Đồng được lượng giá giá trị các hàng hóa và dịch vụ của VQG năm 2013 là 25.747 tỷ đồng/năm. Trong khi đó tổng các nguồn tài chính cho VQG khoảng 40 tỷ đồng/năm, chỉ bằng 0,16% giá trị tài nguyên của VQG.

Việc lượng giá kinh tế các hệ sinh thái tự nhiên và ĐDSH giúp cho các nhà ra quyết định và quản lý xác định được ưu tiên bảo tồn cũng như có cơ sở trong việc đánh đổi mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển hay ngược lại. Tuy nhiên, lượng giá kinh tế các hệ sinh thái hiện vẫn nằm trong các đề tài nghiên cứu, áp dụng. Các giá trị kinh tế từ các dịch vụ HST chưa được đưa vào hệ thống kế toán quốc gia.

## 2. Giáo dục và đào tạo

Mạng lưới giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực quản lý và kỹ thuật bảo tồn ĐDSH tại Việt Nam đã được phát triển rộng rãi. Khoảng 20 trường đại học có các chuyên ngành đào tạo đại học liên quan đến ĐDSH, gồm sinh học, quản lý môi trường, lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản. Nhiều trường đại học đã có chương trình sau đại học liên quan đến ĐDSH và quản lý và sử dụng bền vững đất ngập nước, như: Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học quốc gia Hà Nội), Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Thủy sản Nha Trang và Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. Trên 10 viện nghiên cứu có các chuyên ngành đào tạo sau đại học liên quan tới ĐDSH như Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Tài nguyên và Môi trường biển, Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Nghiên cứu hải sản, các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, II và III, Viện Chăn nuôi quốc gia, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp,...

Hiện nay cả nước có gần 8.000 kỹ sư có chuyên môn liên quan đến ĐDSH thuộc các ngành nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp; hàng năm có hàng trăm sinh viên đại học ngành sinh học và công nghệ sinh học tốt nghiệp; khoảng 50 thạc sĩ và 10 tiến sĩ hoàn thành học vị hàng năm thuộc các chuyên ngành như: động vật học, thực vật học, sinh thái học, bảo tồn ĐDSH và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Một số sinh viên cũng đã được đào tạo tại nước ngoài qua các chương trình học bổng song phương hoặc các dự án hợp tác quốc tế.

ĐDSH cũng đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở bậc tiểu học và trung học thông qua các môn học như thực vật học, sinh học, kỹ thuật trồng cây, bảo tồn tài nguyên đất và nước,...

Nhiều khoá đào tạo ngắn ngày về ĐDSH cũng đã được tổ chức cho các cán bộ quản lý cấp trung ương và địa phương. Quỹ Bảo tồn Việt Nam được tài trợ bởi Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), Chính phủ Hà Lan và Cộng đồng chung Châu Âu thông qua Ngân hàng Thế giới đã cung cấp một lượng tài chính cho 30 KBT (bình quân 50.000 USD cho mỗi khu) trong giai đoạn 2005-2011 nhằm xây dựng năng lực cán bộ quản lý KBT và nâng cao ý thức cộng đồng.

## 3. Truyền thông nâng cao nhận thức

Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các nội dung bảo tồn ĐDSH đã tới được công chúng và các bên liên quan nhằm nâng cao nhận thức của các thành phần xã hội về vai trò của ĐDSH trong sự phát triển bền vững quốc gia và góp phần xây dựng các tiêu chuẩn về mối quan hệ giữa con người và môi trường, giữa bảo vệ và khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Một số hoạt động nâng cao nhận thức dựa trên hiện trường cũng đã được triển khai phục vụ các cộng đồng sống trong và gần các KBT. Hàng năm, Bộ TN&MT đã tổ chức những ngày thế giới, quốc tế về môi trường, về ĐDSH, về đất ngập nước, bảo tồn hổ...





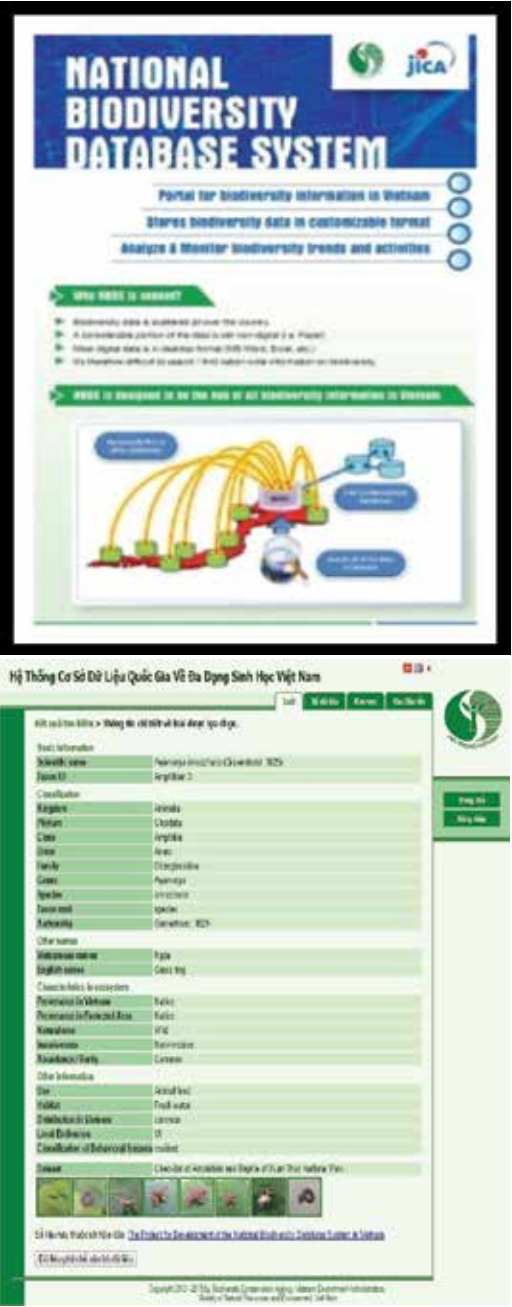
4. Cơ sở dữ liệu và thông tin ĐDSH

Trong 2 thập kỷ vừa qua thông tin về ĐDSH Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Các nghiên cứu, khảo sát về ĐDSH được thực hiện tại nhiều nơi trên cả nước đã phát hiện hàng trăm loài sinh vật mới cho khoa học. Các hệ thống giám sát tại thực địa đã được thành lập tại một số KBT. Tuy vậy, cơ sở dữ liệu về ĐDSH lại đang rất phân tán ở nhiều cơ quan quản lý và nghiên cứu; chất lượng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu không đồng bộ; còn nhiều hạn chế trong việc chia sẻ và sử dụng thông tin.

Bộ TN&MT là đầu mối thực hiện các nhiệm vụ quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu về ĐDSH. Từ năm 2011, Tổng cục Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường với sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính của Cơ quan Hợp tác quốc tế của Nhật Bản (JICA) đã cùng phối hợp thực hiện Dự án: Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học ở Việt Nam (Dự án JICA/VEA/BCA-NBDS). Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học là cơ quan thực hiện dự án này. Trong khuôn khổ Dự án này, một số các kết quả như sau:

- Đã xây dựng thành công cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học (NBDS) thế hệ 1 và đã đưa vào hệ thống. Từ bây giờ, mọi người có thể truy cập vào trang điện tử: <http://nbds.vea.gov.vn> để tra cứu số liệu về ĐDSH bước đầu chỉ ở VQG Xuân Thủy.
- Đã xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH và áp dụng cho quan trắc đất ngập nước ven biển (lấy VQG Xuân Thủy làm thí dụ). Sau đó, bộ chỉ thị ĐDSH được mở rộng, có thể sử dụng để quan trắc các hệ sinh thái rừng trên cạn, ĐNN nội địa và ĐNN ven biển (22 chỉ thị).

- Soạn thảo, xuất bản và phát hành rộng rãi các tài liệu kỹ thuật: “Hướng dẫn quan trắc, đánh giá đa dạng sinh học đất ngập nước ven biển” và “Hướng dẫn xây dựng và sử dụng chỉ thị đa dạng sinh học”.
- Cũng trong phạm vi của dự án NBDS, BCA đang dự thảo Thông tư Quy định cung cấp, trao đổi và quản lý thông tin về đa dạng sinh học.



Trong khuôn khổ dự án “Khắc phục trở ngại nhằm tăng cường hiệu quả quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam” (Dự án PA), Cục Bảo tồn ĐDSH thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT đã xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH cho khu bảo tồn sử dụng để quan trắc và lập báo cáo hiện trạng ĐDSH của KBT (16 chỉ thị).

Cũng trong Dự án PA, Bản thảo hướng dẫn lập Báo cáo hiện trạng Đa dạng sinh học của khu bảo tồn đã được xây dựng theo khuôn mẫu nhằm đáp ứng cho các cơ quan quản lý biết được tình trạng bảo tồn của các khu bảo tồn, đồng thời các kết quả quan trắc từ báo cáo này có thể là dữ liệu đầu vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về ĐDSH.

Trong phạm vi Dự án NBSAP, đã xây dựng Bộ chỉ thị/ thông số đánh giá hiệu quả thực hiện Chiến lược ĐDSH các cấp (36 chỉ thị/ thông số); 31 chỉ thị/thông số thu thập ở cấp tỉnh và thử nghiệm bộ chỉ thị này ở 2 tỉnh Sơn La và Lạng Sơn; 30 chỉ thị/thông số thu thập ở cấp KBT.

Các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật từ các Dự án trên đã được sử dụng làm tài liệu cho các lớp tập huấn cán bộ quản lý, chuyên môn của các Sở NNPTNT, TNMT và các KBT được tổ chức tại các khu vực phía Bắc, miền Trung và Nam Bộ về xây dựng chỉ thị ĐDSH, quan trắc ĐDSH, lập báo cáo ĐDSH cho KBT, quản lý cơ sở dữ liệu ĐDSH.

Bộ NN&PTNT hiện cũng đang xây dựng hệ thống quản lý thông tin rừng với sự hỗ trợ của FINIDA. Bộ KH&CN và Bộ NN&PTNT đã xây dựng cơ sở dữ liệu về giống và nguồn gen cây trồng, vật nuôi. Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam đã xây dựng cơ sở dữ liệu về biển Việt Nam, bao gồm cả ĐDSH biển. Vấn đề cần thiết là phải có hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu ĐDSH thống nhất với cơ chế cập nhật, chia sẻ và sử dụng thông tin hiệu quả.

Từ năm 2010-2014, Viện STTNSV thuộc Viện HLKH&CN Việt Nam phối hợp với các Viện chuyên ngành khác thuộc VHLKH&CN và thuộc Bộ NNPTNT thực hiện Đề án Điều tra, Nghiên cứu, Tu chỉnh Sách Đỏ Việt Nam (Đề án của Bộ KH&CN). Đề án này đã được nghiệm thu năm 2015 và các dẫn liệu về các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đã được cập nhật sẽ là cơ sở khoa học để xây dựng bộ Sách Đỏ Việt Nam mới.

### ***5. Sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ lợi ích***

Trong hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến ĐDSH đã được ban hành ở nước ta đều có nội dung khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong quản lý và sử dụng bền vững ĐDSH. Tại VQG Xuân Thủy, ban quản lý đã thực hiện sáng kiến thí điểm về sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản trên cơ sở đồng quản lý và đem lại cho cộng đồng địa phương một nguồn thu nhập khá ổn định từ nghề thủy sản.

Tại xã Đồng Rui, huyện Tiên Yên, Quảng Ninh, cộng đồng đã được tham gia trồng rừng ngập mặn, thực hiện mô hình kinh tế sinh thái, sử dụng hầm biogas, bảo vệ rừng ngập mặn thông qua các Tổ tự quản, đã hạn chế được việc khai thác tài nguyên rừng ngập mặn và đất rừng một cách bừa bãi. Một cách tiếp cận mới đối với công tác quản lý KBT với sự tham gia của cộng đồng đã được thực hiện thành công bước đầu tại Phú Mỹ (Kiên Giang) với sự hỗ trợ của Hội Sếu Quốc tế. Dự án không chỉ nâng cao thu nhập cho người dân địa phương nhờ sử dụng bền vững ĐDSH, mà còn thành công trong việc bảo tồn các vùng đất ngập nước và bảo tồn các loài động vật quý hiếm đang bị đe dọa tuyệt chủng như Sếu đầu đỏ.

Việc tăng cường các hoạt động du lịch sinh thái trong vùng lõi và vùng đệm của KBT đã tạo ra cơ hội việc làm và đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương, thí dụ tại các VQG: Phong Nha Kẻ Bàng, Cát Tiên, Cát Bà, Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể và Xuân Thủy.

Chia sẻ lợi ích từ BTTN là vấn đề đã được bàn luận từ nhiều năm nay, hầu như chưa được áp dụng. Gần đây, Chính phủ cho phép thí điểm ở Xuân Thủy và Bạch Mã theo Quyết định 126/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.



6. Hợp tác quốc tế

Việt Nam đã tăng cường hợp tác với các nước ASEAN trong việc xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, tổ chức diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH và an toàn sinh học. Việt Nam đã và đang tham gia vào nhiều sáng kiến khu vực liên quan đến ĐDSH, bao gồm Mạng lưới thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã châu Á (ASEANWEN), Sáng kiến Hồ toàn cầu (GTI) và Nhóm Nghiên cứu Sao la...

Việt Nam đã tham gia nhiều Hiệp định môi trường đa phương (MEA) liên quan đến ĐDSH, gồm Công ước ĐDSH (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar), Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và một số Nghị định thư quốc tế liên quan khác.

**Bảng 12 - Các Công ước/ thỏa thuận quốc tế về Bảo tồn ĐDSH mà Việt Nam đã phê chuẩn**

Thỏa thuận	Ngày phê chuẩn
Công ước Di sản Thế giới về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên thế giới	19/10/1987
Công ước về bảo tồn các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar)	20/01/1989
Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)	20/1/1994
Công ước khung của Liên hiệp quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC)	16/11/1994
Công ước về ĐDSH	16/11/1994
Nghị định Kyoto	25/9/2002
Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học	21/01/2004
Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước đa dạng sinh học	23/4/2014
Nghị định thư bổ sung Nagoya- Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong khuôn khổ Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học	23/4/2014



1.4. THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

1.4.1. Thách thức

Tăng dân số và nhu cầu tiêu dùng, nghèo đói và di dân tự do.

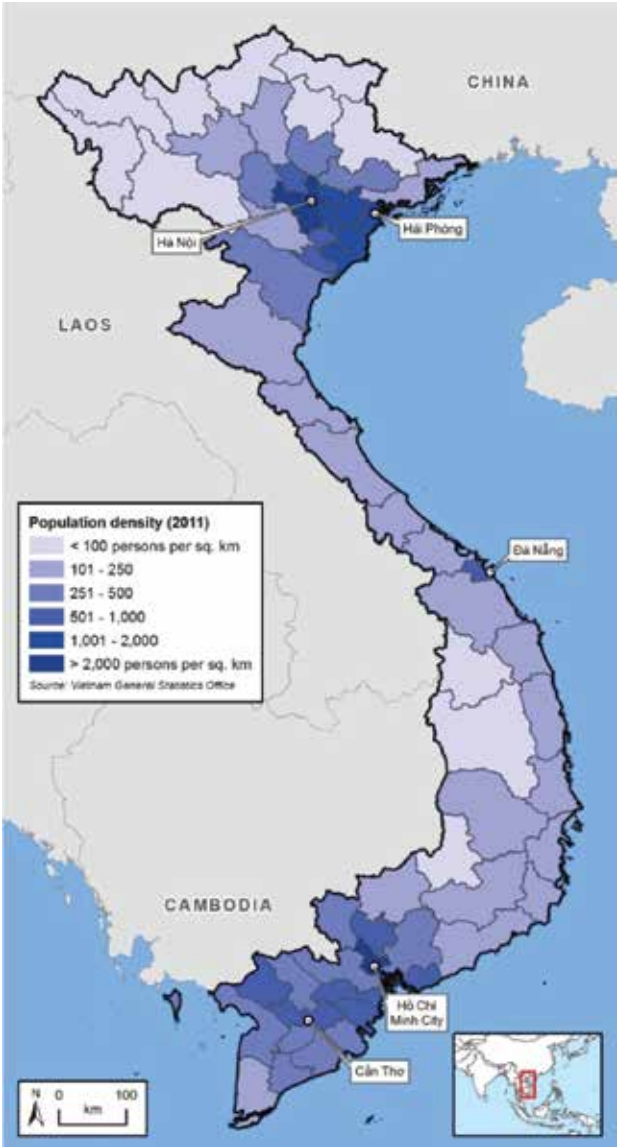
Dân số Việt Nam năm 2012 đã đạt 90,729 triệu và hiện là một trong những quốc gia có mật độ dân số cao nhất ở châu Á. Sự gia tăng mật độ dân số cùng với nạn phá rừng và suy thoái môi trường đã tạo ra một cuộc khủng hoảng thực sự về nông nghiệp vùng cao dẫn tới sự suy thoái nghiêm trọng về các hệ sinh thái tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt như vùng Tây Nguyên, dưới áp lực của di dân theo kế hoạch và di dân tự do. Thiếu đất, thiếu vốn đầu tư, người nghèo phải bóc lột đất và tài nguyên thiên nhiên để duy trì cuộc sống làm cho các loại tài nguyên này bị suy thoái nhanh chóng, dẫn đến suy giảm ĐDSH. Tập quán du canh đã góp phần làm mất rừng, thoái hóa đất và tạo nên những vùng đất trống đồi núi trọc rộng lớn.



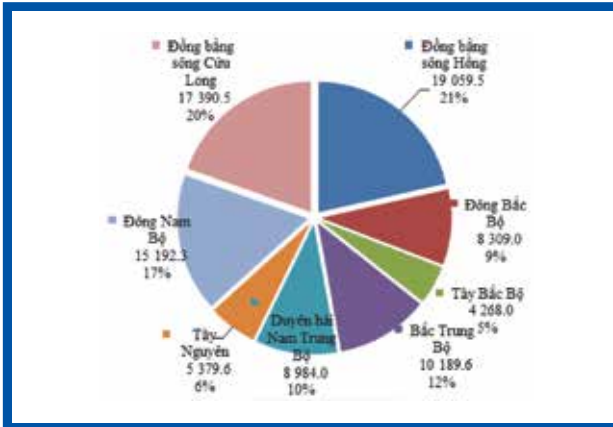
Bảng 13 - Một số đặc trưng dân số Việt Nam

Năm	Tổng số (nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Phân theo giới tính (%)		Phân theo thành thị, nông thôn (%)	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2008	85.118,7	1,07	49,29	50,71	28,99	71,01
2009	86.025,0	1,06	49,43	50,57	29,74	70,26
2010	86.947,4	1,07	49,45	50,55	30,50	69,50
2011	87.860,4	1,05	49,45	50,55	31,55	68,45
2012	88.809,3	1,08	49,44	50,56	31,83	68,17
2013	89.759,5	1,07	49,43	50,57	32,17	67,83
2014	90.728,9	1,08	49,33	50,67	33,10	66,90

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014)



Bản đồ mật độ dân số  
(Theo Joao S. de Queiroz, Daniel Griswold, Nguyễn Đức Tú và Patrick Hall, 2013)



Phân bố dân số theo vùng trên cả nước  
Đơn vị tính: 1000 người  
(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2012)

Hình 35 - Đặc điểm phân bố mật độ dân số Việt Nam



Để nuôi sống gần 90 triệu dân và chắc chắn sẽ tăng tới 100 triệu vào giữa thế kỷ 21, Việt Nam vẫn phải khai thác mạnh các loại tài nguyên thiên nhiên như: đất, nước, rừng, biển, động, thực vật, khoáng sản và nếu không có ý thức, thiếu trách nhiệm, thì sẽ làm cho các loại tài nguyên quý giá này bị cạn kiệt nhanh chóng.

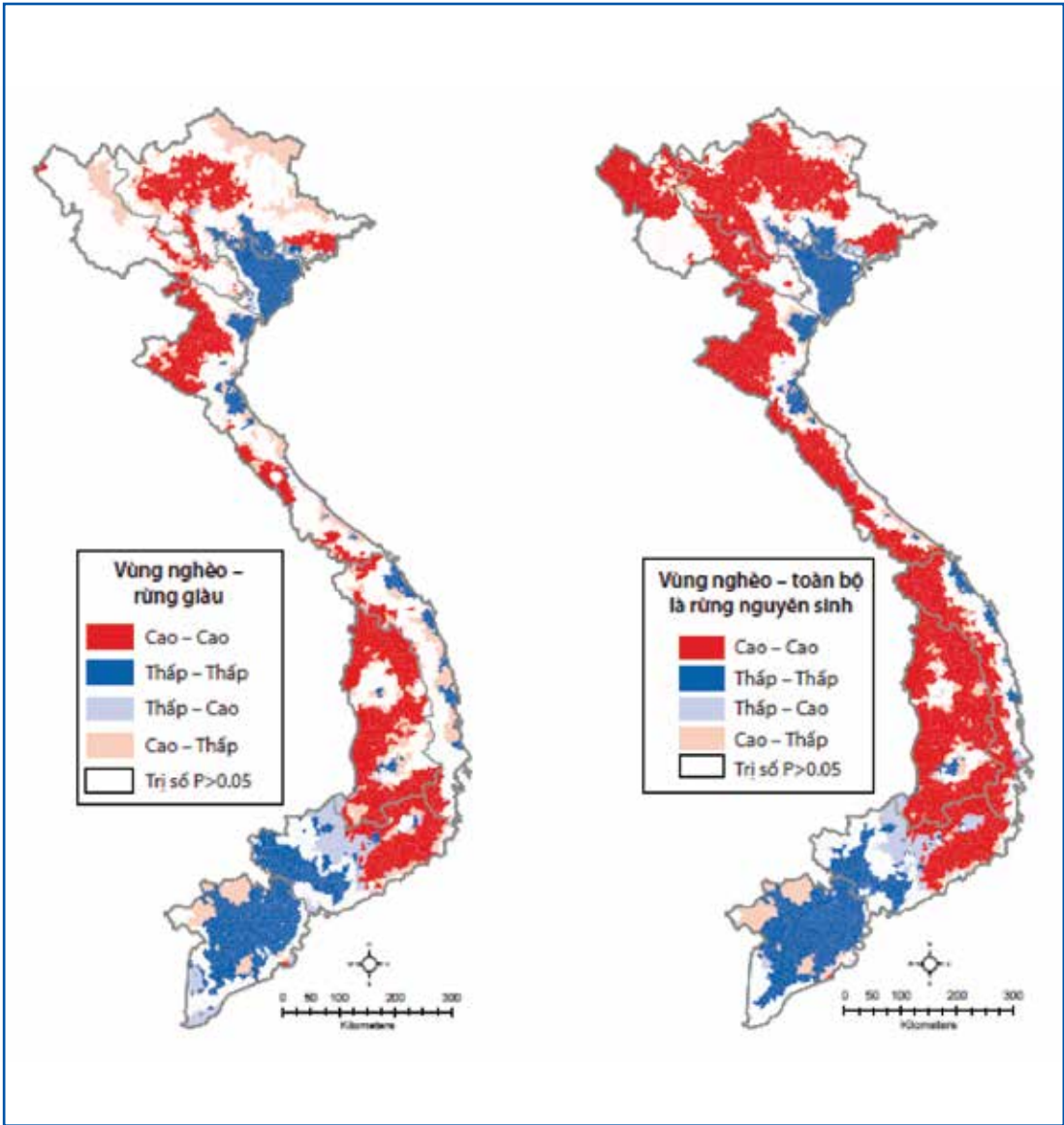
Các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số cao nhất cả nước, các vùng sâu, vùng xa ở vùng núi phía Bắc (Tây Bắc, Đông Bắc) và Tây nguyên có mật độ dân số thấp nhất. Đặc biệt, ở các vùng này, nơi có tính ĐDSH cao, thưa dân thì tỷ lệ hộ nghèo lại lớn nhất nước, dễ dẫn tới khai thác trái phép tài nguyên, đây

là một thách thức quan trọng tác động tiêu cực tới bảo tồn ĐDSH. Sự suy giảm rừng tự nhiên là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong bảo tồn ĐDSH, đặc biệt trong điều kiện phải ứng phó với Biến đổi khí hậu.

Các kết quả điều tra tính toán cho thấy hầu hết những vùng rừng giàu và rừng nguyên sinh phân bố ở những vùng núi phía bắc, Trung Bộ và Tây Nguyên thì đều là những nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Điều đó cho thấy người nghèo thường phải đối mặt với xung đột giữa bảo tồn và phát triển. Đây có thể xem là một thách thức lớn và cần phải có biện pháp xóa đói, giảm nghèo, tạo sinh kế bền vững tại các khu vực này mới có thể hỗ trợ việc mất rừng và suy thoái ĐDSH.







**Hình 36 - Sơ đồ thể hiện tỷ lệ khu vực có tỷ lệ hộ nghèo với vùng rừng già và rừng nguyên sinh**

(Nguồn: Muller và cộng sự, 2006 trong Phạm, T.T, Moeliono, M, M., Nguyễn, T.H., Nguyễn, H.T., Vũ, T.H. 2012. Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam, Nguyên nhân, đối tượng và thể chế. Báo cáo chuyên đề CIFOR)

Trong bối cảnh như trên, ĐDSH phải được đặt trong mối liên hệ gắn kết với sự nghiệp phát triển của đất nước: ĐDSH là sự sống còn, sự thịnh vượng dài lâu của đất nước, nhưng cũng không vì bảo tồn ĐDSH mà cản trở quá trình phát triển của đất nước. Giải

pháp ở đây tuy rất khó khăn, nhưng phải quán triệt vì đó chính là lời giải của quá trình phát triển bền vững đất nước. Tập trung phát triển kinh tế, xem nhẹ bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH.

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã quá tập trung vào phát triển kinh tế. Điều đó đã giúp nền kinh tế tăng trưởng nhanh (GDP tăng trưởng với tốc độ trên 5%/năm từ năm 1994), thậm chí phần đầu tới 7-8% năm (Chiến lược Phát triển kinh tế 2011-2020) tuy nhiên, quá trình này cũng đã gây tác động tiêu cực đến môi trường. Đến nay, việc đánh giá thành tựu phát triển tại cấp tỉnh, nơi đưa ra hầu hết các quyết định về sử dụng đất, chủ yếu dựa trên các tiêu chí tăng trưởng kinh tế, mà chưa khuyến khích bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH và trên thực tế đã xuất hiện tình trạng xung đột lợi ích giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Kiểm soát quy hoạch sử dụng đất và phát triển vẫn còn yếu, khiến cho việc tiếp cận các nguồn tài nguyên thiên nhiên tương đối dễ dàng và làm giảm các biện pháp khuyến

khích để tham gia vào các đề án chứng nhận giá trị gia tăng về ĐDSH.

*Chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu*

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp, như cà phê, cao su, cá tra, tôm... Điều đó dẫn đến sự chuyển đổi nhanh chóng các vùng sinh cảnh tự nhiên thành đất nông nghiệp, đầm nuôi thủy sản và diễn ra mạnh mẽ nhất tại các vùng đất màu mỡ với mật độ dân cư thưa thớt tại Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, người dân vẫn chưa thực sự có động lực để đầu tư vào xây dựng nhãn hiệu, đăng ký thương hiệu cho các sản phẩm hoặc các hình thức khác nhằm tăng giá trị sản phẩm.

**Bảng 14 - Diện tích, sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản**

<i>Năm</i>	<i>Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (nghìn ha)</i>	<i>Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)</i>	<i>Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động (tỷ đồng)</i>
2008	1.052,6	4.602,0	110.510,4
2009	1.044,7	4.870,3	122.666,0
2010	1.052,6	5.142,7	153.169,9
2011	1.040,5	5.447,4	205.866,4
2012	1.038,9	5.820,7	224.263,9
2013	1.046,4	6.019,7	
2014	1.053,9	6.332,5	

(Nguồn: Niên giám thống kê 2014)

**Bảng 15 - Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010  
phân theo ngành hoạt động**

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	Tổng số	Trong đó			
		Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	Dịch vụ lâm nghiệp
2008	17.202,3	2.526,4	12.823,0	898,3	954,6
2009	17.851,8	2.629,1	13.305,1	922,0	995,6
2010	18.714,7	2.711,1	14.011,8	936,2	1.055,6
2011	19.822,6	2.556,0	15.195,8	965,0	1.105,8
2012	21.136,0	2.380,1	16.604,1	998,0	1.153,8
2013	22.361,0	2.516,1	17.856,4	1.035,8	1.222,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2014)



**Hình 37- Bản đồ tỷ lệ sử dụng đất cho nông nghiệp (A), lâm nghiệp (B)  
và nuôi trồng thủy sản (C)**

(Nguồn: Epprecht, M. And Robinson, T. P. (Eds.). Agricultural Atlas of Vietnam. A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census)



### ***Đánh giá thấp giá trị và vai trò của ĐDSH***

Mặc dù đối với Việt Nam, ĐDSH và các dịch vụ từ hệ sinh thái tự nhiên đáng giá hàng trăm triệu USD mỗi năm như đã đề cập ở phần trên, nhưng giá trị của các dịch vụ này hầu như vẫn chưa được công nhận và chưa được phản ánh vào hệ thống kế toán, tài chính, kinh tế quốc gia. Vì vậy, ĐDSH và giá trị dịch vụ hệ sinh thái bị đánh giá thấp và chưa được quan tâm trong các quá trình ra quyết định. Đây là một hiện tượng diễn ra trên toàn thế giới mà các chương trình quốc tế, như chương trình Giá trị kinh tế của các hệ sinh thái và ĐDSH đang tìm cách giải quyết.

Ở Việt Nam, dự án NBSAP đã xây dựng báo cáo “Đánh giá hiện trạng đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học và nhu cầu tài chính cần có để thực hiện các mục tiêu, chương trình, đề án ưu tiên của Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn 2030” nhằm đánh giá hiện trạng đầu tư tài chính, dự báo nhu cầu tài chính và đề xuất huy động nguồn lực về tài chính cho thực hiện các mục tiêu của NBSAP từ nhiều nguồn khác nhau: Nhà nước; tự huy động; chi trả dịch vụ môi trường; doanh nghiệp; quảng bá bảo tồn; và quốc tế.

### ***Thiếu những khuyến khích kinh tế cho bảo tồn***

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay ở nước ta, vẫn chưa phát triển rộng rãi các công cụ kinh tế cho bảo tồn như chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) hoặc áp dụng công cụ quản lý mới theo hướng phát triển bền vững. Những vấn đề mới, phức tạp trong bảo tồn ĐDSH, như tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích thu được từ ĐDSH, áp dụng phương pháp tiếp cận hệ sinh thái, chưa được quan tâm thích đáng. Hiện chưa có cơ chế

kết hợp các giá trị ĐDSH và các dịch vụ hệ sinh thái vào hệ thống kế toán quốc gia. Kết quả là, giá trị thực sự của ĐDSH và đóng góp cơ bản của ĐDSH cho sự phát triển của quốc gia chưa được ghi nhận thích đáng trong việc lập kế hoạch kinh tế quốc gia.

### ***Quản lý bảo tồn ĐDSH còn nhiều bất cập***

Hiện nay, ở nước ta chưa có một thể chế điều phối thống nhất về bảo tồn ĐDSH. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH được chia sẻ giữa Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT và UBND các tỉnh, còn tồn tại chồng chéo và xung đột. Trong xã hội, ý thức về bảo tồn và nhận thức được giá trị thực sự của ĐDSH còn hạn chế, kể cả đối với một số nhà hoạch định chính sách cấp cao.

UBND cấp tỉnh và các cơ quan quản lý tài nguyên thiên nhiên khác không được các ưu đãi đối với bảo tồn ĐDSH mà lại được khuyến khích nhiều về lĩnh vực phát triển kinh tế. Điều này được xác định là một trở ngại đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững trong quá trình xây dựng Chiến lược.



Mặc dù một số lượng lớn các KBT đã được thiết lập và đi vào hoạt động từ lâu, nhưng phần lớn đều có diện tích nhỏ và bị phân cách, khiến cho việc quản lý KBT vẫn còn nhiều hạn chế:

- Tuy pháp luật đã quy định về việc thành lập Ban Quản lý cho mỗi KBT nhưng đến nay, nhiều KBT hiện vẫn chưa có ban quản lý. Quyền lực ra quyết định của Ban Quản lý là tương đối yếu và quy định về nhiệm vụ của họ vẫn còn chưa đầy đủ;
- Tính thống nhất và chất lượng của KBT tiếp tục giảm, như là một hậu quả của việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, hoạt động khai thác gỗ, săn bắn bất hợp pháp, xâm lấn, chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản, cháy rừng, các loài ngoại lai xâm hại và các áp lực khác;
- Một tỷ lệ khá cao trong việc chi ngân sách nhà nước cho các KBT dành cho phát triển cơ sở hạ tầng nhiều hơn so với việc chi cho các hoạt động bảo tồn như tuần tra và quản lý môi trường sống và các loài;

- Các cơ quan chịu trách nhiệm quản lý KBT chủ yếu được đánh giá cao trong hoạt động kinh tế, tuy nhiên họ có rất ít sáng kiến trong việc thực hiện các hoạt động bảo tồn. Mặc dù đã được đào tạo trong nhiều năm nhưng năng lực và sự tự tin của nhân viên KBT vẫn còn đang rất thấp;
- Nhiều hệ sinh thái tự nhiên quan trọng chưa được quan tâm đúng mức trong hệ thống các KBT. Chưa có khu vực bảo vệ đất ngập nước nào được thành lập và hầu hết các KBT biển vẫn chưa đi vào hoạt động. Ngoài ra, hệ thống các KBT hiện tại không đủ để bảo vệ các khu vực ĐDSH quan trọng của Việt Nam, trong số 102 khu vực ĐDSH quan trọng tại Việt Nam, với tổng diện tích 33.191 km<sup>2</sup>, số lượng các KBT chỉ phủ có 35,3% diện tích trên<sup>5</sup>;
- Kiểm soát phát triển và quy hoạch sử dụng đất vẫn còn yếu, khiến cho việc tiếp cận tài nguyên thiên nhiên còn tương đối dễ gây ảnh hưởng đến các biện pháp khuyến khích tham gia các chương trình chứng nhận giá trị gia tăng.



<sup>5</sup> Tordoff, A.W., M.C. Baltzer, J.R. Fellowes, J.D. Pilgrim & P.F. Langhammer (2012). Key Biodiversity Areas in the Indo-Burma Hotspot: Process, Progress and Future Directions. *Journal of Threatened Taxa* 4(8): 2779–2787.

Các chương trình tái trồng rừng nhìn chung còn chưa được chú trọng tới ĐDSH và chưa lồng ghép được các mục tiêu ĐDSH vào các hoạt động của chương trình.

Mặc dù có những nỗ lực mô tả ở trên, nhiều loài sinh vật được tìm thấy ở Việt Nam đang bị đe dọa tuyệt chủng trong tự nhiên trên phạm vi toàn cầu, ít nhất 200 loài ở Việt Nam được xác định là cực kỳ nguy cấp hoặc bị đe dọa theo Sách đỏ IUCN. Hoạt động buôn bán trái phép động thực vật hoang dã vẫn là nguy cơ lớn và cố hữu đối với sự sinh tồn của nhiều loài. Nhu cầu trong nước đối với các sản phẩm từ động thực vật hoang dã vẫn còn cao trong khi việc thực thi luật pháp, quy định và thỏa thuận về buôn bán động vật hoang dã vẫn còn là thách thức lớn. Một mối lo ngại nữa là Việt Nam đã trở thành điểm trung chuyển đối với nhiều sản phẩm từ động thực vật hoang dã giữa các quốc gia châu Á và trên toàn thế giới. Loài tê giác Java (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) gần đây đã bị biến mất trên lãnh thổ Việt Nam và hiện đã được xác nhận là đã tuyệt chủng trên phạm vi toàn cầu. Các loài khác đã bị biến mất trên lãnh thổ Việt Nam (nhưng chưa phải là tuyệt chủng trên phạm vi toàn cầu) là bò xám, hươu vàng và tê giác Sumatra. Quần thể hổ và voi ở Việt Nam đang ở mức rất thấp.

Các dự án bảo tồn loài tại chỗ ít được ưu tiên thực hiện do nguồn tài chính bị hạn chế; Chưa có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan khác nhau tham gia vào các hoạt động bảo tồn chuyển chỗ và thiếu cách tiếp cận Chiến lược tổng thể; Các mối liên kết giữa bảo tồn chuyển chỗ và bảo tồn tại chỗ đang còn yếu và rất ít các trung tâm thực hiện tái thả các loài về môi trường tự nhiên với một mục tiêu rõ ràng; Các quy định quản lý các cơ sở nuôi nhốt động vật hoang dã tư nhân

chưa được đầy đủ và nhiều cơ sở đang bị nghi ngờ có liên quan tới các hoạt động buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp.

Đào tạo cho các cán bộ kiểm lâm vẫn còn mang tính thời vụ và phụ thuộc vào các nguồn tài trợ và các hoạt động ưu tiên của từng dự án tài trợ riêng biệt. Chưa có chương trình đào tạo kiểm lâm quốc gia phù hợp với các ưu tiên của Việt Nam, cũng như hiện chưa có cơ sở đào tạo kiểm lâm thường xuyên.

Chưa có hệ thống quan trắc toàn diện tại chỗ, đặc biệt ở các KBTTN để ghi lại xu hướng thay đổi ĐDSH hay tiến trình hướng tới mục tiêu quốc gia. Thông tin về ĐDSH còn rải rác ở các tổ chức nghiên cứu và quản lý khác nhau. Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia đầy đủ về ĐDSH. Chưa có các tiêu chuẩn chung và có rất ít dữ liệu đối chiếu hoặc các cơ chế chia sẻ thông tin về ĐDSH.

Hệ thống pháp lý, chính sách còn bất cập, thiếu văn bản hướng dẫn. Trong một số trường hợp, quy định trong nhiều chính sách và luật còn chồng chéo về trách nhiệm, thiếu rõ ràng và có khi dẫn đến những mâu thuẫn. Đặc biệt, hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao. Do đó, công tác quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

Lực lượng làm công tác bảo tồn còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực, chưa đủ trang thiết bị cần thiết. Công tác xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn còn chưa phù hợp cũng là nguyên nhân ngày càng gia tăng những vụ khai thác, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã. Lâm tặc lộng hành, khai thác trái phép, có tổ chức, thậm chí ngay tại những KBT. Một mối lo ngại nữa là Việt Nam đã trở thành điểm trung chuyển đối với nhiều sản phẩm từ động thực vật hoang dã giữa các quốc gia châu Á và trên toàn thế giới.



Đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách đã tăng nhưng còn dàn trải, thiếu trọng điểm và hiệu quả đầu tư còn thấp. Hầu hết kinh phí của các tổ chức phi chính phủ phụ thuộc vào các dự án ngắn hạn và dựa vào tài trợ, vì vậy khó có thể thực hiện các cam kết dài hạn cho công tác bảo tồn.

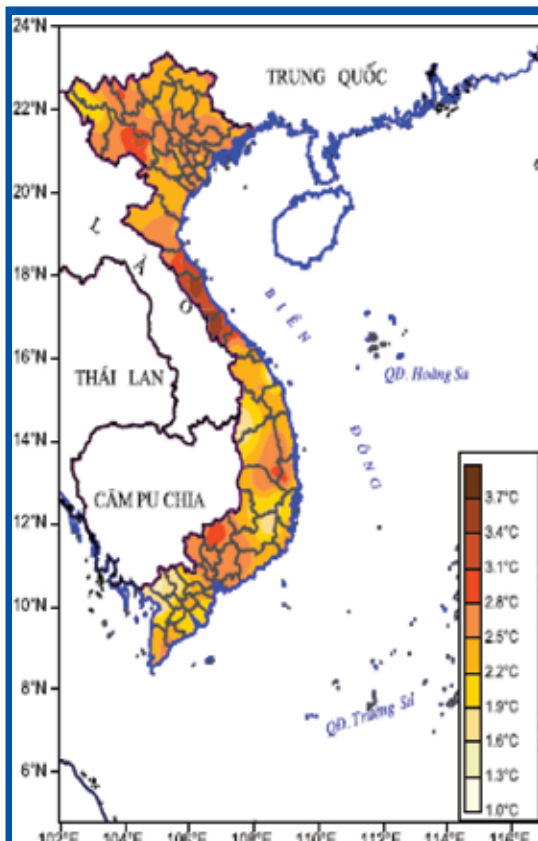
Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên sinh vật và về ĐDSH tuy có một số thành tựu, nhưng còn thiếu hệ thống.



***Nguy cơ gia tăng suy giảm ĐDSH do tác động của biến đổi khí hậu***

Hiện nay, suy giảm ĐDSH và biến đổi khí hậu toàn cầu đã trở thành hai vấn đề môi trường nghiêm trọng bậc nhất, có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sự phát triển của con người trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất đối với biến đổi khí hậu. Các nghiên cứu bước đầu cho thấy hiện tượng hàng loạt rạn san hô chết do bị tẩy trắng từ biến đổi chất lượng nước (độ pH...) liên quan tới BĐKH; hiện tượng di chuyển vùng phân bố lên đới cao hơn của một số loài thực vật ở dãy Hoàng Liên Sơn. Các bản đồ dự báo mức tăng nhiệt độ trung bình theo kịch bản phát thải trung bình cho thấy các vùng Bắc Trung Bộ và Đông Bắc Bộ và một phần Tây Nguyên là những nơi có mức ĐDSH cao của Việt Nam lại có mức tăng nhiệt độ cao nhất. Theo bản đồ dự báo mức ngập lụt do nước biển dâng thì vùng cửa sông Hồng, rừng Sác TP. Hồ Chí Minh và gần hết bán đảo Cà Mau là những nơi có rừng ngập mặn và rừng đầm lầy ngập nước theo mùa bị ngập nước.

Bảo tồn ĐDSH có ý nghĩa tích cực trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu, đồng thời cân nhắc các yếu tố biến đổi khí hậu trong bảo tồn ĐDSH giúp cho việc thích ứng với biến đổi khí hậu có hiệu quả.



Mức tăng nhiệt độ trung bình năm (oC) vào cuối thế kỷ 21 so với thời kỳ 1980-1999 theo kịch bản phát thải trung bình



Bản đồ nguy cơ ngập khu vực ven biển Việt Nam ứng với mực nước biển dâng 1m

**Hình 38 - Nhiệt độ tăng và nước biển dâng ở Việt Nam trong Kịch bản Biến đổi khí hậu 2012 (Bộ TN&MT)**

#### 1.4.2. Cơ hội

##### *ĐDSH được quan tâm trên quy mô toàn cầu*

Ngày nay, bảo tồn ĐDSH được quan tâm không chỉ ở phạm vi riêng lẻ từng quốc gia mà là ở quy mô toàn cầu, vì bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, đồng thời góp phần hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu. Liên hiệp quốc chọn năm 2010 là năm quốc

tế ĐDSH và thập niên 2010-2020 là thập niên ĐDSH của thế giới. Trong cuộc họp các bên tham gia Công ước ĐDSH lần thứ 10 tại Nhật Bản (COP10), các nước thành viên cam kết thực hiện Chiến lược cho giai đoạn mới nhằm thực mục tiêu Chiến lược đến 2020 (mục tiêu Aichi) đã được thông qua tại COP10. Thông qua Quỹ Môi trường Toàn cầu và các cơ chế tài chính khác, Công ước tiếp tục hỗ trợ các quốc gia thành viên trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ước.

Quốc tế ngày càng quan tâm đến nền kinh tế xanh, trong đó nhấn mạnh đến việc tăng trưởng bền vững dựa trên nguyên lý tiếp cận hệ sinh thái. Như vậy, vai trò của hệ sinh thái và ĐDSH nói chung được quan tâm nhằm bảo đảm sự cân bằng sinh thái trong quá trình phát triển xã hội loài người.

### ***Cam kết của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế***

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Việc tiếp tục tham gia các điều ước mới và thể hiện những cam kết tích cực của nước ta với cộng đồng quốc tế về ĐDSH sẽ tạo thêm nguồn lực và động lực cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH của Việt Nam.

Quá trình hội nhập quốc tế cũng là cơ hội để hình thành các KBT xuyên biên giới với các nước trong khu vực, cũng như xây dựng các khu Di sản thiên nhiên, khu Dự trữ sinh quyển do UNESCO công nhận, khu Ramsar, KBT ASEAN. Thập niên 2010-2020 là thập niên ĐDSH của thế giới cũng là thời kỳ mà Chính phủ, các doanh nghiệp và xã hội cần nhanh chóng đổi mới và cam kết bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH của đất nước cho những thế hệ mai sau.

### ***Việt Nam định hướng phát triển kinh tế theo mô hình tăng trưởng xanh***

Phát triển một nền kinh tế xanh hay tăng trưởng xanh hiện nay được cộng đồng quốc tế hết sức quan tâm nhằm nâng cao đời sống của con người và cải thiện công bằng xã hội, đồng thời giảm đáng kể những rủi ro môi trường và những thiếu hụt sinh thái. Nền kinh tế xanh quan tâm đến ĐDSH bởi vì sự suy giảm ĐDSH làm giảm phúc lợi của một bộ phận dân số thế giới, trong khi một bộ

phận dân số khác gặp phải những vấn đề trầm trọng hơn vì đói nghèo. Nếu tình trạng này tiếp tục, nó có thể gây ảnh hưởng đến sự hoạt động của các hệ sinh thái tự nhiên điều hòa khí hậu trong dài hạn và có thể dẫn đến những biến đổi không thể lường trước và có thể dẫn đến sự đảo ngược trong hệ thống trái đất và những thay đổi trong các dịch vụ hệ sinh thái là nguồn cung các nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho phát triển kinh tế. Bởi những lý do này mà việc gìn giữ và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên là trọng tâm của Chương trình nghị sự Kinh tế Xanh. Ngoài ra, đầu tư xanh cũng nhằm giảm những hệ quả tiêu cực do các yếu tố bên ngoài gây ra bởi việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Điều đó cho thấy Việt Nam định hướng phát triển theo mô hình tăng trưởng xanh, trong đó thừa nhận tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

### ***Việt Nam định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu***

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam tới 2020 đã phần đầu đưa tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP. Như thế, Nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 15% GDP, là cơ hội giảm áp lực khai thác tài nguyên ĐDSH. Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững.

Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến, bảo quản; ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và



quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, tăng nhanh giá trị gia tăng trên một đơn vị đất canh tác.

Quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao. Nhà nước đầu tư và có chính sách đồng bộ để quản lý và phát triển các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu từ rừng.

Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, tập trung vào những sản phẩm có thể mạnh, có giá trị cao; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Xây dựng ngành thủy sản Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

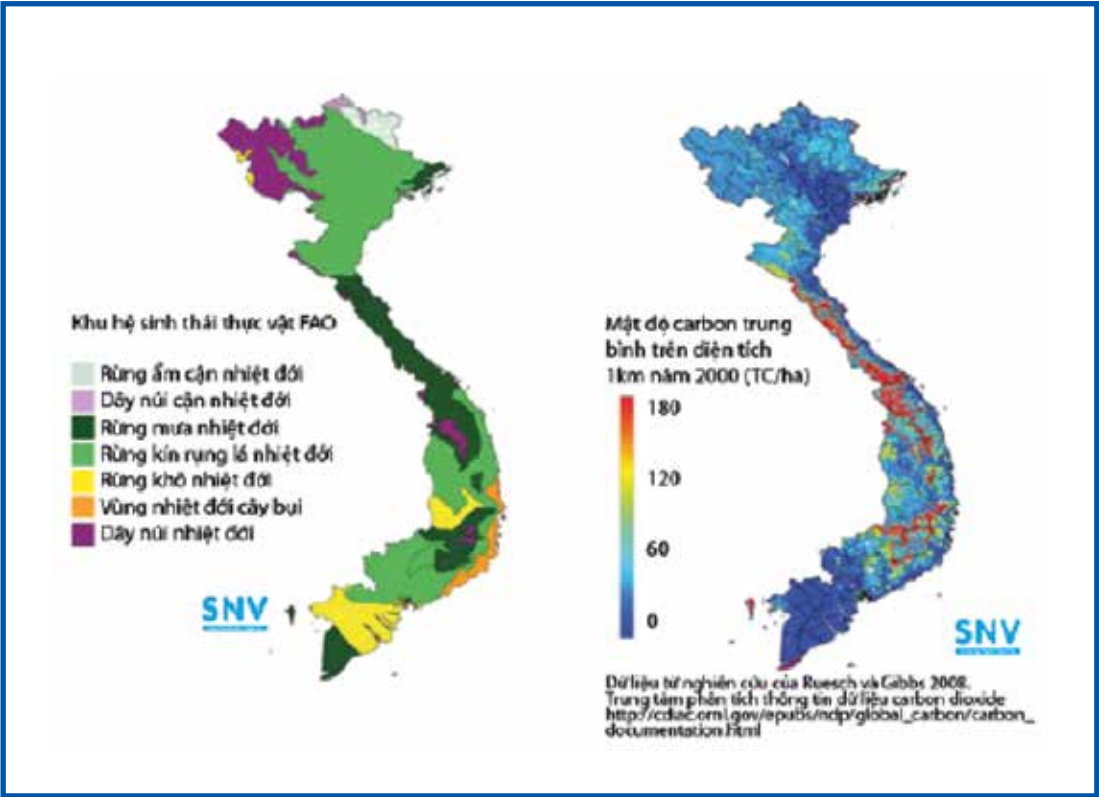
### ***Bảo tồn ĐDSH là một giải pháp ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu***

Bảo tồn và phát triển ĐDSH nói chung có tác động tích cực tới việc giảm thiểu biến đổi khí hậu. Trồng rừng và quản lý rừng bền vững là một giải pháp quan trọng để giảm phát thải khí nhà kính vì các hệ sinh thái rừng nhiệt đới hấp thu khí CO<sub>2</sub> phát thải, để tạo thành chất hữu cơ; trồng rừng ngập mặn để chống lại nước biển dâng cao và tấn công của bão. Do

đó, bảo tồn và quản lý hiệu quả ĐDSH có ý nghĩa rất lớn trong ứng phó với biến đổi khí hậu, là một giải pháp quan trọng nhằm giúp những cộng đồng người dân ở những vùng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu. Dựa vào hệ sinh thái để thích ứng với biến đổi khí hậu là một cách tiếp cận lồng ghép, gắn kết việc sử dụng ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái trong Chiến lược thích ứng chung với biến đổi khí hậu. Phương thức quản lý tổng hợp ĐDSH và biến đổi khí hậu trong khuôn khổ những chiến lược xoá đói giảm nghèo và lập kế hoạch an ninh lương thực sẽ có ý nghĩa quyết định tới việc hoàn thành Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của nước ta.

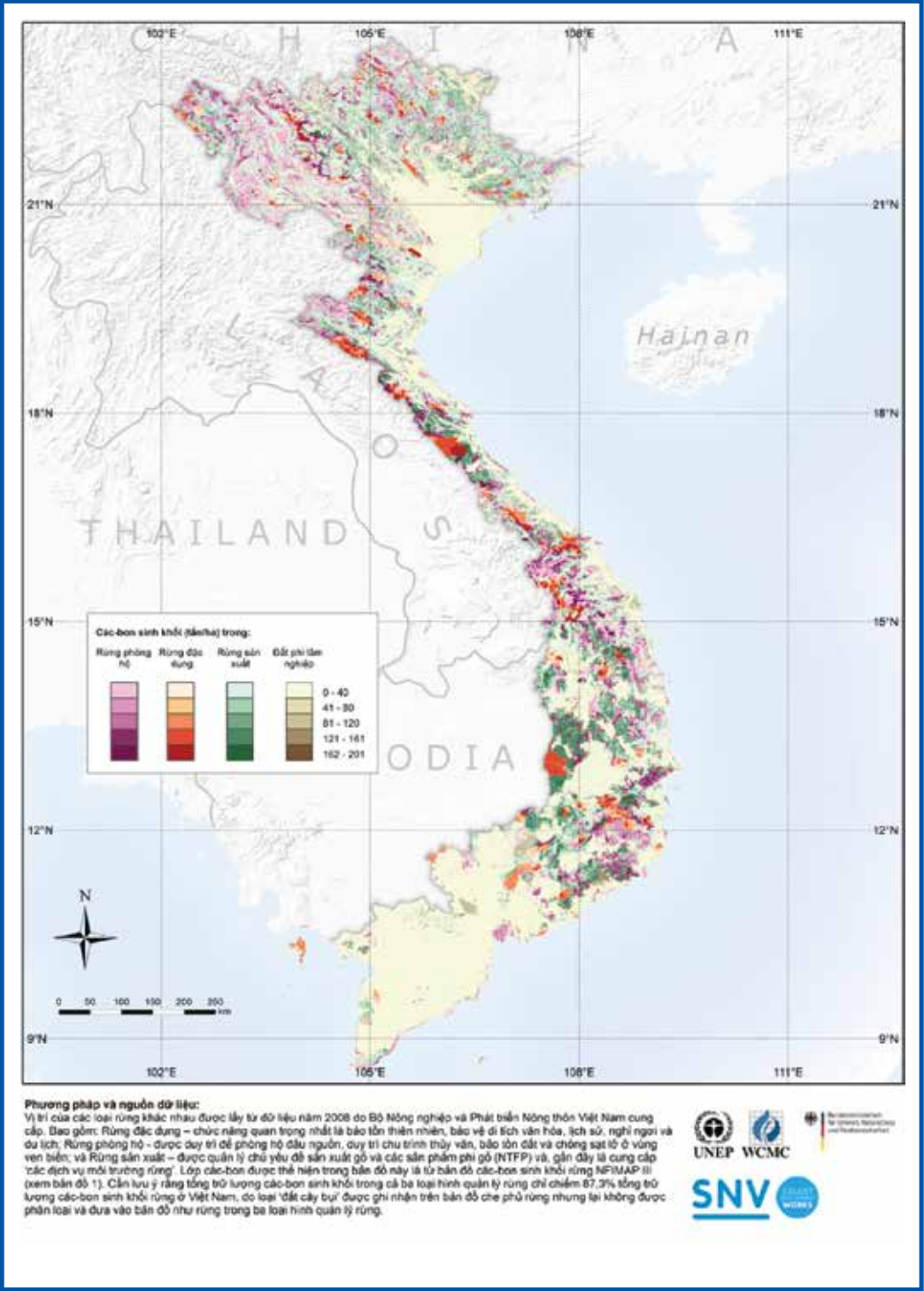
Các nghiên cứu cho thấy mật độ các bon trung bình thường cao nhất ở các khu vực có thảm thực vật rừng phát triển; các bon sinh khối cao ở nơi có thảm thực vật rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng; mối tương quan giữa các loài có nguy cơ tuyệt chủng với khu vực có các bon sinh khối cao liên quan tới thảm thực vật rừng phát triển.





**Hình 39 - Trữ lượng các bon ở Việt Nam**

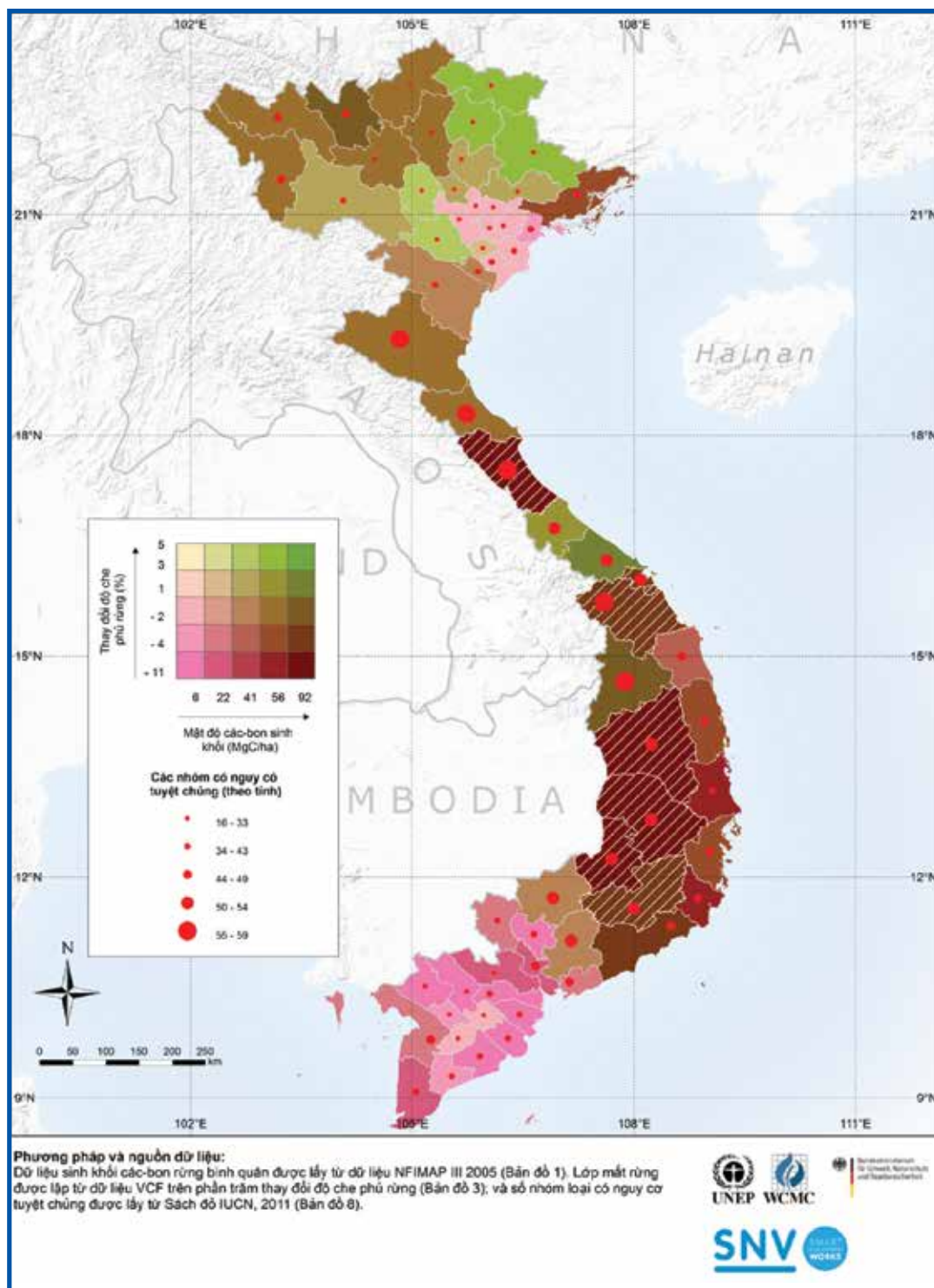
(Nguồn: SNV trong Phạm, T.T, Moeliono, M, M., Nguyễn, T.H., Nguyễn, H.T., Vũ, T.H. 2012.  
Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam, Nguyên nhân, đối tượng và thể chế.  
Báo cáo chuyên đề CIFOR)



**Hình 40 - Ba loại hình rừng liên quan tới chương trình REDD và các mức trữ lượng các bon**

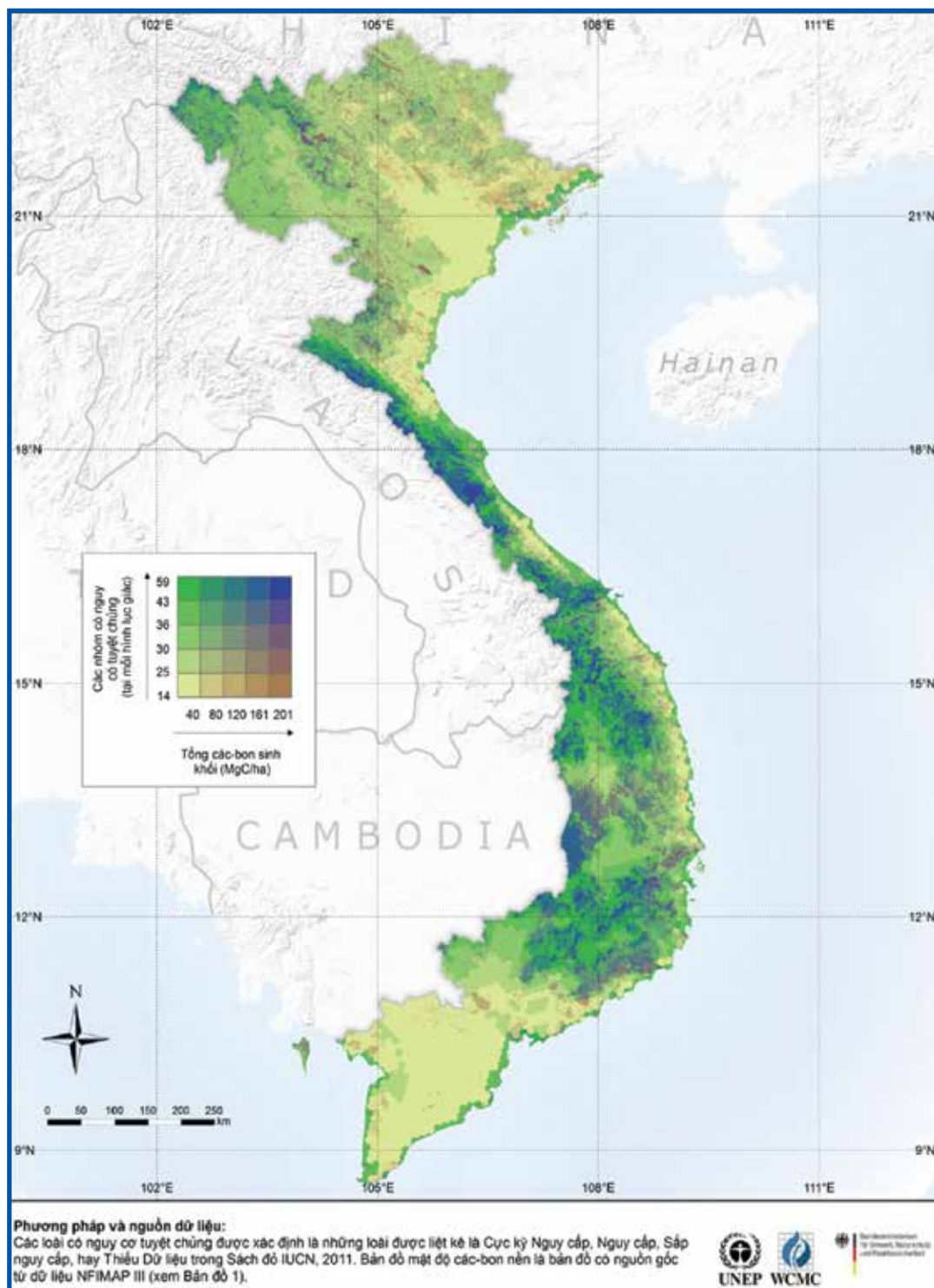
(Nguồn: Mant, R., Swan. S., Anh, H.V., Phương, V.T., Thành, L.V., Sơn, V.T., Bertzky, M., Ravilious, C., Thorley, J., Trumper, K., Miles, L., 2013.Lập bản đồ tiềm năng cho REDD+ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Phân tích sơ bộ. Xây dựng bởi UNEP-WCMC, Cambridge, Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)





**Hình 41 - Mối tương quan giữa các bon sinh khối, độ che phủ rừng và các loài có nguy cơ tuyệt chủng**

(Nguồn: Mant, R., Swan. S., Anh, H.V., Phương, V.T., Thành, L.V., Sơn, V.T., Bertzky, M., Ravillious, C., Thorley, J., Trumper, K., Miles, L., 2013. Lập bản đồ tiềm năng cho REDD+ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Phân tích sơ bộ. Xây dựng bởi UNEP-WCMC, Cambridge, Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)



**Hình 42 - Các bon sinh khối rừng và độ phong phú các loài có nguy cơ tuyệt chủng**  
 (Nguồn: Mant, R., Swan. S., Anh, H.V., Phương, V.T., Thành, L.V., Sơn, V.T., Bertzky, M., Ravilious, C., Thorley, J., Trumper, K., Miles, L., 2013. Lập bản đồ tiềm năng cho REDD+ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Phân tích sơ bộ. Xây dựng bởi UNEP-WCMC, Cambridge, Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)



*Kế thừa nội dung chiến lược của các ngành kinh tế - xã hội*

Đến nay, bên cạnh Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn 2030 thì nhiều ngành kinh tế - xã hội khác nhau bắt đầu triển khai các chiến lược phát triển đến năm 2020, trong đó có những nội dung liên quan trực tiếp đến ĐDSH, như Chiến lược phát triển Lâm nghiệp, Chiến lược Thủy sản, Chiến lược quốc gia về Bảo vệ môi trường, Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu, Chiến lược Khoa học công nghệ... Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020 đã

kế thừa và phân tích những mục tiêu, chỉ số, giải pháp liên quan đến yếu tố ĐDSH của các Chiến lược này để đảm bảo tính kế thừa, tính thống nhất và tính hợp lý, đồng thời có tính tới việc lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH với các Chiến lược liên quan khác. Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn 2030 mang tính chất khung, làm cơ sở để các ngành, các địa phương triển khai xây dựng các Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển có liên quan đến sử dụng tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH của ngành và địa phương.





# Phần 2:

## QUAN ĐIỂM - TẦM NHÌN - MỤC TIÊU

### 2.1. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

- a. Đa dạng sinh học là nền tảng của nền kinh tế xanh; bảo tồn đa dạng sinh học là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu;
- b. Bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sử dụng bền vững đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;
- c. Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân;
- d. Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học;
- đ. Thực hiện lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học trong các chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia, các ngành và địa phương.

### 2.2. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

Đến năm 2030, 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia bị suy thoái được phục hồi; đa dạng sinh học được bảo tồn và sử dụng bền vững mang lại lợi ích thiết yếu cho người dân và đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

### 2.3. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT ĐẾN NĂM 2020

Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo

tồn và sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển đất nước theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

### 2.4. MỤC TIÊU CỤ THỂ

- Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, bảo đảm: diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ, diện tích các khu bảo tồn biển đạt 0,24% diện tích vùng biển; độ che phủ rừng đạt 45%; rừng nguyên sinh được giữ ở mức 0,57 triệu ha và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả; diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện có; 15% diện tích hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được phục hồi; số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam được quốc tế công nhận đạt: 10 khu Ramsar, 10 khu dự trữ sinh quyển, 10 vườn di sản ASEAN;
- Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng;
- Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.

# Phần 3:

## CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN ƯU TIÊN VÀ GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

### 3.1. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

#### 3.1.1. Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên

a) *Củng cố và hoàn thiện hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên:*

- Xác định các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên biển<sup>6</sup> và đất ngập nước<sup>7</sup> đã được quy hoạch; thiết lập các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; *xây dựng 03 khu vực ưu tiên bảo tồn hổ tại KBT liên biên giới với Lào và Campuchia (VQG Phù Mát - Nghệ An; KBT Sốp cộp - Sơn La và VQG Yok Đôn – Đắk Lắk); phối hợp với Lào và Campuchia xây dựng cụm bảo tồn xuyên biên giới Virachay, Dong Am Phan và Chư Mom Rây;*
- Rà soát tổng thể các quy định liên quan đến đa dạng sinh học trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất,

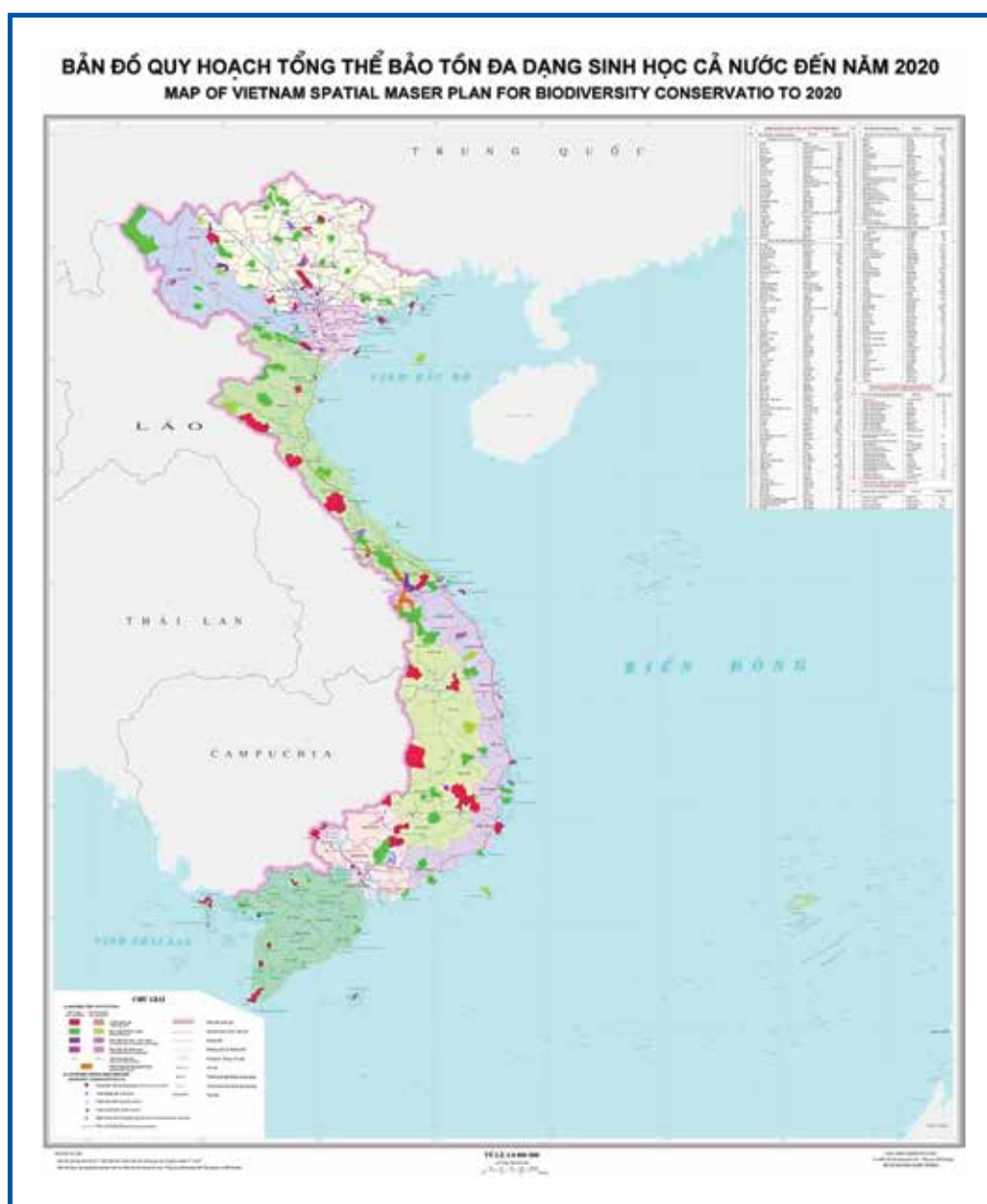
sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất; nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý thống nhất hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích và đẩy mạnh áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, chú trọng đến sự tham gia và lợi ích của cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm;

- Củng cố bộ máy quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm tất cả các khu bảo tồn thiên nhiên đã thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo đa dạng sinh học;
- Xây dựng, hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân hạng và phân loại khu

<sup>6</sup> Quyết định 742/2010/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống bảo tồn biển của Việt Nam đến năm 2020.

<sup>7</sup> Quyết định số 1479/2008/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020

- bảo tồn thiên nhiên, quy trình thành lập mới, lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch quản lý, tài chính, quan trắc và quy chế quản lý đối với khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm toàn bộ các khu bảo tồn thiên nhiên có kế hoạch quản lý trước năm 2015; *Phấn đấu đến năm 2020, diện tích các khu bảo tồn trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ (tương đương 3,0 triệu ha), diện tích các khu bảo tồn biển chiếm 0,24% diện tích vùng biển, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 45%;*
- Điều tra, đánh giá giá trị và dịch vụ hệ sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên;
  - Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư phát triển vùng đệm của các khu bảo tồn và thực hiện mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững trong vùng đệm.



**Hình 43 - Bản đồ quy hoạch tổng thể các khu bảo tồn cả nước theo Luật Đa dạng sinh học đến năm 2020.** (Nguồn: Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, 2013)





**Hình 44 - Tỷ lệ che rừng của Việt Nam từ 1943 đến 2010 và định hướng 2020**  
(Nguồn: Phỏng theo VNFOREST 2013)

**Bảng 16 - Định hướng quy hoạch đất lâm nghiệp đến năm 2020**  
(Nguồn: Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2006-2020)

Đơn vị: triệu ha

Loại rừng và đất đai	Quy hoạch đến năm 2020
Tổng diện tích đất lâm nghiệp	16,24
- Đất có rừng	15,57
1. Rừng phòng hộ	5,68
- Đất có rừng	5,67
- Đất trống trong rừng	0,01
2. Rừng đặc dụng	2,16
3. Rừng sản xuất	8,40
Tỷ lệ đất có rừng	47%

**b) Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế:**

- Điều tra, đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các vùng sinh thái có đa dạng sinh học cao, các vùng sinh thái bị suy thoái, các vùng sinh thái nhạy cảm;
- Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập ngân hàng dữ liệu, bản đồ về các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác;
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh, *bảo đảm diện tích rừng nguyên sinh được bảo vệ ở mức 0,57 triệu ha*; thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, *phấn đấu tỷ lệ che phủ của các khu rừng đầu nguồn xung yếu đạt 60% với diện tích lưu vực*;
- Khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp;
- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án phục hồi rừng ngập mặn ven biển ban hành kèm theo Công văn số 405/TTg-KTN ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;
- Thực hiện kế hoạch bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên đối với các lưu vực sông trọng yếu; *ưu tiên cho các hệ thống sông quan trọng như sông Hồng,*

*sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba - sông Côn, sông Đồng Nai và sông Cửu Long;*

- Xác định qui mô, phạm vi và triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển trên quy mô toàn quốc; *thực hiện giải pháp quản lý tại cấp trung ương và cấp tỉnh nhằm bảo vệ, phục hồi ít nhất 15% các HST quan trọng bị suy thoái này;*
- Lập và triển khai kế hoạch đề cử các khu bảo tồn đạt các danh hiệu quốc tế về bảo tồn, bao gồm các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN. Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý đối với các khu bảo tồn được Quốc tế công nhận; thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng năng lực để quản lý hiệu quả các khu này; *Phấn đấu đến năm 2020 số lượng các KBT được quốc tế công nhận: 10 khu Ramsar, 10 khu DTSQ, 10 vườn di sản ASEAN.*



### **3.1.2. Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm**

*a) Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:*

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án “Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- Điều tra, quan trắc, định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Thực hiện các chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đặc biệt ưu tiên đối với các loài thú lớn nguy cấp: voi, hổ, sao la và các loài linh trưởng; *bảo đảm không để gia tăng số lượng các loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng và số loài bị tuyệt chủng; cải thiện đáng kể tình trạng của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng;*
- Điều tra, đánh giá hiện trạng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm và định kỳ cập nhật, biên soạn, tái bản sách Đỏ Việt Nam.

*b) Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm*

- Thực hiện bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi; tăng số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn trong các ngân hàng gen; *bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn;*

- Rà soát, đánh giá, nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại (*on-farm*); *thực hiện khuyến khích kinh tế để huy động nông dân tham gia bảo tồn;*
- Tiếp tục thực hiện Chương trình bảo tồn, lưu giữ nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật, bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ các giống cây trồng, vật nuôi và các chủng vi sinh vật quý, hiếm; *phấn đấu tăng 30% số lượng loài hoang dã có giá trị được nghiên cứu nhân nuôi so với năm 2010.*

*c) Xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả bảo tồn của các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ*

- Đánh giá hiện trạng các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm, các trang trại, hộ gia đình nhân nuôi động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật); thực hiện các giải pháp đồng bộ tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyển chỗ;
- Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam theo nội dung của Quyết định số 86/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ; *tiếp tục củng cố Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại Hà Nội và xây dựng các bảo tàng thiên nhiên tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Điện Biên;*





- Thiết lập mạng lưới các trung tâm cứu hộ trong toàn quốc bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng miền và chủng loại; ưu tiên đầu tư nâng cấp các Trung tâm cứu hộ đã được thành lập: *Tỉnh Lâm Đồng (VQG Cát Tiên), Tỉnh Vĩnh Phúc (VQG Tam Đảo), Tỉnh Ninh Bình (VQG Cúc Phương), Tỉnh Quảng Bình (Phong Nha - Kẻ Bàng), Hà Nội (Sóc Sơn), Thành phố Hồ Chí Minh (Củ Chi),*

*Nghệ An (VQG Pù Mát), Gia Lai (VQG Kon Ka Kinh), Tỉnh Thừa thiên Huế (KBT Nam Hải Vân), Tỉnh Sơn La (KBT Cópia), Tỉnh Thanh Hoá (VQG Bến En), Thành phố Cần Thơ (Trung tâm cứu hộ Ô Môn), Tỉnh Kiên Giang (Trung tâm cứu hộ Hòn Mê);*

- Nâng cấp Trung tâm Tài nguyên di truyền thực vật thành Ngân hàng gen thực vật quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực Đông Nam Á.

**Bảng 17 - Danh mục hệ thống cơ sở bảo tồn ĐDSH theo quy hoạch tổng thể Đa dạng sinh học cả nước đến 2020, định hướng 2030 Theo báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của các nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

Vùng	Đến năm 2020						Đến năm 2030							
	TT cứu hộ động vật	Vườn động vật	Vườn thực vật	Vườn cây thuốc	Ngân hàng gen	Tổng số lượng CSBTĐDSH	Tổng diện tích CSBT (ha)	TT cứu hộ động vật	Vườn động vật	Vườn thực vật	Vườn cây thuốc	Ngân hàng gen	Tổng số lượng CSBTĐDSH	Tổng diện tích CSBT (ha)
Đông Bắc	1	0	1	1	0	3	177	1	0	4	2	0	7	934
Tây Bắc	1	0	0	1	0	2	9	1	0	0	1	0	2	9
Đồng bằng sông Hồng	2	1	1	1	3	8	344	2	1	2	1	4	10	445
Bắc Trung bộ	2	0	0	1	0	3	17	3	0	1	1	0	5	76
Nam Trung bộ	0	0	0	1	0	1	1,2	1	1	0	1	0	3	6.2
Tây Nguyên	3	0	0	0	0	2	55	3	0	1	0	0	4	240
Đông Nam Bộ	2	1	2	0	0	5	693	2	1	3	0	0	6	699
Đồng bằng sông Cửu Long	1	0	0	0	0	1	0,1	1	0	0	0	0	1	0.1
Tổng	12	2	4	5	3	26	1.297	14	3	11	6	4	38	2.409

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030)



### **3.1.3. Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH**

#### **a) Sử dụng bền vững hệ sinh thái:**

- Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn và triển khai thí điểm lượng giá kinh tế đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, tiến tới đưa giá trị kinh tế ĐDSH và dịch vụ HST vào hệ thống kế toán quốc gia;
- Hoàn thiện chính sách và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi cả nước; thí điểm chính sách chi trả dịch vụ môi trường áp dụng cho các hệ sinh thái biển và đất ngập nước; *bảo đảm đến năm 2020, ít nhất 15 khu bảo tồn áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích;*
- Nhân rộng các mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và thực hiện cơ chế chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan; *Áp dụng và vận hành hiệu quả cơ chế đồng quản lý ở phần lớn các KBT, đảm bảo sự tham gia của cộng đồng dân cư vào công tác quản lý và hưởng lợi từ những lợi ích do các KBT mang lại thông qua các chính sách khuyến khích cộng đồng tham gia quản lý các KBT: tuần tra, giám sát ĐDSH; thực hiện và kiểm soát chặt chẽ cơ chế khoán diện tích bảo tồn; liên doanh, liên kết thực hiện cơ chế chi trả dịch vụ HST, cho thuê dịch vụ môi trường rừng;*
- Xây dựng và thực thi quy chế về du lịch sinh thái tại Việt Nam; *Thực hiện và quản lý tốt du lịch sinh thái nhằm cung cấp nguồn thu nhập quan trọng cho công tác bảo tồn ĐDSH và cho người dân địa phương;*
- Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp theo chuẩn mực quốc tế về

bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; *Nghiên cứu đánh giá việc cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ đối với các sản phẩm từ nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững, thân thiện môi trường; Hỗ trợ doanh nghiệp các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản đăng ký sản phẩm được quốc tế công nhận bền vững hoặc thân thiện môi trường.*

#### **b) Sử dụng bền vững các loài sinh vật và nguồn gen:**

- Điều tra, lập danh mục và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh; kiểm soát có hiệu quả việc khai thác tự phát và buôn bán xuyên biên giới các loài trong tự nhiên;
- Ban hành các cơ chế, chính sách và hướng dẫn về nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường; *Thực hiện các nghiên cứu nhân, nuôi các loài có giá trị và các công nghệ chế biến nâng cao giá trị sử dụng nhằm góp phần phát triển kinh tế địa phương, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên; Xây dựng và phát hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường; Công bố danh sách các loài hoang dã thông thường được phép nuôi, trồng, thương mại và hướng dẫn các thủ tục đăng ký, theo dõi việc nhân, nuôi các loài hoang dã.*



*c) Thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen:*

- Nghiên cứu, xây dựng quy định hướng dẫn cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen; thực hiện mô hình thí điểm chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen, chú trọng lợi ích của cộng đồng;
- Thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen;
- Xây dựng và triển khai đề án tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

### **3.1.4. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH**

*a) Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường:*

- Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên, mặt nước có giá trị bảo tồn theo hướng hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học;
- Hạn chế khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, khai thác, nuôi trồng nông, lâm, thủy sản kém bền vững; thực hiện các biện pháp loại bỏ hình thức đánh bắt, khai thác mang tính hủy diệt; thực hiện nghiêm việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác hậu kiểm đối với tất cả các dự án phát triển liên quan tới các vùng có giá trị bảo tồn ĐDSH cao, đặc biệt là các KBT;

- Thực hiện tốt các giải pháp kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động xấu đến đa dạng sinh học; hạn chế tác động của ô nhiễm môi trường làm tổn thương các HST, loài và nguồn gen, đặc biệt tại các lưu vực sông, các vùng đất ngập nước nội địa và vùng biển ven bờ; hỗ trợ cộng đồng trong việc giám sát và báo cáo ô nhiễm nguồn nước nhằm tăng cường thực thi pháp luật.

*b) Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã*

- Thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng và các phương tiện thông tin đại chúng trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã; tổ chức các chiến dịch truy quét và công bố kết quả trên phương tiện thông tin đại chúng;
- Hoàn thiện, thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa các lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã thông qua việc hướng dẫn và tổ chức đào tạo về quản lý và thực thi các quy định pháp luật về ĐDSH, nhận dạng các loài nguy cấp, xử lý tang vật và lập chuyên án điều tra các vụ vi phạm pháp luật;
- Vận động, tuyên truyền rộng rãi về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã trên phạm vi toàn quốc tiến tới xóa bỏ thị trường buôn bán các sản phẩm từ động vật hoang dã;
- Tăng cường hợp tác với mạng lưới thực thi pháp luật của khu vực và quốc tế (ASEAN WEN, Interpol) trong buôn bán, vận chuyển trái phép động, thực vật hoang dã.

*c) Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen:*

- Điều tra thực trạng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại trên phạm vi toàn quốc; đặc biệt chú trọng các khu bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái rừng;
- Triển khai thực hiện Đề án ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1896/2012/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; *bảo đảm số loài ngoại lai xâm hại được phát hiện không tăng thêm so với năm 2010;*
- Tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị các cấp về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen;
- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học; xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong hoạt động quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen; *Đánh giá thực trạng giải phóng ra môi trường và lưu thông trên thị trường các sinh vật biến đổi gen, sản phẩm, hàng hóa có chứa sinh vật biến đổi gen tại Việt Nam.*

### **3.1.5. Bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu**

*a) Xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với đa dạng sinh học Việt Nam và thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu:*

- Nghiên cứu, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam;
- Tiến hành nghiên cứu vai trò của đa dạng sinh học trong việc thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như lưu vực sông, các khu vực ven biển (đặc biệt là các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long) và thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này.

*b) Xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái rừng và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu:*

- Xây dựng văn bản về quản lý hành lang đa dạng sinh học, trong đó xác định mục tiêu quản lý, việc sử dụng đất trong hành lang đa dạng sinh học và mối liên hệ với các quy trình lập kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương;
- Thiết lập hành lang đa dạng sinh học kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên, *phấn đấu đến năm 2020 thiết lập được 4 hành lang đa dạng sinh học;* ưu tiên thực hiện các mô hình thí điểm ở các khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; *áp dụng cơ chế hỗ trợ tài chính tại các hành lang HST rừng.*



c) *Triển khai các chương trình phục hồi rừng có sử dụng các phương pháp và cách tiếp cận phù hợp với bảo tồn đa dạng sinh học, dự trữ các bon, thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu*

- Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 - 2020 (Chương trình REDD+) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 799/2012/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012;
- Lập bản đồ các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao thuộc Chương trình REDD+; sử dụng các loài bản địa để làm giàu hoặc phục hồi rừng tại các khu vực trong khuôn khổ Chương trình REDD+; *cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện KHHĐ quốc gia về REDD+ và góp phần đạt hai mục tiêu về bảo tồn ĐDSH và thích ứng với biến đổi khí hậu;*
- Giảm thiểu các rủi ro đến đa dạng sinh học từ việc thực hiện Chương trình REDD+ thông qua việc áp dụng các cơ chế an toàn môi trường và xã hội.

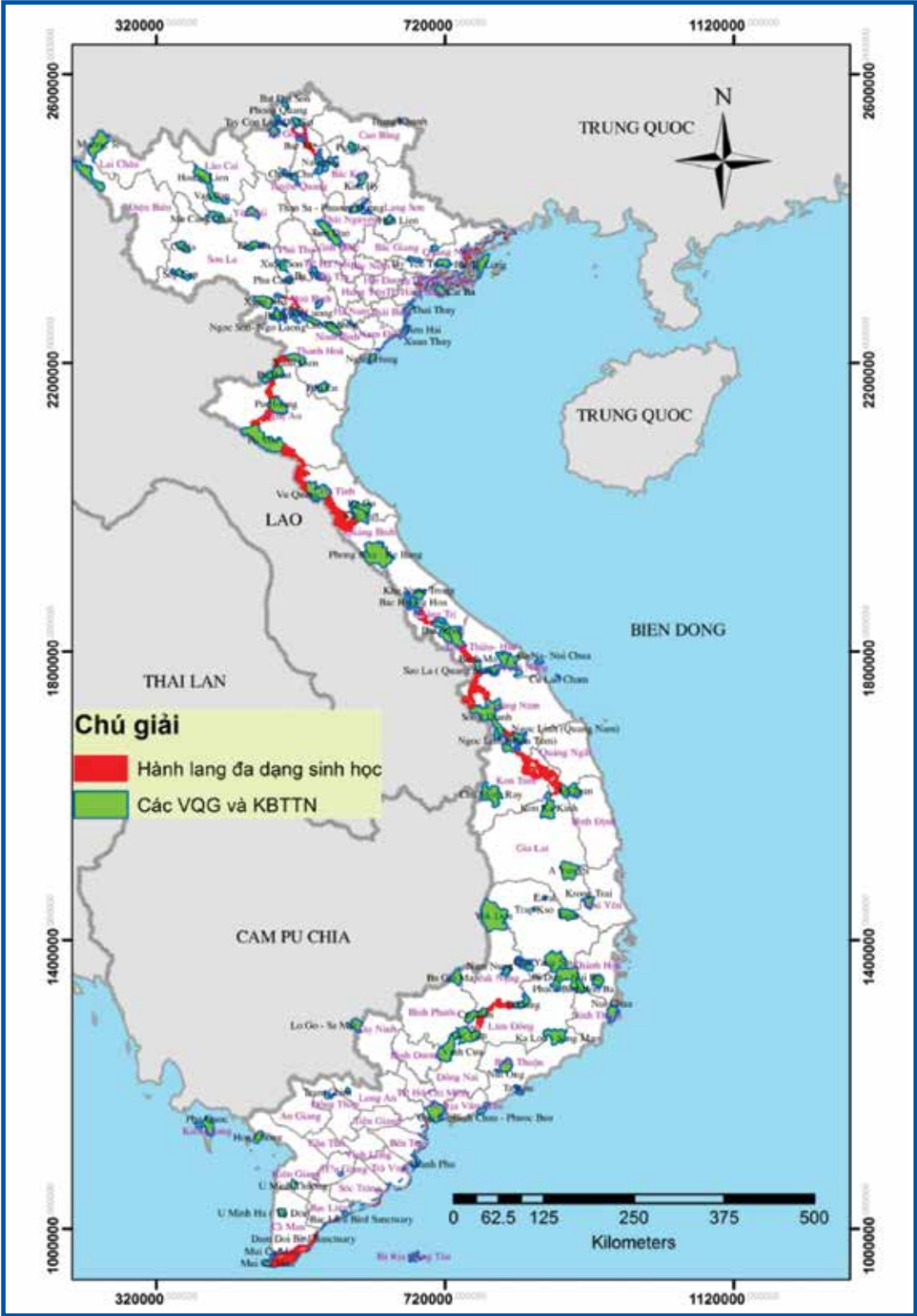
### **3.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN VÀ NHIỆM VỤ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI**

Phê duyệt về nguyên tắc 07 chương trình, đề án ưu tiên để triển khai thực hiện Chiến lược. Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và phân cấp ngân sách để xuất các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện.





<i><b>TT</b></i>	<i><b>Tên chương trình, đề án ưu tiên</b></i>	<i><b>Cơ quan chủ trì xây dựng và trình</b></i>	<i><b>Cơ quan phối hợp</b></i>	<i><b>Thời gian trình</b></i>
1	Đề án kiện toàn hệ thống tổ chức về đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2015
2	Đề án điều tra, kiểm kê đa dạng sinh học và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2016
3	Chương trình kiểm soát buôn bán, tiêu thụ các loài nguy cấp	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Công thương	2014
4	Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên	2014
5	Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có liên quan	2015
6	Đề án tăng cường phòng chống tội phạm về đa dạng sinh học	Bộ Công an	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2014
7	Đề án phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2015



**Hình 45 - Bản đồ quy hoạch hệ thống hành lang đa dạng sinh học toàn quốc đến 2020, định hướng 2030**

(Nguồn: Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, 2013)

### 3.3. CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ

#### 3.3.1. Tạo chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học

- Nâng cao nhận thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học; Đa dạng hóa nguồn và phương thức cung cấp thông tin về đa dạng sinh học phù hợp với cơ quan quản lý các cấp; *Xây dựng các các thông điệp chính sách về tầm quan trọng của ĐDSH đối với phát triển bền vững, đặc biệt nhấn mạnh sự kết nối giữa ĐDSH và phát triển kinh tế, dịch vụ hệ sinh thái, du lịch quốc tế và sức khỏe con người; Bảo đảm các thông điệp chính sách được gửi tới các cơ quan có liên quan ở cấp Trung ương và địa phương từ trung ương và địa phương; Tổ chức học tập kinh nghiệm quốc tế về bảo tồn và quản lý ĐDSH cho Ban chỉ đạo liên ngành thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*
- Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng và thường xuyên tới mọi tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về tầm quan trọng, các hành động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; *Nghiên cứu và áp dụng các biện pháp khuyến khích để tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.*
- Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học vào chương trình giảng dạy, đặc biệt là các chương trình ngoại khóa, của các cấp học phổ thông phù hợp.
- Đẩy mạnh hoạt động tôn vinh các tấm gương, mô hình của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; *Tổ chức các giải thưởng về bảo tồn ĐDSH trong cơ cấu giải thưởng môi trường quốc gia; Chú trọng xây dựng gương mặt doanh nghiệp tiêu biểu cho sự nghiệp bảo tồn ĐDSH; Xây dựng và triển khai các quy định trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, trong đó công nhận giá trị của ĐDSH (về kinh tế và sức khỏe con người) và những nỗ lực góp phần quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.*
- Xây dựng và triển khai chuyên mục về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trên các phương tiện thông tin đại chúng; *Xây dựng mối quan hệ đối tác về bảo tồn ĐDSH giữa khu vực công và tư; Thu hút các tổ chức: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam... và cộng đồng dân cư các địa phương vào công tác lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động nâng cao nhận thức về ĐDSH.*



### **3.3.2. Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học**

- Sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về đa dạng sinh học bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả; *Chú ý rà soát mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về ĐDSH và hiệu quả răn đe; Hướng dẫn lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của một số ngành chủ chốt (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp) và của UBND cấp tỉnh.*
- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý về đa dạng sinh học; Xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về đa dạng sinh học; *Rà soát chức năng, nhiệm vụ và bộ máy tổ chức của các cơ quan nhà nước chủ chốt tham gia quản lý ĐDSH bao gồm vấn đề thực thi pháp luật về bảo tồn ĐDSH, cơ chế chia sẻ thông tin, kỹ năng và phối hợp hoạt động.*
- Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của đội ngũ quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương; Đa dạng hóa nguồn lực và phương thức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học các cấp; *Đánh giá hiện trạng và phân tích nhu cầu xây dựng năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo tồn và quản lý ĐDSH (đặc biệt là các cơ quan và đơn vị thuộc Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT và các Ban quản lý KBT) nhằm xác định năng lực kỹ thuật, nghiệp vụ hiện còn thiếu và đề xuất các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ phù hợp:*

- + *Củng cố và tăng cường các đơn vị quản lý nhà nước về ĐDSH ở địa phương; Thành lập các đơn vị quản lý ĐDSH trong các Chi cục Bảo vệ môi trường và bố trí cán bộ chuyên trách về ĐDSH;*
- + *Tăng cường công tác thực thi pháp luật về quản lý và bảo tồn ĐDSH, bao gồm việc thực hiện đào tạo chuyên nghiệp và huấn luyện kỹ năng trong việc bảo đảm thực thi pháp luật về ĐDSH cho đội ngũ cán bộ kiểm lâm, kiểm ngư, cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan;*
- + *Thực hiện đào tạo nghiệp vụ thường xuyên về bảo tồn ĐDSH cho các cán bộ làm công tác bảo tồn tại các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, các KBT, cơ sở bảo tồn ĐDSH; Ưu tiên các nội dung: lập kế hoạch quản lý, kế hoạch kinh doanh, điều tra và giám sát ĐDSH; Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu, kỹ năng thu thập, xử lý và bảo quản mẫu động, thực vật; Nhận dạng và cứu hộ các loài; Hệ thống thông tin địa lý (GIS), xây dựng báo cáo và sử dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu...;*
- Nghiên cứu thiết lập mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học; Triển khai thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên; Thiết lập cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo và cơ chế chia sẻ thông tin về đa dạng sinh học của quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên; Xây dựng bộ chỉ thị ĐDSH và các hướng dẫn kỹ thuật về quan trắc ĐDSH phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế; Thực hiện dự án quan trắc thí điểm về ĐDSH cho 3 hệ sinh thái điển hình: rừng, biển và đất ngập nước.

### **3.3.3. Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách**

- Xây dựng các chỉ tiêu về đa dạng sinh học và hướng dẫn lồng ghép trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, ngành và địa phương;
- Nâng cao chất lượng thẩm định các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển.

### **3.3.4 Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học**

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả. *Phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong thúc đẩy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh;*
- Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Tham gia Hiệp hội kiểm kê và lượng giá dịch vụ hệ sinh thái do Ngân hàng Thế giới khởi xướng và thúc đẩy thực hiện kiểm kê tài nguyên thiên nhiên quốc gia;

- Tăng cường nghiên cứu thăm dò sinh học, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội.

### **3.3.5. Tăng cường nguồn lực tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học**

- Nhà nước bảo đảm nguồn lực, ngân sách cho việc thực hiện các hoạt động của Chiến lược thông qua các chương trình, đề án, dự án ưu tiên được ban hành kèm theo Quyết định này; *Xây dựng và thực thi chính sách về tăng cường nguồn đầu tư cho ĐDSH, đặc biệt thông qua các cơ chế như chi trả dịch vụ môi trường, bồi hoàn ĐDSH, các cơ chế tài chính khác thông qua thị trường các bon và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân; Bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường cho quản lý các KBT thiên nhiên theo loại hình và cấp độ đáp ứng yêu cầu bảo tồn ĐDSH trong KBT.*
- Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho đa dạng sinh học; nghiên cứu và đưa vào hoạt động Quỹ bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế đa dạng hóa nguồn đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt thông qua các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, các cơ chế tài chính khác thông qua thị trường các bon và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân.
- Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; *Tài trợ từ Quỹ Môi trường Toàn cầu phân bổ cho Việt Nam trong giai đoạn GEF 6 (2014 - 2018), GEF 7 (2018 - 2022) tập trung hỗ trợ cho các nhiệm vụ ưu tiên của Chiến lược.*

**3.3.6. Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học**

- Chủ động tham gia và thực hiện có hiệu quả các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; *Coi trọng vấn đề môi trường, bảo vệ ĐDSH trong đàm phán, ký kết hiệp định quốc tế; thu hút đầu tư nước ngoài về bảo tồn ĐDSH;*
- Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực nước ngoài cho bảo tồn và sử dụng bền vững

- đa dạng sinh học; Đề xuất các sáng kiến hợp tác quốc tế, tham gia và tổ chức thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế trong lĩnh vực ĐDSH mà Việt Nam là thành viên;*
- Tăng cường học tập, trao đổi nguồn lực, kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học; *Đẩy mạnh hợp tác khu vực và trên thế giới, tăng cường phối hợp với các tổ chức quốc tế trong việc bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH.*





# Phần 4: \_\_\_\_\_

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 4.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

a) Giúp Thủ tướng Chính phủ chủ trì, điều phối, thống nhất tổ chức thực hiện Chiến lược;

b) Thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình, đề án, dự án ưu tiên được phân công;

c) Ban hành bộ chỉ thị đa dạng sinh học quốc gia để đánh giá hiệu quả của hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học; Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chiến lược trên phạm vi cả nước; Tổ chức sơ kết vào cuối năm 2015 và tổng kết việc thực hiện Chiến lược vào cuối năm 2020;

d) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành do Bộ trưởng làm Trưởng ban để chỉ đạo tổ chức thực hiện Chiến lược. *Thành phần Ban chỉ đạo gồm Phó Trưởng ban là Lãnh đạo Bộ NN&PTNT, các thành viên của Ban gồm đại diện các cơ quan: Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công An, Bộ Nội Vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Công thương, Liên Hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Viện Khoa học Việt Nam.*

### 4.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm

a) Bố trí vốn đầu tư cho các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện các hoạt động của Chiến lược;

b) Vận động các nguồn tài trợ quốc tế cho công tác bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.

**4.3. Bộ Tài chính** có trách nhiệm bố trí kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước và hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược.

**4.4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** có trách nhiệm chủ trì, thực hiện các nhiệm vụ và các chương trình, đề án, dự án được phân công và các nhiệm vụ của Chiến lược thuộc phạm vi, trách nhiệm, quyền hạn của Bộ; thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ bảo tồn đa dạng sinh học trong kế hoạch, chương trình, dự án về phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản.

**4.5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ:** trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành có liên quan, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ phù hợp với các mục tiêu, nội dung, biện pháp và giải pháp của Chiến lược.

#### 4.6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trên địa bàn do địa phương quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- b) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của địa phương để triển khai các nội dung của Chiến lược;
- c) Bố trí các nguồn lực của địa phương và sử dụng đúng mục đích, hiệu quả các nguồn lực do trung ương cấp để thực hiện Chiến lược; *Chủ động, tích cực huy động nguồn nhân lực và tài chính để thực hiện Chiến lược; Lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về ĐDSH với các Chiến lược khác có liên quan trên địa bàn; Lồng ghép các nội dung ĐDSH trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Chiến lược tại địa phương; Thực hiện chế độ báo cáo hằng năm việc thực hiện Chiến lược trên địa bàn theo quy định.*

#### 4.7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện

UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện KHHĐ thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH tại địa phương theo hướng dẫn của UBND cấp tỉnh, Bộ TN&MT và các Bộ, ngành chức năng; *Chủ động, tích cực huy động nguồn nhân lực và tài chính để thực hiện các nội dung về bảo tồn ĐDSH; Lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả các nội dung về bảo tồn ĐDSH với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, phát triển giao thông khác trên địa bàn; Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trên địa bàn theo quy định.*

#### 4.8. Trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp

*Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về ĐDSH; tham gia và chủ động đề xuất, thực hiện các chương trình dự án về bảo tồn ĐDSH.*

**4.9. Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:** theo chức năng của mình, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp chủ động tham gia, giám sát hoạt động bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## Tiếng Việt

1. Báo cáo số 128/CP-BC ngày 9 tháng 8 năm 2011 của Chính Phủ, *Tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2001 – 2010.*
2. BCA, WWF, Đại học Stockholm, 2013. *Xây dựng bản đồ các hệ sinh thái ở Việt Nam.* Hà Nội, Việt Nam.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2004. *Chương trình bảo tồn ĐDSH vùng sinh thái Trung Trường Sơn giai đoạn 2004 – 2020.*
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006. *Báo cáo rà soát quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng.*
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006. *Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020.*
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế, 2014. *Chiến lược Quản lý hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam đến 2010.*
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. *Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020*
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 1995. *Kế hoạch Hành động đa dạng sinh học của Việt Nam năm 1995.*
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011. *Báo cáo môi trường Quốc gia 2010-Báo cáo hiện trạng ĐDSH.*
10. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2013. *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030.*
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Bảo vệ Môi trường, 2005. *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kế hoạch hành động Quốc gia về đa dạng sinh học của Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020.*
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2006. *Báo cáo tổng quan rừng ngập mặn Việt Nam.*
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2007. *“Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học”.*
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011. *Báo cáo Tổng kết 03 năm thực hiện Quyết định 79 (BAP 2007).*
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2012. *Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam.*



16. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. *Báo cáo đa dạng sinh học Quốc gia lần thứ 5 Thực hiện Công ước đa dạng sinh học*.
17. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. *Báo cáo cập nhật hai năm một lần, lần thứ nhất cho Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*.
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. *Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến 2030*.
19. Bộ Tài nguyên và Môi trường – Cục Bảo tồn ĐDSH, 2014. Các báo cáo nghiên cứu về “*Đánh giá hiện trạng đầu tư tài chính cho bảo tồn đa dạng sinh học và nhu cầu tài chính cần có để thực hiện các mục tiêu, chương trình, đề án ưu tiên của Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”.
20. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*.
21. Dự án JICA/VEA/BCA-NBDS., 2015. NBDS Project News letter No. 10.
22. Nguyễn Quang Hùng và cộng sự, 2010. Báo cáo tổng hợp đề tài độc lập cấp Nhà nước “*Nghiên cứu, đánh giá nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học của một số vùng rừng ngập mặn điển hình để khai thác hợp lý và phát triển bền vững*”. Viện Nghiên cứu Hải sản.
23. Nguyễn Thị Minh Huyền và cộng sự, 2010. *Nghiên cứu áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên cho một số HST tiêu biểu ven biển Việt Nam và đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững*. Báo cáo tổng kết ĐT cấp Viện KH&CN Việt Nam.
24. Nguyễn Thị Minh Huyền và cộng sự, 2010. *Nghiên cứu áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế tài nguyên một số hệ sinh thái tiêu biểu ven biển Hải Phòng và đề xuất các giải pháp sử dụng bền vững*. Báo cáo tổng kết ĐT Sở KH&CN Hải Phòng.
25. Mant, R., Swan. S., Anh, H.V., Phương, V.T., Thành, L.V., Sơn, V.T., Bertzky, M., Ravilious, C., Thorley, J., Trumper, K., Miles, L., 2013. *Lập bản đồ tiềm năng cho REDD+ thực hiện bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam: Phân tích sơ bộ*. Xây dựng bởi UNEP-WCMC, Cambridge, Anh; và SNV, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
26. Nguyễn Ngọc Lung, Đỗ Xuân Quát, Nguyễn Đình Sâm và nnk., 2010. *Báo cáo cuối cùng – Phân vùng sinh thái Lâm nghiệp ở Việt Nam*. Tài liệu của UN-REDD, RECREE.
27. Phạm, T.T., Moeliono, M., Nguyễn, T.H., Nguyễn, H.T., Vũ, T.H., 2012. Bối cảnh REDD+ ở Việt Nam. Nguyên nhân, đối tượng và thể chế. Báo cáo chuyên đề 77. CIFOR, Bogor, Indonesia.
28. Phạm Xuân Phương, Đoàn Diễm, Lê Khắc Côi, Lê Hồng Hạnh, Trần Quang Bảo, Nguyễn Quốc Dụng, 2013. *Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện luật Bảo vệ phát triển rừng 2004*. Tài liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Đối tác hỗ trợ ngành Lâm nghiệp (FSSP).
29. Trần Đức Thanh, 2015. *Bàn về phân vùng đới bờ biển Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển; Tập 15, Số 1; 2015: 1-12.
30. <https://onthidialy.wordpress.com/2014/11/23/huong-dan-su-dung-atlat-dia-li-viet-nam-trang-dong-vat-va-thuc-vat-tr-12>.

## Tiếng Anh

1. BirdLife International, Conservation International, & the Critical Ecosystem Partnership Fund (2013). *Key Biodiversity Areas of Vietnam*. BirdLife International, Cambridge, and Conservation International, Arlington.
2. Carew-Reid, Jeremy, Josh Kempinski and Alison Clausen (2010). *Biodiversity and Development of the Hydropower Sector: Lessons from the Vietnamese Experience – Volume I: Review of the Effects of Hydropower Development on Biodiversity in Vietnam*. ICEM – International Centre for Environmental Management, Prepared for the Critical Ecosystem Partnership Fund, Hanoi, Viet Nam.
3. Epprecht, M. And Robinson, T. P. (Eds.). *Agricultural Atlas of Vietnam. A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census*. Rom and Hanoi PPLPI of FAO of UN and GSO. Government of Vietnam.
4. Secretariat of the Convention on Biological Diversity (2011) NBSAP training modules version 2.1 – *Module 1 - An Introduction to National Biodiversity Strategies and Action Plans*.
5. Secretariat of the Convention on Biological Diversity (2011) NBSAP training modules version 2.1 – *Module 2 - The Biodiversity Planning Process: How to Prepare or Update a National Biodiversity Strategy and Action Plan*.
6. Secretariat of the Convention on Biological Diversity (2011) NBSAP training modules version 2.1 - *Module 3 - Mainstreaming biodiversity into national sectoral and cross-sectoral strategies, policies, plans and programs*.
7. Secretariat of the Convention on Biological Diversity (2011) NBSAP training modules version 2.1 – *Module 4 - Setting National Biodiversity Targets in line with the Framework of the Strategic Plan for Biodiversity 2011-2020, including Aichi Biodiversity Targets*.
8. GEF, UNEP, CBD, 2007. *Module B-5 - Ensuring stakeholder engagement in the development, implementation and updating of NBSAPs*.
9. Joao S. de Queiroz, Daniel Griswold, Nguyen Duc Tu and Patrick Hall (2013). *Vietnam tropical forest and Biodiversity assessment*. US Foreign Assistance Act, Section 118/119 Report August, 2013.
10. Tordoff, A.W., M.C. Baltzer, J.R. Fellowes, J.D. Pilgrim & P.F. Langhammer (2012). *Key Biodiversity Areas in the Indo-Burma Hotspot: Process, Progress and Future Directions*. *Journal of Threatened Taxa* 4(8): 2779–2787.
11. UNEP-WCMC, (2008). *Carbon and biodiversity: a demonstration atlas*. Eds. Kapos V., Ravillious C., Campbell A., Dickson B., Gibbs H., Hansen M., Lysenko I., Miles L., Price J., Scharlemann J.P.W., Trumper K. UNEP-WCMC, Cambridge, UK.

# Phụ lục 1: \_\_\_\_\_

## QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NBSAP

Thực hiện lời kêu gọi của Ban thư ký Công ước Đa dạng sinh học (CBD) về việc xây dựng/điều chỉnh/cập nhật Kế hoạch chiến lược của quốc gia về đa dạng sinh học giai đoạn 2011 – 2020, Việt Nam đã phối hợp cùng các chuyên gia trong nước và quốc tế, cùng với Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) xây dựng dự án “Xây dựng Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học của Việt Nam và lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào quy hoạch sử dụng đất tại địa phương”. Một trong những mục tiêu chính của dự án là hỗ trợ xây dựng và thúc đẩy ban hành Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Việt Nam.

Hòa cùng với nỗ lực xây dựng và trình Ban thư ký của Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF SEC) xem xét phê duyệt dự án, Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ sự quan tâm trong việc xây dựng bản Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học của Việt Nam – bản Chiến lược được xây dựng lần đầu tiên và có ý nghĩa định hướng, làm kim chỉ nam cho các hoạt động về bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam. Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng dự thảo Chiến lược quốc gia về đa

dạng sinh học trình Thủ tướng Chính phủ ban hành được thành lập tại Quyết định số 1426/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 7 năm 2011 với 28 thành viên Ban soạn thảo và 19 thành viên Tổ biên tập đến từ các cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao, Bộ tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Văn phòng Quốc hội.

Dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trải qua 02 lần đổi tên từ tên gọi đầu tiên “Chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020 và Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2015” thành “Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” sau khi có ý kiến của Ban soạn thảo tại cuộc họp chỉ đạo định hướng việc xây dựng Chiến lược ngày 23 tháng 3 năm 2012.



Một số mốc trình trong quá trình xây dựng dự thảo Chiến lược:

- 1. Tháng 8/2012:** Xác định chuyên gia quốc tế hỗ trợ kỹ thuật cho quá trình xây dựng NBSAP: IUCN, đứng đầu là Ông Scott Perkin với nhiều năm kinh nghiệm làm việc cho IUCN và là trưởng bộ phận về đa dạng sinh học của IUCN khu vực tại Băng cốc.
- 2. Tháng 10/2012 – 4/2013:** Thành lập và tổ chức 03 nhóm chuyên gia đánh giá hiện trạng và xây dựng báo cáo theo các chuyên đề: (i) Chính sách, thể chế; (ii) Hệ sinh thái; (iii) Loài và nguồn gen.
- 3. Tháng 10/2012 – 3/2013:** Tổ chức tham vấn lấy ý kiến các bên liên quan thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, trao đổi tại hội thảo và gửi phiếu thu thập thông tin nhằm hỗ trợ quá trình xác định các vấn đề trọng tâm của Chiến lược:
  - Tổ chức các buổi tham vấn, làm việc về chuyên môn với các Bộ NNPTNT (TCLN, TCTS); Bộ KH-CN (Vụ quản lý KHTNXH);
  - Tổ chức các hội thảo chuyên gia: tại Hà Nội, Tam Đảo, Ba Vì, Resort Tân Đà với sự tham gia của các chuyên gia, các tổ chức Chính phủ Việt Nam, các tổ chức NGO Việt Nam, tổ chức NGO quốc tế;
  - Tổ chức hội thảo tham vấn tại các vùng trong cả nước với sự tham dự của các Sở ban ngành, KBT tổ chức ở Đà Nẵng (các tỉnh phía Nam), ở Hà Nội (các tỉnh phía Bắc);
  - Lấy ý kiến chính thức bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương đối với dự thảo Chiến lược và đăng tải dự thảo lên trang web của Bộ Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến công chúng.

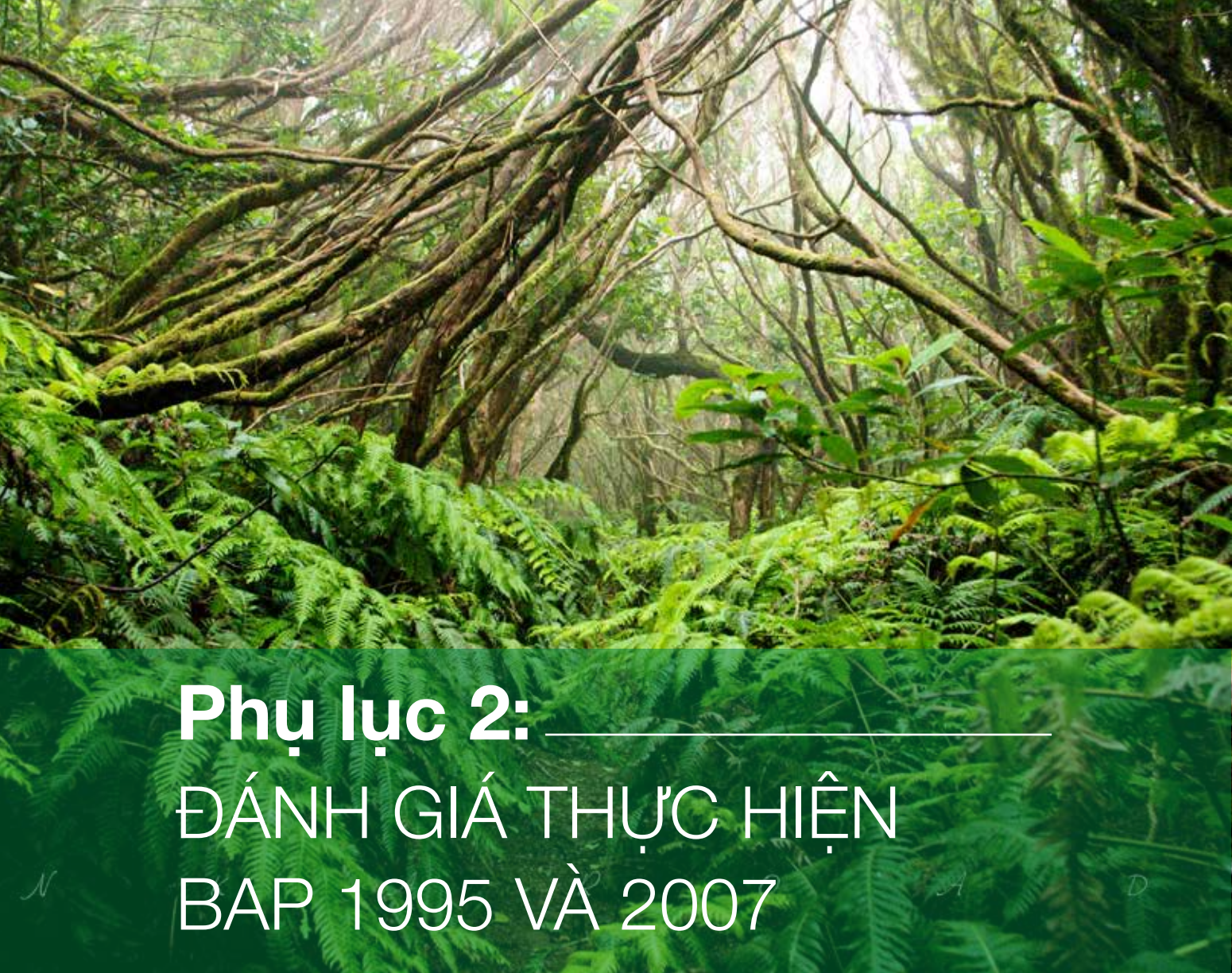
- 4. Ngày 28 tháng 5 năm 2013:** Bộ Tài nguyên và Môi trường chính thức trình Thủ tướng xem xét ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược (Tờ trình số 47/TTr - BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2013)

*(Bảng tổng hợp ý kiến góp ý giải trình của các đơn vị, cơ quan được tích hợp trong hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét).*

- 5. Tháng 3-7/2013:** Tổ chức các cuộc họp, trao đổi với Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo, Văn xã) chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo.
- 6. Thủ tướng Chính phủ chính thức ký ban hành Quyết định ngày 31 tháng 7 năm 2013.**







## Phụ lục 2: \_\_\_\_\_

# ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN BAP 1995 VÀ 2007

Bảng tóm tắt thực hiện Chiến lược NBSAP 1995 chỉ cung cấp ước tính sơ bộ về mức độ thực hiện của 59 dự án được xây dựng trong Chiến lược NBSAP 1995. Trong số các dự án về chính sách, 8/11 dự án đã được hoàn thành hoặc đang trong tiến trình thực hiện. Trong số các dự án về quản lý và bảo tồn, 24/33 dự án đã được hoàn thành hoặc đang trong tiến trình thực hiện. Trong số các dự án bổ sung, chỉ có 5/15 dự án đã được hoàn thành hoặc đang trong tiến trình thực hiện. Tuy nhiên, điều này cho thấy tiến trình thực hiện chưa thống nhất với các dự án bảo tồn chuyển chỗ. Nhìn chung, có 37 trong số 59 dự án (63%) đã được hoàn thành hoặc đang trong tiến trình thực hiện. Tuy nhiên, thành

công trong trường hợp này được xác định là liệu các kết quả đầu ra của dự án đã đạt được, chẳng hạn như chính sách mới được ban hành hay KBT được thành lập. Cái đang thiếu là khung đánh giá các kết quả của dự án, ví dụ như mức độ hành vi của người dân đã thay đổi hoặc điều kiện tại các khu vực ĐDSH đã được cải thiện. Gần như tất cả các bằng chứng sẵn có cho thấy rằng các điều kiện bảo tồn đã xấu đi kể từ năm 1995, đặc biệt là về mối đe dọa của tình trạng xấu đi của nhiều loài và mất môi trường sống tự nhiên bên trong và bên ngoài các KBT. Do đó, các kết quả đầu ra cho thấy sự đánh giá sai lệch mức độ thành công thực hiện các dự án của Chiến lược NBSAP năm 1995.

**Đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động ĐDSH năm 1995**

<b>Phân loại dự án</b>	<b>Biện pháp tiếp cận</b>	<b>Dự án</b>	<b>Tiến trình</b> (1 = Đã hoàn thành 2 = Đang thực hiện 3 = Chưa triển khai)
Dự án về chính sách 4/11 Đã hoàn thành 4/11 Đang thực hiện 3/11 Chưa triển khai	Công cụ chính sách	Đánh giá thể chế	1
		Tăng cường thực thi pháp luật	2
		Nghiên cứu chính sách	1
	Sự tham gia và mở rộng thành phần tham gia	Đào tạo các tổ chức phi chính phủ về bảo tồn ĐDSH	1
		Xây dựng các kế hoạch ĐDSH tại các địa phương	2
	Các biện pháp tiếp cận truyền thống	Nghiên cứu sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên truyền thống	2
		Bảo vệ các nguồn thuốc truyền thống	3
	Vấn đề bảo tồn ĐDSH biển	Thực thi các quy định về bảo vệ thủy sản	3
		Giám sát và quản lý ô nhiễm tài nguyên biển	3
	ĐDSH khu vực	Kiểm soát biên giới các sản phẩm rừng	1
		Các vấn đề về ĐDSH khu vực	2
Các dự án về quản lý và Bảo tồn 17/33 Đã hoàn thành 7/33 Đang thực hiện 6/33 Chưa triển khai	Bảo tồn và Quản lý	Quản lý KBTTN Vũ Quang	3
		Quản lý VQG Cát Tiên	1
		Quản lý VQG Bạch Mã	1
		Quản lý các khu ĐDSH Ba Bể/Na Hang	3
		Quản lý KBT Đa Nhim Thượng	1
		Quản lý KBT Chu Yang Sin	2
		Bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng	3
		Bảo tồn các dãy núi Hoàng Liên Sơn	1
		Bảo vệ KBT thiên nhiên Hồ Kẻ Gỗ	
		Bảo tồn các vùng đất ngập nước đồng bằng sông Hồng	2
		Quản lý hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai	1



Các dự án về quản lý và Bảo tồn 17/33 Đã hoàn thành 7/33 Đang thực hiện 6/33 Chưa triển khai		Quản lý VQG Chư Mom Ray	
		Quản lý VQG Cát Bà	1
		Bảo vệ các rừng Đà Lạt	1
	Thành lập các KBT	Bảo tồn vùng đất ngập nước VQG Tràm Chim	2
		Thành lập VQG Pù Mát	1
		Bảo tồn ĐDSH cao nguyên Đà Lạt	2
		Thành lập các KBT san hô	1
		Thành lập các KBT ven biển	1
		Thành lập KBTTN Mường Nhé	1
	Vùng đệm và các dự án cộng đồng	Lồng ghép quản lý các vùng ven biển	2
		Lồng ghép bảo tồn VQG Yok Don	1
		Quản lý vùng đệm	1
	Các biện pháp phục hồi	Phục hồi rừng ngập mặn bị suy thoái tại Cà Mau	1
		Nghiên cứu tái tạo ĐDSH tại các vùng trung du	2
	Các biện pháp tiếp cận con người	Xây dựng năng lực bảo tồn ĐDSH	1
		Tăng cường đào tạo ĐDSH tại VQG Cúc phương	1
		Tăng cường các biện pháp đánh bắt cá không gây hại	2
		Chiến lược bảo tồn vùng đất ngập nước	1
		Mô hình quản lý di cư không kiểm soát tại Đắc Lắc	3
		Điều tra nghiên cứu tình trạng nguồn lợi thủy sản xa bờ	3
		Đào tạo về khoa học môi trường biển ở nước ngoài	3
		Du lịch sinh thái và bảo vệ các khu du lịch sinh thái Bà Rá	3

Các dự án bổ sung 2/15 Đã hoàn thành 3/15 Đang thực hiện 7/15 Chưa triển khai	Biện pháp bảo tồn chuyển vị		
		Thành lập ngân hàng gen cây trồng quốc gia	
		Gây nuôi các loài sinh vật biển quý hiếm và cạn kiệt	3
		Chiến lược quản lý sở thú	
		Nâng cấp các vườn thực vật	
		Dự án thí điểm gây nuôi động vật hoang dã	1
	Các biện pháp tiếp cận truyền thống	Phát triển đa dạng sinh học tại các làng bản	3
		Nghiên cứu các biện pháp trồng rừng và tái tạo rừng mới thích hợp	2
		Bảo tồn ĐDSH nông nghiệp	3
	Cơ sở dữ liệu và Giám sát quản lý môi trường tự nhiên	Dự án giám sát quản lý môi trường tự nhiên	3
		Thiết lập cơ sở dữ liệu ĐDSH quốc gia	3
		Cơ sở dữ liệu ĐDSH biển	3
		ĐDSH của vùng núi đá vôi Kẻ Bàng	1
	Nâng cao nhận thức cộng đồng	Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh thái biển	2
		Thực hiện chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng về ĐDSH	2
		Xây dựng các trung tâm nâng cao nhận thức về ĐDSH	3

Đánh giá thực hiện Kế hoạch hành động ĐDSH năm 2007

Kế hoạch hành động ĐDSH năm 2007 (BAP 2007) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007. Sau hơn 3 năm thực hiện BAP 2007, Bộ TN&MT đã tổ chức đánh giá và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Quyết định 79/2007/QĐ-TTg. Cuối năm 2010, đầu năm 2011, Cục Bảo tồn đa dạng sinh học – Tổng cục Môi trường đã tổ chức biên soạn, xây dựng Báo cáo tổng kết 03 năm thực hiện Quyết định 79 (BAP 2007) để trình Thủ tướng Chính phủ. Sau đây là bảng tóm lược các kết quả đạt được và chưa đạt được so với mục tiêu tới 2010 để ra trong BAP 2007.

Mục tiêu đến 2010	Kết quả đạt được	Chưa đạt
<b>a. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học trên cạn</b>		
<ul style="list-style-type: none"><li>Củng cố, hoàn thiện và phát triển hệ thống rừng đặc dụng (góp phần đạt tỷ lệ che phủ rừng 42 - 43%);</li></ul>	Độ che phủ rừng năm 2010 đạt 39,5% Năm 2014: 41,5%	Chưa đạt tới chỉ tiêu độ che phủ rừng 42 - 43%; Hệ thống phân hạng khu bảo tồn chưa thống nhất; Các khu bảo tồn hoạt động chưa đáp ứng với điều kiện thực tế.
<ul style="list-style-type: none"><li>Phục hồi 50% diện tích rừng đầu nguồn đã bị suy thoái;</li></ul>	Giai đoạn 2006-2008 đã thực hiện trồng mới được 620.188 ha rừng (trong đó, diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng là 139.625 ha, rừng trồng sản xuất 480.563 ha)	Rừng tự nhiên có tính đa dạng sinh học cao vẫn đang bị xâm phạm và suy giảm mạnh so với trước đây. Riêng ở tỉnh Quảng Nam, từ năm 2007 tới năm 2009 đã mất khoảng 600 ha rừng tự nhiên. Một số tỉnh miền núi thuộc vùng đầu nguồn của các con sông lớn có độ che phủ rừng thấp dưới 50% như tỉnh Lai Châu 39,2%, Lạng Sơn 46,33% (2008), Lào Cai 48,2%. Cơ hội phục hồi hoàn toàn loại rừng giàu rất thấp vì các khu rừng này đã bị chia cắt và cô lập thành những mảnh nhỏ.
<ul style="list-style-type: none"><li>Bảo vệ có hiệu quả các loài động vật, thực vật quý, hiếm, nguy cấp có nguy cơ bị tuyệt chủng;</li></ul>	Có một số thành công trong việc gây nuôi sinh sản nhiều loài động vật hoang dã, quý hiếm: Trăn đen, trăn vàng; Khỉ đuôi dài; Rắn hổ mang; Lợn rừng; Hươu sao, Ba ba, Rùa; Cá sấu nước ngọt; Một số cá được gây nuôi sinh sản với số lượng lớn: Cá anh vũ, cá hô	



<ul style="list-style-type: none"><li>Ba khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận là khu di sản thiên nhiên thế giới hoặc khu dự trữ sinh quyển thế giới và năm khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận là di sản ASEAN.</li></ul>	<p>Có 3 khu DTSQ được công nhận sau khi ban hành Quyết định 79 (BAP 1987): Khu dự trữ sinh quyển miền tây Nghệ An (được công nhận tháng 9/2007), Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau và Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm (được công nhận tháng 5/2009).</p> <p>Tháng 6/2015, Khu dự trữ sinh quyển Langbiang đã được UNESCO công nhận. Đây là khu DTSQ thứ 9 của Việt Nam.</p>	<p>Không có thêm KBT nào được công nhận là di sản ASEAN ngoài 4 Vườn quốc gia đã được công nhận trước đó.</p>
<b>b. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học các vùng đất ngập nước và biển</b>		
<ul style="list-style-type: none"><li>Nâng tổng diện tích các khu bảo tồn đất ngập nước và biển có tầm quan trọng quốc tế và quốc gia lên trên 1,2 triệu ha;</li></ul>		<ul style="list-style-type: none"><li>Tổng diện tích các khu bảo tồn vùng nước nội địa cũng như các khu bảo tồn biển đã được phê duyệt chưa đạt tới chỉ tiêu 1,2 triệu ha như mục tiêu tới 2010 đã đưa ra tại Quyết định 79;</li><li>Chưa có khu bảo tồn đất ngập nước/vùng nước nội địa nào được thành lập.</li></ul>
<ul style="list-style-type: none"><li>Phục hồi được 200.000 ha rừng ngập mặn;</li></ul>	<p>Diện tích RNM tới năm 2012 mới đạt 130.000 ha.</p>	<p>Chưa đạt diện tích RNM như mục tiêu đề ra.</p>
<ul style="list-style-type: none"><li>Xây dựng năm khu đất ngập nước đủ tiêu chuẩn, điều kiện để được công nhận là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar).</li></ul>	<p>Chỉ có 4 khu Ramsar được công nhận sau khi ban hành Quyết định 79 (BAP 2007): Hồ Ba Bể - Bắc Kạn (2011); Tràm Chim - Đồng Tháp (2012); VQG Mũi Cà Mau (2013); VQG Côn Đảo (2014).</p>	<p>Chưa đủ 5 khu Ramsar theo mục tiêu.</p>

<b>c. Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học nông nghiệp</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố, hoàn thiện hệ thống bảo tồn nhằm bảo tồn có hiệu quả các giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật nông nghiệp bản địa, quý, hiếm, có giá trị kinh tế - xã hội cao.</li> </ul>	<p>Bộ NNPTNT: xây dựng ngân hàng gen, ADN của quỹ gen vật nuôi quý hiếm; Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia đã được hình thành do Trung tâm Tài nguyên thực vật làm đầu mối cùng 19 cơ quan mạng lưới trong cả nước, bảo tồn và khai thác sử dụng hơn 20.000 mẫu giống của gần 250 loài cây trồng; Thu thập 7275 mẫu sinh học trâu, bò, dê, lợn, gà tại tỉnh Hà Giang, 8014 con Hươu sao được đánh số và theo dõi tại Nghệ An và Hà Tĩnh...</p> <p>Bộ Công thương: từ năm 2007-2010 đã thực hiện bảo tồn, lưu giữ an toàn nguồn gen một số loài cây trồng công như: 246 mẫu giống cây (trong đó, 118 mẫu giống cây có dầu, 61 giống cây bông, 10 giống cây nho, 35 mẫu giống cây nguyên liệu giấy).</p>	
<b>d. Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật</b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Xây dựng và phát triển mô hình sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; kiểm soát, phòng ngừa, ngăn chặn và loại trừ việc khai thác, kinh doanh, tiêu thụ các động thực vật hoang dã quý, hiếm, nguy cấp;</li> </ul>	<p>Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức xây dựng một số mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng.</p> <p>Nhìn chung, công tác quản lý, kiểm soát buôn bán, vận chuyển và tiêu thụ trái phép các loài động thực vật hoang dã quý, hiếm, nguy cấp mặc dù được tăng cường.</p>	<p>Số lượng vụ vi phạm hàng năm vẫn cao. Theo thống kê của Cục Kiểm Lâm, Bộ NNPTNT tháng 01 năm 2011, số lượng lâm sản bị tịch thu năm 2010 lên đến 1.352,38 nghìn m<sup>3</sup> gỗ tròn quý hiếm, 3.110,22 nghìn m<sup>3</sup> gỗ xẻ quý hiếm và 12.936,00 cá thể động vật rừng hoang dã, trong đó có 508 cá thể thuộc nhóm loài nguy cấp, quý hiếm.</p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>Kiểm soát, đánh giá và ngăn chặn các loại sinh vật lạ xâm lấn;</li> </ul>	<p>Trong 3 năm từ 2007 – 2010, các bộ, ngành đã phối hợp quản lý và kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; cụ thể, năm 2009 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 53/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/08/2009 về việc quản lý các loài thủy sinh ngoại lai tại Việt Nam;</p>	<p>Còn nảy sinh một số tồn tại như việc nhập khẩu 40 tấn rùa tai đỏ (khoảng 25.600 con) năm 2010 để làm thực phẩm tươi sống ở Cần Thơ.</p>

<ul style="list-style-type: none"><li>Kiểm định 100% các giống, loài, nguồn gen sinh vật nhập khẩu.</li></ul>	<p>Bộ NNPTNT năm 2009, đã tiến hành kiểm định 254.835 lô hàng mẫu sinh vật nhập nội với trọng lượng 21.680.000 tấn và cấp phép cho 231 hồ sơ nhập khẩu giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi như lợn, bò, dê, gà, gia cầm khác và 989 hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn.</p> <p>Đã giám định 1.077 mẫu sinh vật gây hại và chưa phát hiện thấy đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam.</p> <p>Đã điều tra 217 lượt kho hàng có trọng lượng hàng hóa là 636.105 tấn, phát hiện 01 ổ dịch mọt đậu Mexico trên đậu trắng tại Quảng Ninh.</p>	
<b><i>e. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học</i></b>		
<ul style="list-style-type: none"><li>Kiến toàn và tăng cường năng lực quản lý nhà nước cho hệ thống tổ chức, nhất là cho cơ quan đầu mối quốc gia và các cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống về đa dạng sinh học và an toàn sinh học, đáp ứng nhu cầu quản lý đối với hai lĩnh vực này;</li></ul>	<p>Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 03 cơ quan chính có chức năng quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học là Tổng cục Môi trường (Quyết định 132/2008/QĐ-TTg ngày 30/9/2008), Tổng cục Lâm nghiệp (Quyết định 04/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010), và Tổng cục Thủy sản (Quyết định 05/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010).</p>	<p>Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đa dạng sinh học chưa đủ mạnh và còn trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành.</p>



<ul style="list-style-type: none"><li>• Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đa dạng sinh học và an toàn sinh học;</li></ul>	<p>Hệ thống cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đa dạng sinh học và an toàn sinh học đã được xây dựng và dần hoàn thiện, đặc biệt là Luật Đa dạng sinh học được Quốc hội thông qua ngày 13/11/2008;</p> <p>Nghị định hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật đa dạng sinh học (số 65/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2010), Nghị định về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen (số 69/2010/NĐ-CP ngày 21/6/2010); Quyết định phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020 (số 1479/QĐ-TTg ngày 13/10/2008); Quyết định phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020 (số 742/QĐ-TTg ngày 26/05/2010);</p> <p>Nhiều thông tư khác liên quan của các Bộ TNMT, NNPTNT, KHCN.</p>	<p>Các văn bản hướng dẫn thực hiện luật Đa dạng sinh học còn thiếu.</p>
<ul style="list-style-type: none"><li>• Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, chú trọng đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học;</li></ul>	<p>Tổ chức các khoá tập huấn về bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học và quản lý an toàn sinh học cho các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức phi chính phủ.</p> <p>Các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ giai đoạn từ năm 2005-2010 chủ yếu trong khuôn khổ các Nhiệm vụ môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý), Chương trình nghiên cứu (Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) đã được triển khai mạnh, tập trung vào các nội dung quan trọng về điều tra cơ bản, bảo tồn</p> <p>Nhiều nghiên cứu thử nghiệm đã thành công và đang được thể chế hoá thành chính sách và áp dụng trong cả nước như cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, xây dựng hành lang đa dạng sinh học. Các kết quả điều tra, nghiên cứu thành phần loài đã phát hiện hàng trăm loài sinh vật mới cho Việt Nam và cho khoa học.</p>	<p>Nguồn lực cho công tác bảo tồn hạn chế;</p> <p>Chưa xây dựng các chương trình, dự án ưu tiên.</p>

<ul style="list-style-type: none"><li>Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; phần đầu có trên 50% dân số thường xuyên được tiếp cận thông tin về đa dạng sinh học, an toàn sinh học và tham gia ý kiến trong việc ra quyết định cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học;</li></ul>	<p>Nhiều nội dung bảo tồn đa dạng sinh học và an toàn sinh học đã được lồng ghép trong các hoạt động về bảo vệ môi trường tại trung ương và địa phương như các cuộc thi tìm hiểu về đa dạng sinh học..;</p> <p>Nhiều tài liệu tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về an toàn sinh học đã được xây dựng và phổ biến tới các đối tượng là cán bộ quản lý, công chức, người dân tại các tỉnh, thành phố;</p> <p>Các cơ quan truyền thông, báo chí tại Trung ương và địa phương đã tích cực tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cũng như các kiến thức về bảo vệ môi trường và bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân.</p>	<p>Vấn đề lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học với các ngành còn hạn chế.</p>
<ul style="list-style-type: none"><li>Bảo đảm 100% sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen được phép lưu hành trên thị trường đã qua đánh giá rủi ro tại Việt Nam, được dán nhãn và bị theo dõi, giám sát theo quy định của pháp luật.</li></ul>	<p>Ngày 03 tháng 11 năm 2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 2485 và 2486/QĐ-BTNMT cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cho ngô biến đổi gen mang sự kiện GA21 (Công ty TNHH Syngenta Việt Nam) và NK603 (Công ty TNHH Dekalb Việt Nam).</p> <p>Tháng 3/2014, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chính thức công nhận ba giống ngô biến đổi gen có tên: NK66 Bt; NK66 GT và NK66 Bt/Gt của Công ty Syngenta được phép trồng đại trà tại Việt Nam.</p>	

# Phụ lục 3:\_\_\_\_\_

## BẢNG SO SÁNH SỰ PHÙ HỢP GIỮA CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA NBSAP VIỆT NAM VÀ CÁC MỤC TIÊU ĐDSH AICHI

Mục tiêu, Nhiệm vụ và Giải pháp NBSAP Việt Nam	Mục tiêu Aichi
<b>I. Mục tiêu</b>	
1) Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, bảo đảm: diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ, diện tích các khu bảo tồn biển đạt 0,24% diện tích vùng biển; độ che phủ rừng đạt 45%; rừng nguyên sinh được giữ ở mức 0,57 triệu ha và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả; diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện có; 15% diện tích hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được phục hồi; số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam được quốc tế công nhận đạt: 10 khu Ramsar, 10 khu dự trữ sinh quyển, 10 vườn di sản ASEAN;	B, C, D
2) Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng;	B, C, D
3) Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.	B, C, D



II. Nhiệm vụ	
1) Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên	B5; B10, C11, C12; D14,15
<p><b>a) <i>Củng cố và hoàn thiện hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên biển và đất ngập nước đã được quy hoạch; thiết lập các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ;</li> <li>- Rà soát tổng thể các quy định liên quan đến đa dạng sinh học trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất; nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý thống nhất hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích và đẩy mạnh áp dụng các mô hình đồng quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, chú trọng đến sự tham gia và lợi ích của cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm;</li> <li>- Củng cố bộ máy quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm tất cả các khu bảo tồn thiên nhiên đã thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên; thực hiện chính sách ưu đãi cho cán bộ làm việc trong các khu bảo tồn; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả hệ thống quan trắc và báo cáo đa dạng sinh học;</li> <li>- Xây dựng, hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân hạng và phân loại khu bảo tồn thiên nhiên, quy trình thành lập mới, lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch quản lý, tài chính, quan trắc và quy chế quản lý đối với khu bảo tồn thiên nhiên, bảo đảm toàn bộ các khu bảo tồn thiên nhiên có kế hoạch quản lý trước năm 2015;</li> <li>- Điều tra, đánh giá giá trị và dịch vụ hệ sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên;</li> <li>- Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư phát triển vùng đệm của các khu bảo tồn và thực hiện mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững trong vùng đệm.</li> </ul>	B5, C11, C12, D14, D15

<p><b>b) Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Điều tra, đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các vùng sinh thái có đa dạng sinh học cao, các vùng sinh thái bị suy thoái, các vùng sinh thái nhạy cảm;</li><li>- Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập ngân hàng dữ liệu, bản đồ về các vùng đất ngập nước tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các hệ sinh thái tự nhiên đặc thù khác;</li><li>- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh; thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn;</li><li>- Khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp;</li><li>- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án phục hồi rừng ngập mặn ven biển ban hành kèm theo Công văn số 405/TTg-KTN ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;</li><li>- Thực hiện kế hoạch bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên đối với các lưu vực sông trọng yếu;</li><li>- Xác định qui mô, phạm vi và triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển trên quy mô toàn quốc;</li><li>- Lập và triển khai kế hoạch để cử các khu bảo tồn đạt các danh hiệu quốc tế về bảo tồn, bao gồm các khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN. Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý đối với các khu bảo tồn được Quốc tế công nhận; thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng năng lực để quản lý hiệu quả các khu này.</li></ul>	<p>B5, B10, C11, D14, D15</p>
---	-----------------------------------

2) Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm	C12,13
<p><b>a) Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án “Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020” ban hành kèm theo Quyết định số 485/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;</li><li>- Điều tra, quan trắc, định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;</li><li>- Thực hiện các chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đặc biệt ưu tiên đối với các loài thú lớn nguy cấp: voi, hổ, sao la và các loài linh trưởng;</li><li>- Điều tra, đánh giá hiện trạng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quý, hiếm và định kỳ cập nhật, biên soạn, tái bản sách Đỏ Việt Nam.</li></ul>	C12
<p><b>b) Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thực hiện bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi; tăng số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn trong các ngân hàng gen;</li><li>- Rà soát, đánh giá, nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại;</li><li>- Tiếp tục thực hiện Chương trình bảo tồn, lưu giữ nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật, bảo tồn tại chỗ và chuyển chỗ các giống cây trồng, vật nuôi và các chủng vi sinh vật quý, hiếm.</li></ul>	C13



<p><b>c) Xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả bảo tồn của các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đánh giá hiện trạng các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm, các trang trại, hộ gia đình nhân nuôi động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật); thực hiện các giải pháp đồng bộ tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyển chỗ;</li><li>- Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam theo nội dung của Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ;</li><li>- Thiết lập mạng lưới các trung tâm cứu hộ trong toàn quốc bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng miền và chủng loại; ưu tiên đầu tư nâng cấp các Trung tâm cứu hộ đã được thành lập;</li><li>- Nâng cấp Trung tâm Tài nguyên di truyền thực vật thành Ngân hàng gen thực vật quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế.</li></ul>	C12, C13
<p>3) Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và ĐDSH</p>	A3, A4, B7, C11, C12, C13, D14,16
<p><b>a) Sử dụng bền vững hệ sinh thái:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn và triển khai thí điểm lượng giá kinh tế đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái;</li><li>- Hoàn thiện chính sách và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi cả nước; thí điểm chính sách chi trả dịch vụ môi trường áp dụng cho các hệ sinh thái biển và đất ngập nước;</li><li>- Nhân rộng các mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và thực hiện cơ chế chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan;</li><li>- Xây dựng và thực thi quy chế về du lịch sinh thái tại Việt Nam;</li><li>- Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp theo chuẩn mực quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật.</li></ul>	A3, A4, B7, C11, D14, D16, E18

<p><b>b) Sử dụng bền vững các loài sinh vật và nguồn gen:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra, lập danh mục và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh; kiểm soát có hiệu quả việc khai thác tự phát và buôn bán xuyên biên giới các loài trong tự nhiên;</li> <li>- Ban hành các cơ chế chính sách và hướng dẫn về nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường.</li> </ul>	B7, C12, C13
<p><b>c) Thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, xây dựng quy định hướng dẫn cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen; thực hiện mô hình thí điểm chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen, chú trọng lợi ích của cộng đồng;</li> <li>- Thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện các biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen;</li> <li>- Xây dựng và triển khai đề án tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.</li> </ul>	D16, E18
<p>4) Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH</p>	A2, A3, A4; B6,7,8,9, C12
<p><b>a) Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên, mặt nước có giá trị bảo tồn theo hướng hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học;</li> <li>- Hạn chế khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, khai thác, nuôi trồng nông, lâm, thủy sản kém bền vững; thực hiện các biện pháp loại bỏ hình thức đánh bắt, khai thác mang tính hủy diệt;</li> <li>- Thực hiện tốt các giải pháp kiểm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động xấu đến đa dạng sinh học.</li> </ul>	A2, A3, A4, B6, B7, B8

<p><b><i>b) Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng và các phương tiện thông tin đại chúng trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã;</li><li>- Hoàn thiện, thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa các lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã;</li><li>- Vận động, tuyên truyền rộng rãi về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã trên phạm vi toàn quốc;</li><li>- Tăng cường hợp tác với mạng lưới thực thi pháp luật của khu vực và quốc tế (ASEAN WEN, Interpol) trong buôn bán, vận chuyển trái phép động, thực vật hoang dã.</li></ul>	A1, A4, C12
<p><b><i>c) Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen:</i></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Điều tra thực trạng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại trên phạm vi toàn quốc; đặc biệt chú trọng các khu bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái nông nghiệp và hệ sinh thái rừng;</li><li>- Triển khai thực hiện Đề án ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;</li><li>- Tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị các cấp về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen;</li><li>- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học; xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong hoạt động quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.</li></ul>	B9

5) Bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu	B10, C11, D15
<p><i>a) Xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với đa dạng sinh học Việt Nam và thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học tại Việt Nam;</li> <li>- Tiến hành nghiên cứu vai trò của đa dạng sinh học trong việc thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như lưu vực sông, các khu vực ven biển (đặc biệt là các vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long) và thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của đa dạng sinh học đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này.</li> </ul>	B10
<p><i>b) Xây dựng hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái rừng và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng văn bản về quản lý hành lang đa dạng sinh học, trong đó xác định mục tiêu quản lý, việc sử dụng đất trong hành lang đa dạng sinh học và mối liên hệ với các quy trình lập kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương;</li> <li>- Thiết lập hành lang đa dạng sinh học kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên; ưu tiên thực hiện các mô hình thí điểm ở các khu vực miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.</li> </ul>	C11



<p>c) <i>Triển khai các chương trình phục hồi rừng có sử dụng các phương pháp và cách tiếp cận phù hợp với bảo tồn đa dạng sinh học, dự trữ các bon, thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng” giai đoạn 2011 – 2020 (Chương trình REDD+) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2012;</li> <li>- Lập bản đồ các khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao thuộc Chương trình REDD+; sử dụng các loài bản địa để làm giàu hoặc phục hồi rừng tại các khu vực trong khuôn khổ Chương trình REDD+;</li> <li>- Giảm thiểu các rủi ro đến đa dạng sinh học từ việc thực hiện Chương trình REDD+ thông qua việc áp dụng các cơ chế an toàn môi trường và xã hội.</li> </ul>	C11, D15
<b>III. Giải pháp</b>	
1) Tạo chuyển biến mạnh mẽ về ý thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý và cộng đồng trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH	A1,2,3,4
- <i>Nâng cao nhận thức trách nhiệm của các cơ quan quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học; đa dạng hóa nguồn và phương thức cung cấp thông tin về đa dạng sinh học phù hợp với cơ quan quản lý các cấp;</i>	A1
- <i>Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông sâu rộng và thường xuyên tới mọi tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về tầm quan trọng, các hành động nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong quản lý bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;</i>	A1, A4
- <i>Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học vào chương trình giảng dạy, đặc biệt là các chương trình ngoại khóa, của các cấp học phổ thông phù hợp;</i>	A1, A2
- <i>Đẩy mạnh hoạt động tôn vinh các tấm gương, mô hình của các tổ chức, cá nhân về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học.</i>	A3
- <i>Xây dựng và triển khai chuyên mục về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trên các phương tiện thông tin đại chúng</i>	A1

2) Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về ĐDSH	A4; E17, E19
- Sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật về đa dạng sinh học bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả;	A4, E17
- Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý về đa dạng sinh học; xây dựng và thực hiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý về đa dạng sinh học;	A4
- Nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thực thi pháp luật của đội ngũ quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương; đa dạng hóa nguồn lực và phương thức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm công tác bảo tồn đa dạng sinh học các cấp;	A4
- Nghiên cứu thiết lập mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học, triển khai thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn thiên nhiên; thiết lập cơ sở dữ liệu, chế độ báo cáo và cơ chế chia sẻ thông tin về đa dạng sinh học của quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.	A2, E19
3) Đẩy mạnh lồng ghép nội dung về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách	A2; A4
- Xây dựng các chỉ tiêu về đa dạng sinh học và hướng dẫn lồng ghép trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, ngành và địa phương;	A2
- Nâng cao chất lượng thẩm định các yêu cầu về bảo tồn đa dạng sinh học trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường đối với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển.	A2, A4
4) Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH	A4, D16, E19
- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học; tập trung các nghiên cứu ứng dụng phát triển các mô hình gây nuôi và tái thả các loài hoang dã vào tự nhiên, sử dụng bền vững loài, nguồn gen, các mô hình du lịch sinh thái hiệu quả;	E19
- Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, sử dụng các biện pháp khai thác bền vững về tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học;	A4, E19

- Tham gia Hiệp hội kiểm kê và lượng giá dịch vụ hệ sinh thái do Ngân hàng Thế giới khởi xướng và thúc đẩy thực hiện kiểm kê tài nguyên thiên nhiên quốc gia;	E19
- Tăng cường nghiên cứu thăm dò sinh học, phát hiện các vật liệu di truyền và dẫn xuất có giá trị ứng dụng cao cho phát triển kinh tế - xã hội.	D16
5) Tăng cường nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH	E20
- Nhà nước bảo đảm nguồn lực, ngân sách theo phân cấp hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược;	E20
- Khuyến khích, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp đầu tư tài chính cho đa dạng sinh học; nghiên cứu và đưa vào hoạt động Quỹ bảo tồn đa dạng sinh học; xây dựng cơ chế đa dạng hoá nguồn đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt thông qua các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường, bồi hoàn đa dạng sinh học, các cơ chế tài chính khác thông qua thị trường các bon và khuyến khích đầu tư từ khu vực tư nhân;	E20
- Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.	E20
6) Tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH	E17, E20
- Chủ động tham gia và thực hiện có hiệu quả các Điều ước quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;	E17
- Đẩy mạnh thu hút các nguồn lực nước ngoài cho bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;	E20
- Tăng cường học tập, trao đổi nguồn lực, kinh nghiệm với các nước, tổ chức quốc tế về đa dạng sinh học.	E17

# Phụ lục 4:

## DANH MỤC KHU BẢO TỒN, CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC

### 4.1. DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 05 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên KBT	Tỉnh	Vùng địa lý, sinh thái	Diện tích (ha)	Thành lập trước hoặc sau khi Luật ĐDSH có hiệu lực		Phân cấp theo mức độ và giá trị ĐDSH	Phân cấp quản lý	Ghi chú
					Trước	Sau			
I	VƯỜN QUỐC GIA								
1	Ba Bể	Bắc Kạn	ĐB	10.048	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
2	Bát Tử Long	Quảng Ninh	ĐB	15.783	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
3	Cát Bà	Hải Phòng	ĐB	16.196,8	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
4	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	ĐB	15.270,7	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG Tổng 29.515,03ha
		Thái Nguyên	ĐB	11.446,6					
		Tuyên Quang	ĐB	6.160					
5	Xuân Sơn	Phú Thọ	ĐB	15.048	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG



6	Phía Đón – Phía Oắc	Cao Bằng	ĐB	12.261	X (thành lập là khu DTTN)	Chưa được thành lập là VQG	Quốc gia	UBND tỉnh	Nâng cấp từ khu DTTN lên VQG do đáp ứng tiêu chí VQG
7	Hoàng Liên	Lào Cai	TB	20.910,75	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG Tổng 28.000,1ha
		Lai Châu	TB	7.598,25					
8	Ba Vì	Hà Nội Hoà Bình	ĐBSH TB	6.486,4 4.263,3	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG Tổng diện tích 10.749,7ha
9	Cúc Phương	Ninh Bình	ĐBSH	11.440	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG Tổng 22.408,3ha
		Thanh Hoá	BTB	4.996,3					
		Hoà Bình	TB	5.972,5					
10	Xuân Thủy	Nam Định	ĐBSH	7.100	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
11	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	BTB	34.380	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG Tổng diện tích: 37.487ha
		Quảng Nam	NTB	3.107					
12	Bến En	Thanh Hóa	BTB	14.734	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
13	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	BTB	123.326	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
14	Pù Mát	Nghệ An	BTB	93.524,7	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
15	Vũ Quang	Hà Tĩnh	BTB	52.741	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
16	Núi Chúa	Ninh Thuận	NTB	29.865	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
17	Phước Bình	Ninh Thuận	NTB	19.814	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
18	Côn Đảo	Bà Rịa Vũng Tàu	ĐNB	19.990	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
19	Bù Gia Mập	Bình Phước	ĐNB	25.926	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
20	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh	ĐNB	19.156	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG

21	Cát Tiên	Đồng Nai	ĐNB	39.627	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG Tổng 71.350ha
				4.193					
				27.530					
22	Chư Mom Rây	Kon Tum	TN	56.434	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
23	Kon Ka Kinh	Gia Lai	TN	42.057,3	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
24	Yok Đôn	Đắk Lắk Gia Lai	TN	113.853,95	X		Quốc gia	Trung ương	Chuyển tiếp thành VQG
25	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	TN	66.980,2	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
26	Bidoup-Núi Bà	Lâm Đồng	TN	64.366	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
27	Mũi Cà Mau	Cà Mau	ĐBSCL	41.862	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
28	U Minh Hạ	Cà Mau	ĐBSCL	8.528	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
29	Phú Quốc	Kiên Giang	ĐBSCL	29.135,9	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
30	Tràm Chim	Đồng Tháp	ĐBSCL	7.313	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
31	U Minh Thượng	Kiên Giang	ĐBSCL	8.038	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp thành VQG
KHU DỰ TRỮ THIÊN NHIÊN									
1	Mường Nhé	Điện Biên	TB	45.581	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
2	Hang Kia - Pà Cò	Hoà Bình	TB	5.257,77	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
3	Ngọc Sơn - Ngổ Lũng	Hoà Bình	TB	15.890,63	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
4	Phu Canh	Hoà Bình	TB	5.647	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
5	Thượng Tiến	Hoà Bình	TB	5.872,99	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
6	Mường Tè	Lai Châu	TB	33.775	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN

7	Văn Bàn	Lào Cai	TB	25.173	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
8	Copia	Sơn La	TB	6.311	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
9	Sốp Cộp	Sơn La	TB	18.020	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
10	Tà Xùa	Sơn La	TB	16.553	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
11	Xuân Nha	Sơn La	TB	18.116	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
12	Nà Hẩu	Yên Bái	TB	16.950	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
13	Tây Yên Tử	Bắc Giang	ĐB	12.172,22	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
14	Kim Hỷ	Bắc Kạn	ĐB	14.772	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
15	Bát Đại Sơn	Hà Giang	ĐB	4.531,2	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
16	Bắc Mê	Hà Giang	ĐB	9.042,5	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
17	Du Già	Hà Giang	ĐB	11.540,1	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
18	Phong Quang	Hà Giang	ĐB	8.445,6	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
19	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	ĐB	15.043	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
20	Hữu Liên	Lạng Sơn	ĐB	8.293	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
21	Đồng Sơn Kỳ Thượng	Quảng Ninh	ĐB	15.110,3	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
22	Thần Sa – Phương Hoàng	Thái Nguyên	ĐB	17.639	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN

23	Chạm Chu	Tuyên Quang	ĐB	15.902,1	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
24	Na Hang	Tuyên Quang	ĐB	22.401,5			Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
25	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	ĐBSH	27.008,9		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
26	Vân Long	Ninh Bình	ĐBSH	2.736	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
27	Tiến Hải	Thái Bình	ĐBSH	12.500	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
28	Pù Hu	Thanh Hoá	BTB	23.028,2	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
29	Pù Luông	Thanh Hoá	BTB	17.171,53	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
30	Xuân Liên	Thanh Hoá	BTB	23.815,5	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
31	Pù Hoạt	Nghệ An	BTB	35.723	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
32	Pù Huống	Nghệ An	BTB	40.186,5	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
33	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	BTB	21.759	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
34	Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	BTB	23.456	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
35	Đakrông	Quảng Trị	BTB	40.526	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
36	Cồn Cỏ	Quảng Trị	BTB	4.532		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
37	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	BTB	41.508,7	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
38	An Toàn	Bình Định	NTB	22.545	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Chuyển tiếp khu DTTN



39	Núi Ông	Bình Thuận	NTB	23.834	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
40	Ta Kú	Bình Thuận	NTB	8.047	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
41	Hòn Cau	Bình Thuận	NTB	12.500		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
42	Hòn Bà	Khánh Hòa	NTB	19.285,83	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
43	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	NTB	15.000		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
44	Krông Trai	Phú Yên	NTB	13.775	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
45	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	NTB	3.871	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
46	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	NTB	27.980,76	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
47	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	NTB	2.753	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
48	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	NTB	8.265	X	Chưa được thành lập là khu DTTN	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
49	Sông Thanh	Quảng Nam	NTB	75.274	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
50	Ngọc Linh	Quảng Nam	NTB	17.576	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
51	Ngọc Linh	Kon Tum	TN	38.109,4	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
52	Ea Sô	Đắk Lắk	TN	24.017	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN

53	Nam Ca	Đắk Lắk	TN	21.912,3	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
54	Nam Nung	Đắk Nông	TN	12.307,8	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
55	Tà Đùng	Đắk Nông	TN	17.915,2	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
56	Kon Chư Răng	Gia Lai	TN	15.446	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
57	Bình Châu -Phước Bửu	Bà Rịa- Vũng Tàu	ĐNB	10.905	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
58	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	ĐNB	53.850,3	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
59	Ấp Canh Diển	Bạc Liêu	ĐBSCL	363	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
60	Hòn Chông	Kiến Giang	ĐBSCL	964,7	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
61	Láng Sen	Long An	ĐBSCL	5.030	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
62	Thạnh Phú	Bến Tre	ĐBSCL	2.584	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
63	Long Khánh	Trà Vinh	ĐBSCL	868,1		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu DTTN Chuyển tiếp khu DTTN
64	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	ĐBSCL	2.805,37	X (thành lập là khu BTL&SC)	Chưa được thành lập là khu DTTN	Quốc gia	UBND tỉnh	Để xuất nâng cấp từ KBT loài sinh cảnh thành lập trước Luật thành khu DTTN

KHU BẢO TỒN LOÀI - SINH CẢNH									
III	Chế Tạo	Yên Bái	TB	20.108,2	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
1	Chế Tạo	Yên Bái	TB	20.108,2	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
2	Khau Ca	Hà Giang	ĐB	2.010,4	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
3	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	ĐB	1.788	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
4	Trùng Khánh	Cao Bằng	ĐB	9.573,68	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
5	Sến Tam Quy	Thanh Hoá	BTB	519		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
6	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế	BTB	10.310,5	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
7	KBT Sao La	Thừa Thiên Huế	BTB	15.519,93		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
8	KBT Sao La	Quảng Nam	NTB	15.822		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
9	Đắk Uy	Kon Tum	TN	659,5	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Tỉnh quy hoạch sát nhập Ea Ral, Tráp Kso và Cư Né là 59,6ha Chuyển tiếp là khu BTLSC
10	Ea Ral	Đắk Lắk	TN	49	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
11	Tráp Ksor	Đắk Lắk	TN	100	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
12	Sân Chim đầm Dơi	Cà Mau	ĐBSCL	130	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
13	Vườn Chim Bạc Liều	Bạc Liêu	ĐBSCL	126,7	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
14	KBT sinh thái Đồng Thập Mười	Tiền Giang	ĐBSCL	106,8	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC

15	KBT biển Phú Quốc	Kiên Giang	ĐBSCL	2.881,47		X	Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
16	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	Cà Mau	ĐBSCL	621		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BTLSC Chuyển tiếp là khu BTLSC
VI	KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN								
1	Khu vực Suối Mỡ	Bắc Giang	ĐB	1.207		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
2	Bản Giốc	Cao Bằng	ĐB	566	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
3	Lam Sơn	Cao Bằng	ĐB	75	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
4	Núi Lãng Đồn	Cao Bằng	ĐB	1.149	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
5	Pắc Bó	Cao Bằng	ĐB	1.137	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
6	Thăng Hen	Cao Bằng	ĐB	372	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
7	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	ĐB	1.143	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
8	Mường Phăng	Điện Biên	TB	10.048,81	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
9	Đền Hùng	Phú Thọ	ĐB	538	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
10	Núi Nà	Phú Thọ	ĐB	670	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
11	Yên Lập	Phú Thọ	ĐB	330	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
12	Yên Tử	Quảng Ninh	ĐB	2.783	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
13	ATK Định Hoá	Thái Nguyên	ĐB	8.758	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC
14	Đá Bàn	Tuyên Quang	ĐB	119,6	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVQC Chuyển tiếp thành khu BVQC



15	Kim Bình	Tuyên Quang	ĐB	210,8	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
16	Tân Trào	Tuyên Quang	ĐB	4.187,3	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
17	Chùa Thầy	Hà Nội	ĐBSH	17	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
18	Hương Sơn	Hà Nội	ĐBSH	3.760	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
19	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	ĐBSH	234	X		Quốc gia	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
20	Vật Lại	Hà Nội	ĐBSH	10	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
21	Đồng Mô – Ngải Sơn	Hà Nội	ĐBSH	900		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
22	Sóc Sơn	Hà Nội	ĐBSH	12		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
23	Hồ Suối Hai	Hà Nội	ĐBSH	1.200		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
24	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	ĐBSH	1.216,9	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
25	Kinh Môn	Hải Dương	ĐBSH	323,4		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
26	Đỗ Sơn	Hải Phòng	ĐBSH	228		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
27	Hoa Lư	Ninh Bình	ĐBSH	2.985	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
28	Đền Bà Triệu	Thanh Hoá	BTB	434		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
29	Hàm Rồng	Thanh Hoá	BTB	216		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
30	Lam Kinh	Thanh Hoá	BTB	170		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC

31	Núi Chung	Nghệ An	BTB	628,3	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
32	Núi Thần Đình (Chùa non)	Quảng Bình	BTB	136	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
33	Rú Lình	Quảng Trị	BTB	270	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
34	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	BTB	5.680	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
35	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	NTB	3.397,3	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
36	Núi Bà	Bình Định	NTB	2.384	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
37	Vườn Cam Nguyễn Huệ	Bình Định	NTB	752	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
38	Quy Hòa- Ghềnh Ráng	Bình Định	NTB	2.163	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
39	Đèo Cả- Hòn Nua	Phú Yên	NTB	5.784	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
40	Núi Thành	Quảng Nam	NTB	111		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
41	Mỹ Sơn	Quảng Nam	NTB	1.081		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
42	Nam Trà My	Quảng Nam	NTB	49		X	Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
43	Đray Sáp-Gia Long	Đắk Nông	TN	1.515,2	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
44	Hồ Lắk	Đắk Lắk	TN	10.284,3	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Tỉnh để xuất điều chỉnh theo quy hoạch mới 10.333,6ha
45	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	ĐNB	32	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
46	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	ĐNB	190	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC

47	Chàng Riệc	Tây Ninh	ĐNB	10.711	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
48	Núi Bà Đen	Tây Ninh	ĐNB	1.761	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
49	Núi Bà Rá	Bình Phước	ĐNB	1.056	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
50	Núi Sam	An Giang	ĐBSCL	171	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
51	Thoại Sơn	An Giang	ĐBSCL	370,5	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
52	Trà Sư	An Giang	ĐBSCL	1.050	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
53	Tức Dụp	An Giang	ĐBSCL	200	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
54	Xẻo Quýt	Đồng Tháp	ĐBSCL	61.28	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC
55	Gò Tháp	Đồng Tháp	ĐBSCL	289,8	X		Địa phương	UBND tỉnh	Đáp ứng tiêu chí khu BVCC Chuyển tiếp thành khu BVCC

Ghi chú:

KBT	Khu bảo tồn
ĐDSH	Đa dạng sinh học
UBND	Ủy ban nhân dân
VQG	Vườn quốc gia
DTTN	Dự trữ thiên nhiên
BTLS	Bảo tồn loài và sinh cảnh
BVCQ	Bảo vệ cảnh quan

ĐB	Đông Bắc
TB	Tây Bắc
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
BTB	Bắc Trung Bộ
NTB	Nam Trung Bộ
TN	Tây Nguyên
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long

4.2. DANH MỤC CÁC KHU BẢO TỒN QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Tỉnh	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân hạng	Phân loại	Phân cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Ghi chú
Vùng Đông Bắc								
1	ATK Định Hoá	Thái Nguyên	8.728	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
2	Ba Bể	Bắc Cạn	10.048	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
3	Bắc Mê	Hà Giang	9.042,5	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
4	Bái Tử Long	Quảng Ninh	15.600	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
5	Bản Giốc	Cao Bằng	566	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
6	Bát Đại Sơn	Hà Giang	4.531,2	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
7	Cát Bà	Hải Phòng	15.331,6	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
8	Chạm Chu	Tuyên Quang	15.902,1	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
9	Cô Tô	Quảng Ninh	7.850	Vườn quốc gia	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
10	Đá Bàn	Tuyên Quang	119,6	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
11	Đảo Trần	Quảng Ninh	4.200	Bảo vệ cảnh quan	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
12	Đền Hùng	Phú Thọ	538	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
13	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	14.851	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
14	Du Già	Hà Giang	11.540,1	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
15	Hữu Liên	Lạng Sơn	8.293	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp



16	Khau Ca	Hà Giang	2.010,4	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
17	Khuôn Hà - Thượng Lâm	Tuyên Quang	19.220	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
18	Quản Bạ	Hà Giang	5.000	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
19	Chi Sán	Hà Giang	5.300	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2030	Thành lập mới
20	Khu vực ngã ba sông Đà - Lô - Thao	Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội	24.000	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Trung ương	2020	Thành lập mới
21	Kim Bình	Tuyên Quang	210,8	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
22	Kim Hỷ	Bắc Kạn	14.772	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
23	Lam Sơn	Cao Bằng	75	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
24	Na Hang	Tuyên Quang	22.401,5	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
25	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	1.788	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
26	Núi Lãng Đồn	Cao Bằng	1.149	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
27	Núi Nà	Phú Thọ	670	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
28	Núi Pịa Oắc	Cao Bằng	12.261	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
29	Pắc Bó	Cao Bằng	1.137	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
30	Phong Quang	Hà Giang	7.910,9	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
31	Suối Mỡ	Bắc Giang	1.207,1	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

32	Tam Đảo	Vinh Phúc, Thái Nguyên, Tuyên Quang	29.515,03	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp
33	Tần Trào	Tuyên Quang	4.187,3	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
34	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	14.489,3	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
35	Tây Yên Tử	Bắc Giang	12.172,22	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
36	Thần Sa - Phụng Hoàng	Thái Nguyên	17.639	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
37	Thăng Hen	Cao Bằng	372	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
38	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	1.143	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
39	Trùng Khánh	Cao Bằng	10.000	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
40	Vùng cửa sông Tiên Yên	Quảng Ninh	21.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
41	Xuân Sơn	Phú Thọ	15.048	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
42	Yên Lập	Phú Thọ	330	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
43	Yên Tử	Quảng Ninh	2.687	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng Tây Bắc</b>								
44	Chế Tạo	Yên Bái	20.108,2	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
45	Copia	Sơn La	6.311	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
46	Hang Kia - Pà Cò	Hoà Bình	5.257,77	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
47	Hoàng Liên	Lào Cai, Lai Châu	28.500,1	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp

48	Hoàng Liên - Bát Xát	Lào Cai	15.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
49	Mường La	Sơn La	20.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
50	Mường Nhé	Điện Biên	44.940,30	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
51	Mường Phăng	Điện Biên	935,88	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
52	Mường Tè	Lai Châu	33.775	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
53	Nà Hầu	Yên Bái	16.399,92	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
54	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hoà Bình	15.890,63	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
55	Phu Canh	Hoà Bình	5.647	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
56	Sốp Cộp	Sơn La	18.020	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
57	Tà Xùa	Sơn La	16.553	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
58	Thượng Tiến	Hoà Bình	5.872,99	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
59	Văn Bàn	Lào Cai	25.173	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
60	Xuân Nha	Sơn La	18.116	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng đồng bằng sông Hồng</b>								
61	Ba Vì	Hà Nội, Hòa Bình	10.749,7	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp
62	Quan Sơn	Hà Nội	2741	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
63	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	20.700	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
64	Chùa Thầy	Hà Nội	37.13	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

65	Cồn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	1.216,9	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
66	Cửa sông Hồng	Nam Định - Thái Bình	40.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Trung ương	2020	Thành lập mới
67	Cửa sông Thái Bình	Hải Phòng - Thái Bình	2.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Trung ương	2020	Thành lập mới
68	Cửa sông Thái Thụy	Thái Bình	13.100	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
69	Cửa sông Vân Úc huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	1.500	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
70	Cúc Phương	Ninh Bình, Thanh Hóa, Hoà Bình	22.405,9	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp
71	Hồ Đồng Mô - Ngải Sơn	Hà Nội	900	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
72	Hồ Hoàn Kiếm	Hà Nội	16	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
73	Hồ Suối Hai	Hà Nội	1.200	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
74	Hồ Tây	Hà Nội	440	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
75	Hoa Lư	Ninh Bình	2.985	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
76	Hương Sơn	Hà Nội	2.719,8	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
77	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Nội	423	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
78	Đảo Cò	Hải Dương	31.673	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
79	Tiến Hải	Thái Bình	3.245	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
80	Vân Long	Ninh Bình	1.973,5	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp



81	Vật Lại	Hà Nội	11.28	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
82	Xuân Thủy	Nam Định	7.100	Vườn quốc gia	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>								
83	Bắc Hương Hóa	Quảng Trị	23.456	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
84	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế, Quảng Nam	37.487	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp
85	Bàu Sen	Quảng Bình	200	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
86	Bến En	Thanh Hóa	12.033	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
87	Cồn Cỏ	Quảng Trị	4.400	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
88	Đakrông	Quảng Trị	40.526	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
89	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	5.680	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
90	Hải Vân - Sơn Chà	Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	17.000	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Trung ương	2020	Thành lập mới
91	Hồ Cẩm Khanh	Quảng Bình	8.590	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
92	Hòn Mê	Thanh Hóa	6.700	Bảo vệ cảnh quan	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
93	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế	10.310,5	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
94	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	21.759	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
95	Giăng Màn	Quảng Bình, Hà Tĩnh	20.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Trung ương	2030	Thành lập mới
96	Rừng sến Tam Quy	Thanh Hóa	518,5	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới

97	Khu bảo tồn Sao La	Thừa Thiên Huế	12.153	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
98	Khe Nét	Quảng Bình	26.800	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
99	Khe nước trong	Quảng Bình	19.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
100	Puxilaileng	Nghệ An	50.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
101	Núi Chung	Nghệ An	628,3	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
102	Núi Thần Đinh (Chùa Non)	Quảng Bình	136	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
103	Phá Tam Giang - Đầm Cầu Hai	Thừa Thiên Huế	20.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
104	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	30.262,8	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
105	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	125.362	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
106	Pù Hoạt	Nghệ An	35.723	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
107	Pù Hu	Thanh Hóa	23.028,2	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
108	Pù Hường	Nghệ An	40.127,7	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
109	Pù Luông	Thanh Hóa	16.902,3	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
110	Pù Mát	Nghệ An	93.524,7	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
111	Rú Lệnh	Quảng Trị	270	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
112	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52.882	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
113	Xuân Liên	Thanh Hóa	23.475	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

Vùng Nam Trung Bộ								
114	An Toàn	Bình Định	22.545	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
115	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	2.753	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
116	Bà Nà - Núi Chúa	Đà Nẵng	30.206,3	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
117	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	3.871	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
118	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	1.490	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
119	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	8.265	Bảo vệ cảnh quan	Biển	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
120	Đầm Cù Mông	Phú Yên	3.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
121	Đầm Nại	Ninh Thuận	700	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
122	Đầm Ô Loan	Phú Yên	1.570	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
123	Đầm Thị Nại	Bình Định	5.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
124	Đầm Trà Ổ	Bình Định	1.600	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
125	Đầm Trà Ổ	Bình Định	10.000	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
126	Đèo Cả - Hòn Nưa	Phú Yên	5.768,2	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
127	Hồ Sông Hinh	Phú Yên	500	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
128	Hòn Bà	Khánh Hòa	19.164,48	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
129	Hòn Cau	Bình Thuận	12.500	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

130	Hòn Hèo	Khánh Hòa	7.000	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
131	Khu bảo tồn Sao La	Quảng Nam	15.822	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
132	Khu Tây huyện Ba Tơ	Quảng Ngãi	39.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
133	Krông Trai	Phú Yên	13.392	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
134	Lý Sơn	Quảng Ngãi	7925	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
135	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	3.397,3	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
136	Nam Yết	Khánh Hòa	35.000	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
137	Ngọc Linh	Quảng Nam	17.576	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
138	Núi Bà	Bình Định	2.384	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
139	Núi Chúa	Ninh Thuận	29.865	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
140	Núi Ông	Bình Thuận	23.834	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
141	Phú Quý	Bình Thuận	18.980	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Thành lập mới
142	Phước Bình	Ninh Thuận	19.814	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
143	Quy Hòa - Ghềnh Ráng	Bình Định	2.163	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
144	Sơn Thái - Giang Ly	Khánh Hòa	10.500	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
145	Sông Thanh	Quảng Nam	79.694	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
146	Tà Kóu	Bình Thuận	8.407	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp



147	Trà Bồng	Quảng Ngãi	1.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
148	Vịnh Nha Trang	Khánh Hòa	15.000	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
149	Vườn Cam Nguyễn Huệ	Bình Định	752	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng Tây Nguyên</b>								
150	Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	55.968	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
151	Biển Hồ	Gia Lai	600	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
152	Chư Mom Rây	Kon Tum	56.434,2	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
153	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	59.316,1	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
154	Đắk Uy	Kon Tum	659,5	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
155	Đray Sáp - Gia Long	Đắk Nông	1.515,2	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
156	Ea Ral	Đắk Lắk	49	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
157	Ea Sô	Đắk Lắk	24.017	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
158	Hồ Ialy	Gia Lai	6.450	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
159	Hồ Lắk	Đắk Lắk	9.478,3	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
160	Hồ Yaun hạ	Gia Lai	700	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
161	Ayun Pa	Gia Lai	50.000	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
162	Kon Chư Răng	Gia Lai	15.446	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
163	Kon Ka Kinh	Gia Lai	39.955	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
164	Nam Ca	Đắk Lắk	21.912,3	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

165	Nam Nung	Đắk Nông	10.912	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
166	Ngọc Linh	Kon Tum	38.109,4	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
167	Sông Se San - hồ Ialy	Gia Lai	6.500	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Trung ương	2020	Thành lập mới
168	Tà Đùng	Đắk Nông	17.915,2	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
169	Trấp Ksor	Đắk Lắk	100	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
170	Yok Đôn	Đắk Lắk	109.196	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>								
171	Bình Châu Phước Bửu	Bà Rịa-Vũng Tàu	10.905	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
172	Bù Gia Mập	Bình Phước	25.926	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
173	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	147	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
174	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	32	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
175	Cát Tiên	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	71.457	Vườn quốc gia	Trên cạn	Trung ương	2020	Đã chuyển tiếp
176	Chàng Riệc	Tây Ninh	9.122	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
177	Côn Đảo	Bà Rịa-Vũng Tàu	19.991	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
178	Cửa sông Đồng Nai	Bà Rịa-Vũng Tàu	10.000	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
179	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh	18.345	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
180	Núi Bà Đen	Tây Ninh	1.545	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
181	Núi Bà Rá	Bình Phước	1.056	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

182	Sông Bé - hồ Thác Mơ	Bình Phước	1.000	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
183	Sông Đồng Nai - hồ Trị An	Đồng Nai	32.300	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
184	Sông Sài Gòn - hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương	300	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Trung ương	2020	Thành lập mới
185	Vịnh Cửu	Đồng Nai	53.850,3	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
<b>Vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>								
186	Ấp Canh Điền	Bạc Liêu	363	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
187	Búng Bình Thiên	An Giang	500	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
188	Cụm đảo Thổ Chu	Kiên Giang	20.000	Dự trữ thiên nhiên	Biển	Địa phương	2030	Thành lập mới
189	Đầm Đông Hồ	Kiên Giang	1.597	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
190	Đầm Thị Tường	Cà Mau	700	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
191	Gò Tháp	Đồng Tháp	289,8	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
192	Hòn Chông	Kiên Giang	964,7	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
193	Khu bảo tồn biển Phú Quốc	Kiên Giang	2.881,47	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Biển	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
194	Ven biển cửa lao An Hóa	Bến Tre	10.000	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
195	Vùng cửa sông Hàm Luông	Bến Tre	10.000	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
196	Khu bảo tồn rừng ngập mặn Long Khánh	Trà Vinh	868,1	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
197	Khu sinh thái Đồng Tháp Mười	Tiền Giang	623	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới

198	Vùng cửa sông Ba Lai	Bến Tre	10.000	Bảo vệ cảnh quan	Đất ngập nước	Địa phương	2030	Thành lập mới
199	Rừng Tràm huyện Trĩ Tôn	An Giang	1.900	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
200	Rừng ngập mặn Cù Lao Dung	Sóc Trăng	25.333.7	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
201	Láng Sen	Long An	5.030	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
202	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	790,64	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
203	Mũi Cà Mau	Cà Mau	41.089	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
204	Núi đá vôi Kiên Lương	Kiên Giang	929,1	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
205	Núi Sam	An Giang	171	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
206	Phú Mỹ	Kiên Giang	1.106,3	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Thành lập mới
207	Phú Quốc	Kiên Giang	29.135.9	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
208	Rừng cụm đảo Hòn Khoai	Cà Mau	621	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
209	Rừng tràm Trà Sư	An Giang	850	Dự trữ thiên nhiên	Đất ngập nước	Địa phương	2020	Thành lập mới
210	Sân Chim đấm Dơi	Cà Mau	130	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
211	Thạnh Phú	Bến Tre	2.584	Dự trữ thiên nhiên	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
212	Thoại Sơn	An Giang	370,5	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
213	Trà Sư	An Giang	844,1	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
214	Tràm Chim	Đồng Tháp	7.313	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
215	Tức Dụp	An Giang	200	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp



216	U Minh Hạ	Cà Mau	7.926	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
217	U Minh Thượng	Kiên Giang	8.038	Vườn quốc gia	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
218	Vườn Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	385	Bảo tồn loài và sinh cảnh	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp
219	Xẻo Quýt	Đồng Tháp	50	Bảo vệ cảnh quan	Trên cạn	Địa phương	2020	Đã chuyển tiếp

### 4.3. DANH MỤC CÁC CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Loại hình	Cơ quan chủ quản	Tỉnh, thành phố	Diện tích quy hoạch (ha)	Phân kỳ quy hoạch
Vùng Đông Bắc						
1	Vườn thực vật Mê Linh	Vườn thực vật	Trạm đa dạng sinh học Mê Linh, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật	Vĩnh Phúc	170	2020
2	Trung tâm cứu hộ động vật vườn quốc gia Tam Đảo	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Tam Đảo	Vĩnh Phúc	05	2020
3	Vườn cây thuốc tại Tam Đảo	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Vĩnh Phúc	1,5	2020
4	Vườn cây thuốc quốc gia Yên Tử	Vườn cây thuốc		Quảng Ninh	270	2030
5	Vườn thực vật An Phụ	Vườn thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Hải Dương	Hải Dương	20	2030
6	Vườn thực vật Cầu Hai	Vườn thực vật	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Cầu Hai	Phú Thọ	700,8	2030
7	Vườn thực vật Côn Sơn	Vườn thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Hải Dương	Hải Dương	35,5	2030

<b>Vùng Tây Bắc</b>						
8	Trung tâm cứu hộ động vật Hoàng Liên - Sa Pa	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Hoàng Liên	Lào Cai	05	2020
9	Vườn cây thuốc tại Sa Pa	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Lào Cai	03	2020
<b>Vùng Đồng bằng sông Hồng</b>						
10	Hệ thống bảo tồn nguồn gen vật nuôi	Ngân hàng gen	Viện Chăn nuôi quốc gia	Hà Nội và các tỉnh		2020
11	Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia	Ngân hàng gen	Trung tâm Tài nguyên thực vật nông nghiệp (25 Viện, trung tâm nghiên cứu khác, gồm 3 ngân hàng gen hạt giống, 24 Ngân hàng gen đồng ruộng (các vườn sưu tập cây trồng) và một số Ngân hàng gen invitro)	Hà Nội và các tỉnh	100	2020
12	Hệ thống ngân hàng lưu trữ nguồn gen dược liệu (ngân hàng gen hạt và invitro)	Ngân hàng gen	Viện Dược liệu	Hà Nội	0,1	2020
13	Công ty giống cây trồng	Ngân hàng gen	Công ty giống cây trồng lâm nghiệp trung ương (9 đơn vị thành viên)	Hà Nội và các tỉnh		2030
14	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Sóc Sơn	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	Hà Nội	01	2020
15	Vườn thú Hà Nội	Vườn động vật	UBND Thành phố Hà Nội	Hà Nội	220	2020
16	Vườn Bách thảo Hà Nội	Vườn thực vật	Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên - Công ty cây xanh Hà Nội	Hà Nội	10	2020

17	Vườn cây thuốc tại Hà Nội	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Hà Nội	05	2020
18	Vườn thực vật Núi Lũt	Vườn thực vật	Trường Đại học lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hà Nội	100	2030
19	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cúc Phương	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Cúc Phương	Ninh Bình	04	2020
<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>						
20	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Phong Nha	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Phong Nha	Quảng Bình	05	2020
21	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Pù Mát	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Pù Mát	Nghệ An	05	2020
22	Vườn cây thuốc tại Thanh Hóa	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Thanh Hóa	05	2020
23	Vườn thực vật ngoại vi Vườn quốc gia Pù Mát	Vườn thực vật	Vườn quốc gia Pù Mát	Nghệ An	53,65	2030
24	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bến En	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Bến En	Thanh Hóa	05	2030
<b>Vùng Nam Trung Bộ</b>						
25	Công viên động vật biển/Trạm cứu hộ động vật biển	Vườn động vật	UBND tỉnh Khánh Hòa	Nha Trang	Thành lập mới	2030
26	Trung tâm cứu hộ động vật khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	Trung tâm cứu hộ động vật	Khu bảo tồn thiên nhiên Sông Thanh	Quảng Nam	05	2030
<b>Vùng Tây Nguyên</b>						
27	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	Lâm Đồng	5	2020
28	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Gia Lai	50	2020

29	Vườn thực vật Lang Hanh	Vườn thực vật	Trạm Thực nghiệm lâm nghiệp Lang Hanh	Lâm Đồng	105	2030
30	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Chư Mom Ray	Kon Tum	80	2020
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>						
31	Vườn cây thuốc tại thành phố Hồ Chí Minh	Vườn cây thuốc	Viện Dược liệu	Thành phố Hồ Chí Minh	1,2	2020
32	Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Cát Tiên	Trung tâm cứu hộ động vật	Vườn quốc gia Cát Tiên	Đồng Nai	240	2020
33	Trung tâm cứu hộ động vật Củ Chi	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiểm lâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	0,4	2020
34	Thảo Cầm Viên	Vườn động vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	200	2020
35	Thảo cầm Viên Sài Gòn	Vườn thực vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	33	2020
36	Vườn thực vật Củ Chi	Vườn thực vật	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	219,39	2020
37	Vườn thực vật Trảng Bòm	Vườn thực vật	Trung tâm Khoa học sản xuất lâm nghiệp Đông Nam Bộ - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	Đồng Nai	07	2030
<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long</b>						
38	Trạm cứu hộ động vật Hòn Me	Trung tâm cứu hộ động vật	Chi cục Kiểm lâm Kiên Giang	Kiên Giang	0.1	2020



4.4. DANH MỤC CÁC HÀNH LANG ĐA DẠNG SINH HỌC QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2020 VÀ NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên	Tỉnh	Diện tích (ha)	Phân kỳ quy hoạch	Mục đích thành lập
Vùng Đông Bắc					
1	Na Hang - Ba Bể	Tuyên Quang	506	2020	Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
2	Bắc Mê - Du Già	Hà Giang	5.601	2030	Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
3	Bắc Mê - Khau Ca	Hà Giang	7.576	2030	<div>- Quần thể loài Voọc mũi hếch tại khu bảo tồn Khau Ca hiện có thể sắp đạt sức chứa sinh thái.</div> <div>- Hỗ trợ các loài tái lập lại quần thể tại những nơi đã tuyệt chủng cục bộ hoặc quần thể bị suy giảm.</div>
4	Khau Ca - Du Già	Hà Giang	360	2030	<div>- Quần thể loài Voọc mũi hếch tại khu bảo tồn Khau Ca hiện có thể sắp đạt sức chứa sinh thái.</div> <div>- Hỗ trợ các loài tái lập lại quần thể tại những nơi đã tuyệt chủng cục bộ hoặc quần thể bị suy giảm.</div> <div>- Diện tích nhỏ, tính khả thi cao.</div>
5	Na Hang - Bắc Mê	Tuyên Quang, Hà Giang	17.847	2030	<div>- Bảo tồn ngoài biên giới rừng đặc dụng, hành lang đi qua khu vực còn tồn tại một quần thể Voọc đen má trắng có ý nghĩa bảo tồn.</div> <div>- Hỗ trợ quá trình di cư của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.</div>
6	Cúc Phương - Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hòa Bình	622	2030	<div>- Hỗ trợ quá trình di cư của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.</div> <div>- Diện tích nhỏ, tính khả thi cao.</div> <div>- Hỗ trợ quá trình trao đổi thông tin di truyền giữa các quần thể Voọc mông trắng bị cách ly.</div>
7	Pù Luông - Hang Kia - Pà Cò	Hòa Bình	19.141	2030	Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.

Vùng đồng bằng sông Hồng					
8	Hành lang ven biển Bắc Bộ	Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh			<ul style="list-style-type: none"><li>- Loại hình hành lang không liên tục (step-stone).</li><li>- Đẩy nhanh quá trình tích tụ vật chất, nâng cao nền đất và giảm thiểu ảnh hưởng của nước biển dâng.</li><li>- Hỗ trợ hình thành khu dự trữ sinh quyển Đồng bằng sông Hồng.</li><li>- Phòng tránh thiên tai (sóng biển).</li><li>- Cung cấp nơi sống và sinh sản cho các loài sinh vật có giá trị kinh tế.</li><li>- Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.</li></ul>
Vùng Bắc Trung Bộ					
9	Khe Nét - Vũ Quang	Hà Tĩnh, Quảng Bình	88.786	2030	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là nhóm Gà lôi đặc hữu có biên độ sinh thái hẹp.</li><li>- Mở rộng vùng sống và sinh cảnh được ưu tiên bảo vệ cho quần thể Voi châu Á.</li><li>- Đi qua khu vực núi Giăng Màn có tính đa dạng sinh học cao.</li></ul>
10	Pù Hoạt - Xuân Liên	Nghệ An	17.318	2030	Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
11	Pù Huống - Pù Hoạt	Nghệ An	23.037	2030	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ hình thành khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An.</li><li>- Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.</li></ul>
12	Pù Mát - Pù Huống	Nghệ An	35.964	2030	Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
13	Vũ Quang - Pù Mát	Hà Tĩnh, Nghệ An	79.688	2030	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng</li><li>- Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.</li></ul>
Vùng Nam Trung Bộ					
14	Đắc Rông - Bắc Hướng Hóa	Quảng Trị	15.451	2020	<ul style="list-style-type: none"><li>Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng.</li><li>- Bảo tồn ngoài biên giới rừng đặc dụng.</li><li>- Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt nhóm Gà và Linh trưởng có phạm vi phân bố hẹp.</li></ul>

15	Sao La - Phong Điền	Thừa Thiên Huế	26.711	2020	Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. - Hỗ trợ các loài tái lập lại quần thể tại những nơi đã tuyệt chủng cục bộ hoặc quần thể bị suy giảm (Ví dụ nhóm Linh trưởng ở Vườn quốc gia Bạch Mã). - Bảo tồn ngoài biên giới rừng đặc dụng. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
16	Sông Thanh - Sao La	Quảng Nam	76.579	2020	Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. - Bảo tồn ngoài biên giới rừng đặc dụng. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
17	Ngọc Linh (Quảng Nam) Sông Thanh	Quảng Nam	9.633	2030	- Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. - Bảo tồn ngoài biên giới rừng đặc dụng. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
<b>Vùng Tây Nguyên</b>					
18	Ngọc Linh - Ngọc Linh (Kon Tum)	Kon Tum	2.336	2030	- Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
19	Kon Ka Kinh - Kon Cha Răng	Gia Lai	9.511	2030	- Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
<b>Vùng Đông Nam Bộ</b>					
20	Cát Tiên - Cát Lộc	Đồng Nai	16.722	2030	Hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng (Bò sát). Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.
<b>Vùng đồng bằng sông Cửu Long</b>					
21	Đồng bằng sông Cửu Long	Tiền Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau	90.222	2030	- Loại hình hành lang không liên tục (step-stone) kết nối các khu bảo tồn Mũi Cà Mau, sân chim Đầm Dơi, Thạnh Phú và Cần Giờ. - Nếu được hình thành sớm có thể đẩy nhanh quá trình tích tụ vật chất, nâng cao nền đất và giảm thiểu ảnh hưởng của nước biển dâng. - Phòng tránh thiên tai (sóng biển). - Cung cấp nơi sống và sinh sản cho các loài sinh vật có giá trị kinh tế. - Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.

# Phụ lục 5:\_\_\_\_\_

## DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2015

(Theo Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên gọi khu bảo tồn biển/ tỉnh	Tổng diện tích (ha)	Trong đó diện tích biển (ha)	Tình trạng
1	Đảo Trần/Quảng Ninh	4.200	3900	
2	Cô Tô/Quảng Ninh	7.850	4000	
3	Bạch Long Vĩ/Hải Phòng	20.700	10.900	Đã thành lập
4	Cát Bà/Hải Phòng	20.700	10.900	Đã thành lập
5	Hòn Mê/Thanh Hóa	6.700	6200	
6	Cồn Cỏ/Quảng Trị	2.490	2.140	Đã thành lập
7	Hải Vân - Sơn Chà/Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	17.039	7.626	
8	Cù Lao Chàm/Quảng Nam	8.265	6.716	Đã thành lập
9	Lý Sơn/Quảng Ngãi	7.925	7.113	
10	Nam Yết/Khánh Hòa	35.000	20.000	
11	Vịnh Nha Trang/Khánh Hòa	15.000	12.000	Đã thành lập
12	Núi Chúa/Ninh Thuận	29.865	7.352	Đã thành lập
13	Phú Quý/Bình Thuận	18.980	16.680	
14	Hòn Cau/Bình Thuận	12.500	12.390	Đã thành lập
15	Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu	29.400	23.000	Đã thành lập
16	Phú Quốc/Kiên Giang	33.657	18.700	Đã thành lập



# Phụ lục 6:

## CÁC CHỈ TIÊU

## THỰC HIỆN NBSAP

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan giám sát, đánh giá	Lộ trình			Phương pháp đánh giá
			2010	2015	2020	
I	Nhóm chỉ tiêu về bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên					
1	Tổng diện tích KBT trên cạn (bao gồm đất ngập nước nội địa)	Bộ NN&PTNT	2,5 triệu ha	2,75 triệu ha	3,0 triệu ha	Thống kê báo cáo
2	Tỷ lệ che phủ của rừng	Bộ NN&PTNT	40%	42-43%	45%	Thống kê báo cáo
3	Diện tích rừng nguyên sinh	Bộ NN&PTNT	0,57 triệu ha	Không giảm	Không giảm	Thống kê báo cáo
4	Diện tích rừng ngập mặn	Bộ NN&PTNT	190.000 ha	Không giảm	Không giảm	Thống kê báo cáo
5	Diện tích các thảm cỏ biển	Bộ TN&MT	12.380 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010	Thống kê báo cáo
6	Diện tích các rạn san hô ven bờ	Bộ TN&MT	14.131 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010	Thống kê báo cáo
7	Số lượng KBT được Quốc tế công nhận	Bộ TN&MT	02 khu Ramsar, 08 khu DTSQ, 04 Vườn Di sản ASEAN	07 khu Ramsar, 09 khu DTSQ, 07 Vườn Di sản ASEAN	10 khu Ramsar, 10 khu DTSQ, 10 Vườn Di sản ASEAN	Thống kê báo cáo
8	Số lượng các KBT được lượng giá kinh tế dịch vụ HST và ĐDSH	Bộ TN&MT	0	5	30	Thống kê báo cáo

<b>II Nhóm chỉ tiêu về bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm</b>						
9	Ngân hàng gen cây trồng quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế	Bộ NN&PTNT	-	-	1 (nâng cấp TTTNDDTV)	Thống kê báo cáo
10	Số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ và bảo tồn trong các ngân hàng hạt giống, ngân hàng gen trên đồng ruộng	Bộ NN&PTNT	hơn 20.000 mẫu	40.000 - 50.000 mẫu	80.000 - 120.000 mẫu	Thống kê báo cáo
11	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Bộ TN&MT	47	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010	Điều tra, khảo sát
12	Số loài bị tuyệt chủng	Bộ TN&MT	9	0	0	Điều tra, khảo sát
13	Quần thể loài trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm của Việt Nam được cải thiện	Bộ TN&MT	-	-	10 loài	Thống kê báo cáo
<b>III Nhóm chỉ tiêu về sử dụng bền vững và chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học</b>						
14	Tỷ lệ diện tích HST quan trọng đã bị suy thoái được phục hồi	Bộ NN&PTNT	(chưa có dữ liệu nền)		Tăng ít nhất 15% so với 2010	Thống kê báo cáo
15	Số loài hoang dã có giá trị được nghiên cứu nhân nuôi	Bộ NN&PTNT	...	Tăng 15% so với năm 2010	Tăng 30% so với năm 2010	Thống kê báo cáo
16	Tỷ lệ KBT áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích	Bộ NN&PTNT	10 KBT	Tăng 10%	Tăng 50%	

<b>IV</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu về kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học</b>					
17	Diện tích mất rừng tự nhiên, mặt nước do chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Bộ NN&PTNT	(chưa có số liệu nền)	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
18	Số vụ vi phạm quản lý bảo vệ động vật hoang dã	Bộ NN&PTNT	876 vụ	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
19	Số vụ mua bán vận chuyển lâm sản	Bộ NN&PTNT	17.899 vụ	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
20	Số vụ phá rừng	Bộ NN&PTNT	3.503 vụ	Giảm 20% so với 2010	Giảm 50% so với 2010	Thống kê báo cáo
21	Số động vật hoang dã bị tịch thu (số động vật quý, hiếm)	Bộ NN&PTNT	12.936 (508)	Giảm 20% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
22	Số loài ngoại lai xâm hại được phát hiện tại Việt Nam	Bộ TN&MT	33	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010	Thống kê báo cáo
<b>V</b>	<b>Nhóm chỉ tiêu về bảo tồn đa dạng sinh học trong bối cảnh biến đổi khí hậu</b>					
23	Số lượng và diện tích hành lang ĐDSH được thiết lập	Bộ TN&MT	(đang thí điểm, chưa được công nhận)	3	4	Thống kê báo cáo







**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LIÊN HIỆP QUỐC (UNDP)**

---



**QUỸ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU (GEF)**

---



**CỤC BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC  
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG  
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Địa chỉ: Số 10 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội  
Điện thoại: 04 3795 6868 (máy lẻ 3117) \* Fax: 04 3941 2028